



HỒ SƠ NĂNG LỰC PROFILE

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM**

📍 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

☎ 08 6295 1947 | 0944 02 09 09





Mục lục / Table of contents

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Thư Ngỏ/ Open Letter	03
Thông tin công ty/ Company information	04
Tầm nhìn - sứ mệnh Giá trị cốt lõi/ Vision - Mission - Core Values	05
Sơ đồ tổ chức/ Organizational chart	06
Nhân sự chủ chốt/ Key personnel	07
Quy trình làm việc/ Workflow	14
Tại sao chọn chúng tôi/ Why choose us?	15
Hình ảnh máy móc thiết bị/ Equipment & Machinery Images	16
Hình ảnh hoạt động/ Activity Photos	18
Danh mục dự án/ List of Projects	22
Danh sách máy móc, thiết bị/ List of machinery and equipment	26
Lời cảm ơn / Thank you	27

II. CÁC GIẤY TỜ

Danh sách thiết bị đã được hiệu chuẩn/ List of calibrated devices	28
Giấy tờ pháp lý/ Legal documents	36
Báo cáo tài chính/ Financial reports	39
Biểu đồ doanh thu/ Revenue chart	42
Hợp đồng tiêu biểu/ Typical contract	52



Thư Ngỏ / Open Letter

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM xin gửi đến Quý vị lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành vì sự quan tâm, hợp tác và đồng hành trong suốt thời gian qua.

Với sứ mệnh góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng, XÂY DỰNG MIỀN NAM được thành lập với chức năng, nhiệm vụ chính trong các lĩnh vực:

Chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng và khoa học kỹ thuật;

Thí nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng vật liệu, kết cấu và công trình xây dựng;

Khảo sát địa chất, địa hình, lập báo cáo kỹ thuật phục vụ thiết kế thi công;

Tư vấn thiết kế, giám sát và thi công các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp.

Chúng tôi tự hào sở hữu đội ngũ chuyên gia, kỹ sư giàu kinh nghiệm cùng hệ thống trang thiết bị hiện đại, không ngừng cập nhật công nghệ mới để đáp ứng tốt nhất các yêu cầu khắt khe của thị trường. Đặt chữ "Tin" và chữ "Tâm" lên hàng đầu, XÂY DỰNG MIỀN NAM cam kết mang đến giải pháp tối ưu, dịch vụ chuyên nghiệp và chất lượng vượt trội cho từng dự án.

Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự tin tưởng và hợp tác từ Quý Đối tác, Quý Khách hàng trong thời gian tới để cùng nhau phát triển bền vững, góp phần xây dựng những công trình chất lượng – an toàn – hiệu quả.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc Quý vị sức khỏe, thành công và thịnh vượng!

Trân trọng,

SOUTHERN CONSTRUCTION SCIENCE AND TECHNOLOGY INSPECTION & CONSULTING JSC Would like to extend our sincere greetings and heartfelt thanks for your trust, cooperation, and companionship over the past years.

With a mission to enhance quality and efficiency in the construction industry, SOUTHERN CONSTRUCTION was established with core functions and responsibilities in the following areas:

Technology transfer in the field of construction and applied engineering sciences;

Testing, inspection, and quality assessment of materials, structures, and construction works;

Geological and topographical surveys, and preparation of technical reports for design and construction;

Design consultancy, supervision, and execution of traffic, civil, and industrial construction projects.

We take pride in our team of experienced experts and engineers, equipped with modern facilities and continuously updated technologies to meet the most rigorous market demands. With "Integrity" and "Dedication" as our guiding principles, SOUTHERN CONSTRUCTION is committed to delivering optimal solutions, professional services, and outstanding quality for every project.

We sincerely look forward to continuing our trusted partnership with valued Clients and Partners in the near future, working together toward sustainable growth and the development of high-quality, safe, and efficient construction works.

With our deepest gratitude, we wish you good health, continued success, and prosperity.

Sincerely,



Thông tin công ty /Company information

Tên công ty/Company name

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
SOUTHERN CONSTRUCTION SCIENCE AND TECHNOLOGY INSPECTION CONSULTING JSC

Trụ sở chính/Head office

248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
248/12 Nguyen Van Khoi, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City

Vốn điều lệ/Charter capital

7.000.000.0000 (Bảy tỷ đồng/Seven billion dong)

Mã số thuế/Tax code

0311406517

Hotline

08 6295 1947 | 0944 02 09 09

Email

lasxd911miennam@gmail.com

Giám đốc/director

Châu Hoài Sơn

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0311406517
Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 12 năm 2011
Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 28 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính
248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 0944020909 Số Fax:
Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ: 7.000.000.000 đồng.
Bằng chữ: Bảy tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng
Tổng số cổ phần: 70.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
* Họ, chữ đệm và tên: CHÂU HOÀI SƠN Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/10/1982 Quốc tịch: Việt Nam
Số định danh cá nhân: 080082000179

Chức danh: Giám đốc
Địa chỉ liên lạc: 248/12 Nguyễn Văn Khối, Khu Phố 17, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Cẩm Tú

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Số: HCM-00072150
(Ban hành kèm theo Quyết định số 571/QĐ-SXD-QĐNGĐXD ngày 18/4/2025)

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0311406517
Ngày cấp: Đăng ký cấp lần đầu ngày 12/12/2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 27/8/2020;
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;
Tên người đại diện theo pháp luật:
Ông/Bà: **Châu Hoài Sơn** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ trụ sở chính: Số 204 Đường số 20, Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại: 0944020909 Số fax:
Email: Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình: hạng II;
2. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, nhà công nghiệp: hạng III;
3. Thi công công tác xây dựng công trình dân dụng, giao thông (đường bộ, cầu): hạng III;
4. Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu): hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 18/4/2033.
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2023

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

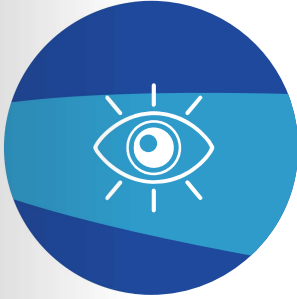
SỞ XÂY DỰNG

Đặng Phú Thành



Tầm nhìn - sứ mệnh Giá trị cốt lõi

/ Vision - Mission - Core Values



TẦM NHÌN / VISION

Trở thành đơn vị tiên phong trong lĩnh vực tư vấn, kiểm định, thí nghiệm và chuyển giao công nghệ xây dựng tại khu vực phía Nam, góp phần nâng tầm chất lượng công trình Việt và hướng đến tiêu chuẩn quốc tế. To become a pioneering unit in consulting, inspection, testing, and technology transfer in the construction sector in Southern Vietnam, contributing to the enhancement of Vietnamese construction quality and aligning with international standards.



SỨ MỆNH / MISSION

Đảm bảo chất lượng - an toàn - hiệu quả cho mọi công trình thông qua dịch vụ kiểm định, khảo sát, thí nghiệm chính xác, minh bạch. Cung cấp giải pháp kỹ thuật tối ưu, đồng hành cùng các chủ đầu tư, đơn vị thi công trong việc nâng cao năng lực và chất lượng xây dựng. Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ mới vào thực tiễn ngành xây dựng thông qua hoạt động chuyển giao, nghiên cứu và triển khai. Ensure quality - safety - and efficiency for every project through accurate and transparent inspection, surveying, and testing services. Provide optimal technical solutions, working alongside investors and contractors to improve construction capacity and quality. Promote the application of new science and technology in the construction industry through technology transfer, research, and implementation activities.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI / CORE VALUES

Chính xác: Lấy độ tin cậy, minh bạch trong kết quả làm nền tảng cho mọi hoạt động.

Trách nhiệm: Cam kết cao nhất với chất lượng, an toàn và tiến độ của mỗi dự án.

Chuyên nghiệp: Đội ngũ giỏi chuyên môn, làm việc bài bản, luôn học hỏi và cập nhật công nghệ mới.

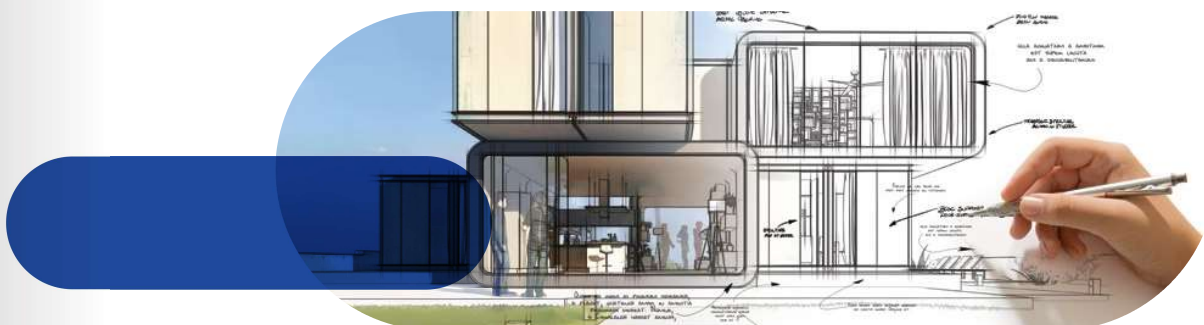
Đổi mới: Luôn tìm kiếm và áp dụng các phương pháp, kỹ thuật tiên tiến để nâng cao hiệu quả dịch vụ.

Accuracy: Reliability and transparency in results are the foundation of all our operations.

Responsibility: Highest commitment to quality, safety, and project timelines.

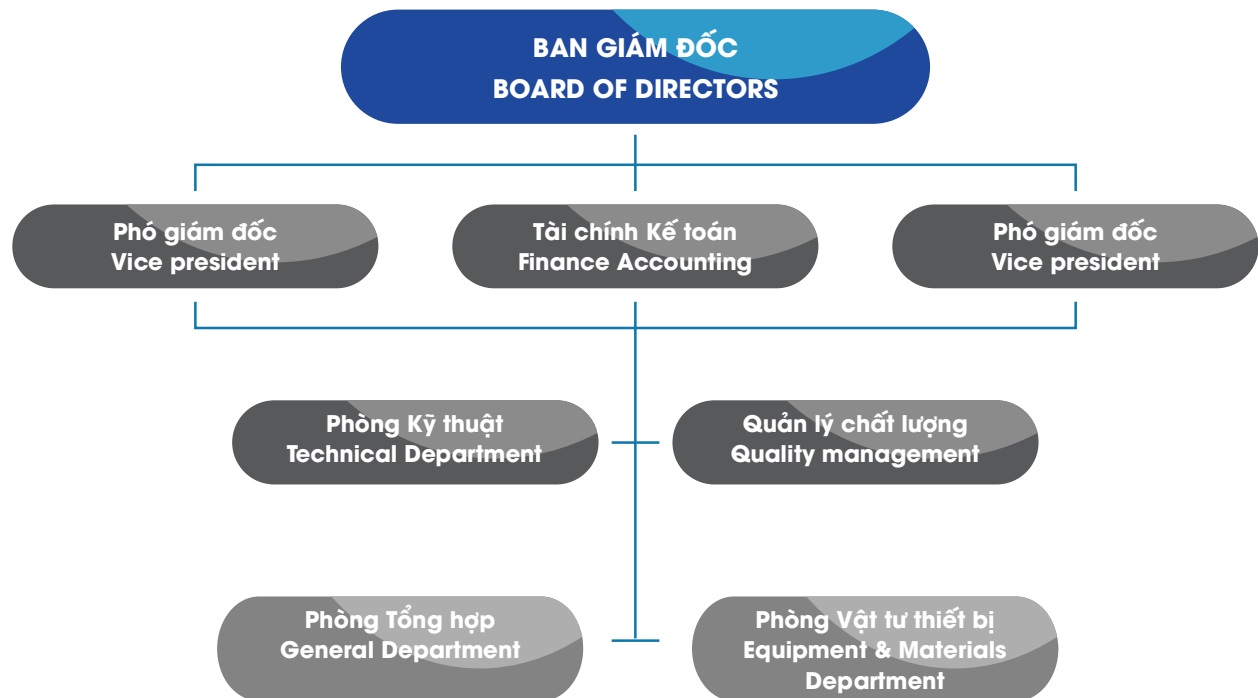
Professionalism: Competent, well-trained team with a structured working approach, continuously learning and adopting new technologies.

Innovation: Constantly seeking and applying advanced methods and techniques to enhance service efficiency.





Sơ đồ tổ chức / Organizational chart



ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NHÂN VIÊN / STAFF

Đội ngũ công nhân viên nhiệt huyết, tận tâm với nghề, luôn đáp ứng tốt nhất yêu cầu của khách hàng. Trong tương lai, để phát triển và mở rộng công ty sẽ không ngừng bổ sung nhân sự để đáp ứng theo yêu cầu thị trường.

Our team of passionate and dedicated staff always strives to meet customer requirements in the best possible way. Looking ahead, we are committed to continuously expanding and strengthening our workforce to keep up with market demands and drive the company's sustainable growth.



Nhân sự chủ chốt / Key personnel

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA
HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
33003030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PTN CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2026

BẢNG DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHCN XD MIỀN NAM**
 - Địa chỉ trụ sở chính: 248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 0944020909
- Tên Phòng Thí nghiệm : **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**
 - Địa chỉ PTN: 248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh.

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Bằng Cấp chuyên môn
I	Quản lý phòng thí nghiệm			
1.	Nguyễn Đình Huy	1978	TP. Thí nghiệm	Kỹ sư kinh tế xây dựng
II	Nhân viên phòng thí nghiệm			
2.	Trần Thanh Sơn	1997	Nhân Viên	Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng
3.	Mai Thanh Lâm	1993	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
4.	Huỳnh Ngọc Ty	1990	Nhân viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên
5.	Phan Hữu Hoàng	1990	Nhân Viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên
6.	Nguyễn Hoàng Buôn	2000	Nhân Viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên
7.	Châu Nhật Thanh	1991	Nhân viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên
8.	Võ Trường Sơn	1984	Nhân viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên
9.	Nguyễn Ly Băng	2001	Nhân viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên
10.	Ngô Minh Thống	2000	Nhân viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THÍ NGHIỆM



Châu Hoài Sơn

<p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that: Mr. Nguyen Dinh Huy Has successfully passed the Training Course on Management of Construction Laboratory In May 2009</p> <p>Ref. N^o: 5156/2009/VKH -THXD</p>	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chứng nhận: Ông Nguyễn Đình Huy Ngày sinh: 20/10/1978 - Quê quán: Bình Định Cơ quan: Công ty CP TV – KĐ XD Bảo Việt Đã hoàn thành chương trình tập huấn về: Quản lý Phòng Thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng Thời gian tổ chức: Từ ngày 08/5 đến ngày 12/5/2009 Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2009</p> <p>VIỆN TRƯỞNG</p>   <p>PGS. TS. Cao Duy Tiến</p>
--	--

<p>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ GTVT</p>   <p>Số: <u>24</u> / CC-TTĐT</p>	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng KTNV GTVT trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ GTVT được quy định tại quyết định số: 3040/TCCB, ngày 14/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Giấy phép đăng ký hoạt động khoa học công nghệ số A - 188, ngày 22/12/2003 do Bộ trưởng Bộ KH&CN cấp.</p> <p>Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Kỹ thuật Nghiệp vụ GTVT</p> <p>Cấp</p> <p>CHỨNG CHỈ</p> <p>Cho ông (bà): <u>Nguyễn Đình Huy</u> Sinh ngày: <u>20/10/1978</u> Nơi thường trú: <u>Phường An Phú Đông, Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh</u> Trình độ chuyên môn: <u>Đại học Kinh tế xây dựng</u> Đã hoàn thành chương trình: <u>Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về An toàn tính, đánh giá chất lượng các trọng yếu</u> Tổ chức tại: <u>Thành phố Hồ Chí Minh</u> Từ ngày: <u>02/7/2008</u> đến ngày: <u>08/7/2008</u></p> <p>Hà Nội, ngày <u>08</u> tháng <u>7</u> năm 200<u>8</u>.</p> <p>PGĐ. PHỤ TRÁCH</p>  <p>PHAN MẠNH TIẾN</p>
--	---

<p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that: Mr. Nguyen Dinh Huy Has successfully passed the Training Course on Testing Methods for Determining the Physico - Mechanical Properties of Metallic Materials and Welding Joints In January 2008</p> <p>Ref. N^o: 2984/2008/VKH - TNXD</p>	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <i>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</i></p> <p>VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chứng nhận: Ông Nguyễn Đình Huy Ngày sinh: 20/10/1978 - Quê quán: Bình Định Cơ quan: Công ty CP Tư vấn Kiểm định XD Bảo Việt Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về: Phương pháp thử các tính chất cơ-lý của vật liệu Kim loại và Liên kết hàn Thời gian tổ chức: Tháng 01 năm 2008 Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2008</p> <p>Viện trưởng VIỆN KHCN XÂY DỰNG</p>  <p><i>PGS., TS. Cao Duy Tiến</i></p>
--	--

<p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that: Mr. Nguyen Dinh Huy Has successfully passed the Training Course on Field and Laboratory Testing Methods for Determining the Physico-Mechanical Properties of Soils In April 2008</p> <p>Ref. N^o: 3280/2008/VKH - TNXD</p>	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <i>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</i></p> <p>VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chứng nhận: Ông Nguyễn Đình Huy Ngày sinh: 20/10/1978 - Quê quán: Bình Định Cơ quan: Công ty CP Tư vấn Kiểm định XD Bảo Việt Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về: Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý của đất trong phòng và hiện trường Thời gian tổ chức: Tháng 4 năm 2008 Tại: Viện KHCN Xây dựng Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2008</p> <p>Viện trưởng</p>  <p><i>PGS. TS. Cao Duy Tiến</i></p>
---	--

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



(Chữ ký của người được cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp
CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Trần Thanh Sơn*
 Sinh ngày: *19/10/1997*
 Nơi thường trú: *Bình Định*
 Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư - Kỹ thuật công trình xây dựng*
 Đã hoàn thành chương trình:
Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn
 Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*
 Khóa: *162* Tổ chức: *11/03 - 21/03/2024*
 Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024


VIỆN TRƯỞNG
 KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI
 KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Dinh Văn Tiên

Số: 51.163.24/VKHCN-TNV
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
 Mr/Mrs: **VÕ TRƯỜNG SƠN**
 Has successfully passed Training Course on **Experts specialized in transport**
 In April 2021

Ref. N°: 0012047-A12049B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN


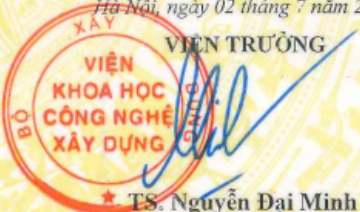
Ông/Bà: **VÕ TRƯỜNG SƠN**
 Ngày sinh: 10 - 11 - 1984
 Thường trú: An Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:
Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông
 Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.
 Thời gian đào tạo: Tháng 04 năm 2021
 Kết quả học tập: **Đạt loại khá**

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2021


VIỆN TRƯỞNG
 PGS.TSKH. *Bach Dinh Chiến*

<p>SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS</p>  <p>Chữ ký của người được cấp</p> <p>Số hiệu chứng chỉ: 201607006/VKHCN</p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM CHỨNG NHẬN</p> <p>Ông : PHAN HỮU HOÀNG Ngày sinh : 20 - 07 - 1990 Quê quán : Bình Định Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:</p> <p>Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông nhựa và Vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường</p> <p>Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng - Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức. Thời gian đào tạo: Từ 13/01/2016 đến 20/01/2016 Kết quả học tập: Khá</p> <p>Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2016</p> <p>VIỆN TRƯỞNG</p>  <p>GS-TSKH. Phùng Văn Lợi</p>
---	--

<p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that: Mr. HUYNH NGOC TY Has successfully passed the Training Course on <i>Field Test for Evaluation the Integrity and Bearing Capacity of Pile</i></p> <p>Ref. N^o: 15943 /2020/VKH -TNXD</p>	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chứng nhận: Ông HUỲNH NGỌC TY Ngày sinh: 18/09/1990 - Quê quán: Quảng Ngãi Cơ quan: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:</p> <p><i>Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc</i></p> <p>Thời gian tổ chức: Từ ngày 19/06/2020 đến ngày 23/06/2020 Tại: TP. Hồ Chí Minh</p> <p>Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020</p> <p>VIỆN TRƯỞNG</p>  <p>★ TS. Nguyễn Đại Minh</p>
---	---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN

Cho: *Nguyễn Hoàng Bách*

Ngày sinh: 10/01/2000

Đã hoàn thành chương trình: *Đào tạo ngắn hạn*
Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông

Thời gian học từ ngày 19/08 đến ngày 10/09

Xếp loại: *Khá*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thành
Th.S Nguyễn Văn Thành

Số hiệu: **UTH-GCN 000002**
Số vào sổ gốc cấp chứng nhận: 324/DHGTVT-GCN

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)




It is here by certified that:
Mr/Mrs: CHAU NHUT THANH
Has successfully passed Training Course on
Construction specialist
In November 2023

Ref.Nº:05505-A04688B/VND-TNY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **CHAU NHỰT THANH**
Ngày sinh: 28 - 09 - 1991
Thường trú: Long An

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:
Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 11 năm 2023
Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2023

VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Đình Chiến
PGS.TSKH. Nguyễn Đình Chiến

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

**Cấp
CHỨNG CHỈ**





(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *Nguyễn Lý Bằng*

Sinh ngày: *19/05/2001*

Nơi thường trú: *Cà Mau*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:
Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng*

Khóa : *166* Tổ chức : *02/10 ÷ 14/10/2024*

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Số: 05.166.24/VKHCN-TNV
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
Dinh Văn Tiên

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

**Cấp
CHỨNG CHỈ**





(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *Ngô Minh Thống*

Sinh ngày: *29/02/2000*

Nơi thường trú: *Bến Tre*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:
Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng*

Khóa : *167* Tổ chức : *06/08 - 16/08/2024*

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

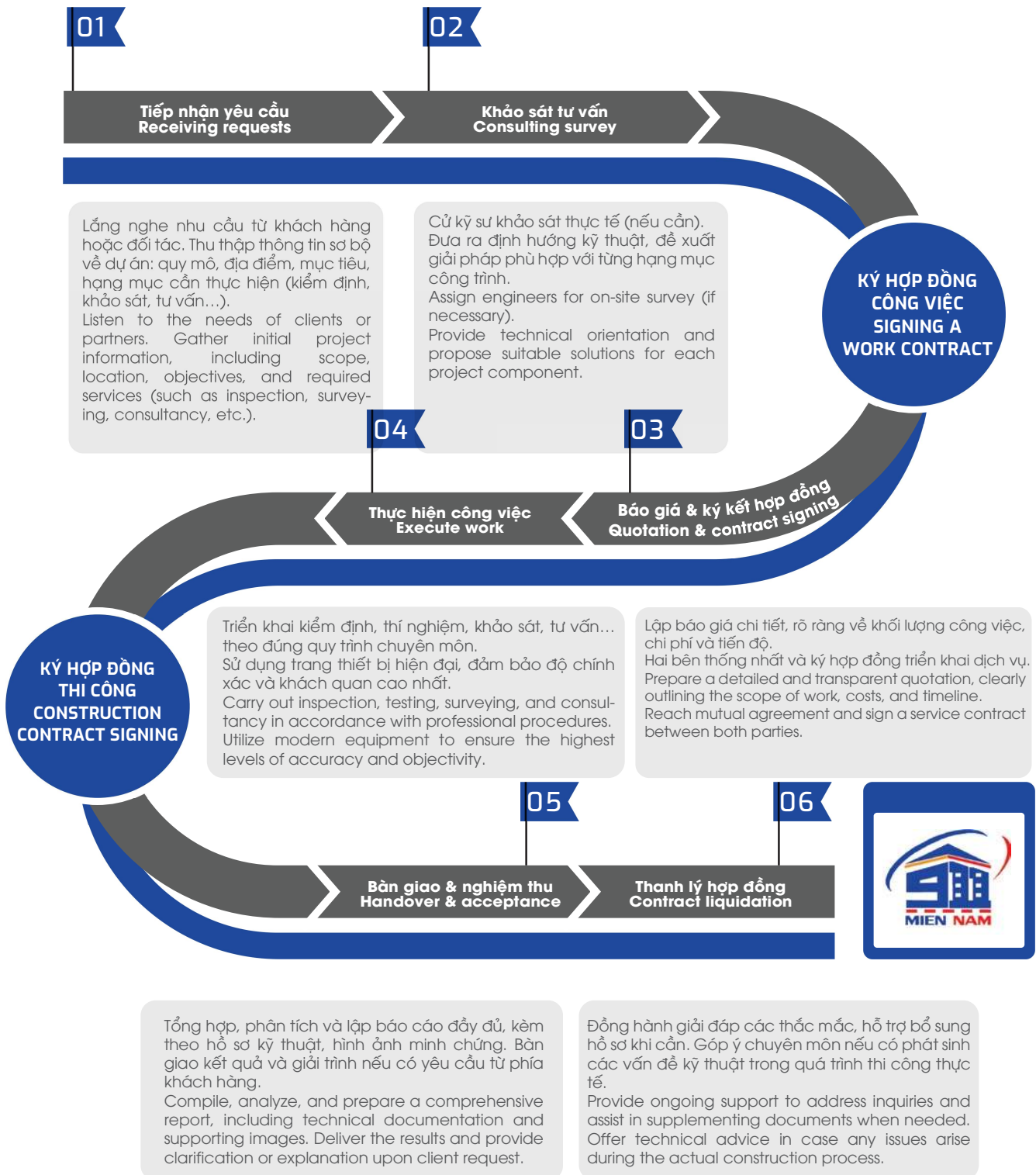
Số: 39.167.24/VKHCN-TNV
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
Dinh Văn Tiên



Quy trình làm việc /Workflow



Tại sao chọn chúng tôi

Why choose us?

Chúng tôi quy tụ đội ngũ chuyên gia đầu ngành cùng các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm định chất lượng, khảo sát, thí nghiệm và tư vấn xây dựng.

Đội ngũ của chúng tôi không chỉ am hiểu chuyên sâu về các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn xây dựng, mà còn thành thạo trong việc triển khai thực tế tại các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp.

We bring together a team of top-tier experts, engineers, and technical staff with strong professional qualifications, formal training, and many years of experience in quality inspection, surveying, testing, and construction consultancy.

Our team possesses in-depth knowledge of technical standards and building codes, along with hands-on expertise in implementing real-world projects across transportation, civil, and industrial sectors.



VỚI KHÁCH HÀNG / WITH CUSTOMERS

Chất lượng, uy tín, tiến độ. Luôn thoả mãn các nhu cầu của tất cả các khách hàng với chất lượng tốt nhất. Cởi mở, thân thiện, cầu thị, nhiệt tình và trân trọng.

Quality, credibility, and on-time delivery. We are committed to meeting all customer needs with the highest standards of quality. Open-minded, friendly, receptive, enthusiastic, and respectful in every interaction.



VỚI NHÂN VIÊN / WITH STAFF

Tạo cơ hội học tập, nâng cao trình độ và tác phong làm việc. Tạo cơ hội thăng tiến trên cơ sở hiệu quả công việc, nhằm đảm bảo điều kiện ngày càng tốt hơn cho cuộc sống của nhân viên và sự phát triển bền vững của công ty. We create opportunities for learning, professional development, and cultivating a strong work ethic. Career advancement is based on performance, ensuring better living conditions for our employees and contributing to the company's sustainable growth.



VỚI ĐỐI TÁC / WITH PARTNERS

Xây dựng và giữ gìn mối quan hệ đoàn kết, ổn định, lâu dài và cùng có lợi trên cơ sở truyền thống kinh doanh đáng tin cậy, đảm bảo chất lượng hàng hoá và tôn trọng khách hàng. Hỗ trợ để cùng nâng cao chất lượng kinh doanh nhằm thoả mãn tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

We strive to build and maintain strong, stable, long-term, and mutually beneficial relationships based on a trusted business tradition, product quality assurance, and respect for our customers.

We actively support our partners in enhancing business quality to better satisfy customer needs.



VỚI CỘNG ĐỒNG / WITH THE COMMUNITY

Tôn vinh và giữ gìn những đạo đức kinh doanh. Hoàn thành trách nhiệm xã hội, chấp hành luật pháp. Tích cực góp phần vào sự phát triển chung của xã hội.

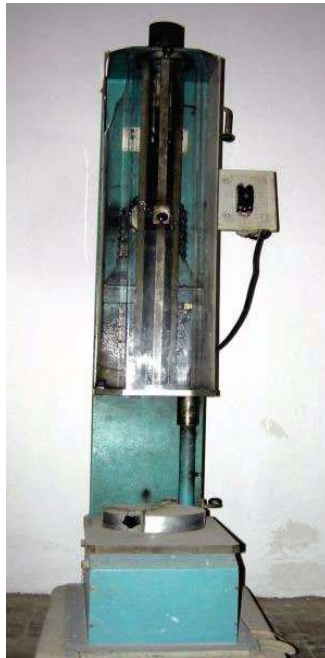
We uphold and preserve ethical business practices. We fulfill our social responsibilities, comply with the law, and actively contribute to the overall development of society.



Hình ảnh máy móc thiết bị

/ Equipment & Machinery Images







Hình ảnh hoạt động

/ Activity Photos

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 7

PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS - XD 911

GÓI THẦU X104: ĐOẠN KM 2111 + 400 - KM 2118 + 680

DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP QL 1A ĐOẠN TỪ THỊ NGÃ BẢY (NAY LÀ THÀNH PHỐ NGÃ BẢY, TỈNH HẬU GIANG ĐẾN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG)

ĐỊA CHỈ: SỐ 567 ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, ẤP TRÀ QUÝT A, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, H.CHÂU THÀNH, T. SÓC TRĂNG



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 2
MINISTRY OF TRANSPORT - PROJECT MANAGEMENT UNIT No 2



DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG KẾT NỐI GIAO THÔNG KHU VỰC TÂY NGUYÊN
CENTRAL HIGHLAND CONNECTIVITY IMPROVEMENT PROJECT

LIÊN DANH CT CP ĐL, TM & XD GTT - CTCP XD 203 & CTCP XD TM 559



559

PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS - XD 911

GÓI THẦU XL - 07: THI CÔNG XÂY DỰNG ĐOẠN KM 222+000 - KM241+000

PACKAGE XL - 07: CONSTRUCTION OF SECTION KM 222+000 - KM241+000

Địa chỉ: Thôn Thanh Giáo - xã La Khê - H. Đức Cơ - Gia Lai - ĐT: 0944020909 - Gmail: hoaisonkd377@gmail.com





Hình ảnh hoạt động

/ Activity Photos



LIÊN DOANH ĐÔNG DƯƠNG

PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

Gói thầu: Đ37D - Dự án đầu tư xây dựng đường Trường Sơn Đông

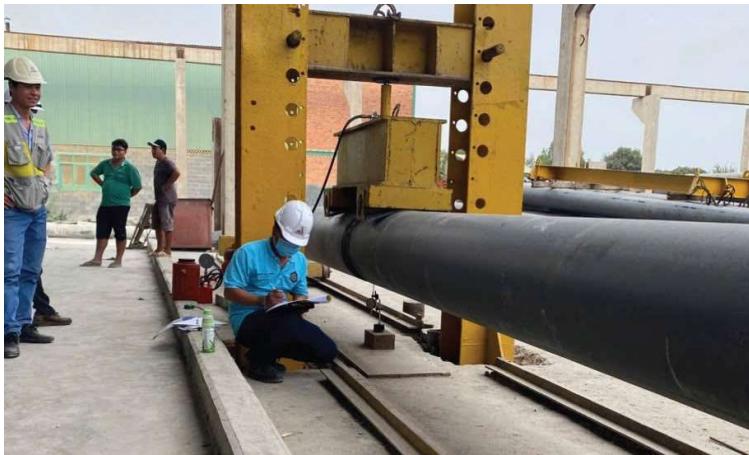
Lý trình: Km561+500 - Km569+00

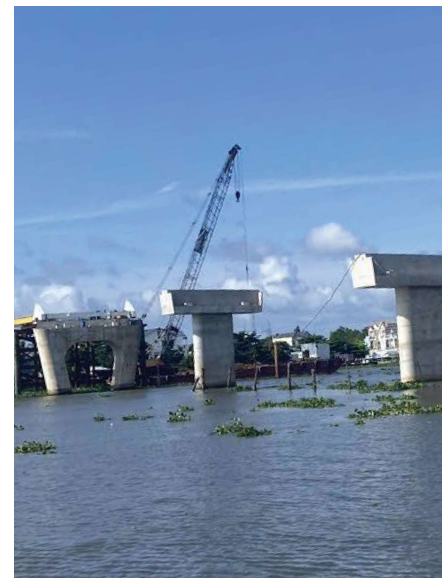
Địa chỉ: Xã Cư Dã, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0206.395.6899

Fax: 0206.395.6899

Email: dongduongcaobang@gmail.com







Danh mục dự án

/ List of Projects

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME	CHỦ ĐẦU TƯ - NHÀ THẦU / INVESTOR
Dự án nâng cấp mở rộng quốc lộ 14 (km 817 đến 887) Theo hình thức BOT	Cty cổ phần BOT&BT Đức Long Đắc Nông
Cảng Hành Khách Quốc Tế Phú Quốc Kiên Giang	CN Phía Nam- Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn
CBC Greenfield Project – Việt Nam	Cty Cổ Phần Xây Dựng Số 5
Dự án nâng cấp ĐT 837 - H.Tân Thạnh - Long An	Cty TNHH MTV 621 - XN CT GT Thủy Lợi
Đường Quốc Lộ 62 – Huyện Tân Hưng (Cấp kênh 79) – Tỉnh Long An	Cty TNHH MTV 621 - XN Cầu Đường
Gói Thầu số 1. Dự án nâng cấp mở rộng quốc lộ 14	Cty cổ phần xây dựng công trình giao thông Đồng Nai
Gói Thầu số 3. Dự án nâng cấp mở rộng quốc lộ 14	Cty TNHH XD Kim Lan
Dự án nâng cấp ĐT 837 - H.Tân Thạnh - Long An	Cty TNHH MTV 621 - XN Cầu Đường
Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 744 huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương	BQLDA Huyện Dầu Tiếng - Tỉnh Bình Dương
Nâng cấp đường 2 chiều - TT Huyện Đức Linh	Công ty TNHH Thanh Quang
Kiểm định, thử tải cầu Phan Đình Phùng, P.lái Thiêu, TX.Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Phòng Quản Lý Đô Thị Thị xã Thuận An
Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức Long Thành – Huyện Bình Chánh – Tp.Hồ Chí Minh	LD Tổng công ty 319 BQP và Công ty CP 471
Đầu tư xây dựng đường Trường Sơn Đông, Xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk	Liên danh Đông Dương
Nâng Cấp, Mở Rộng Đường ĐT743 Đoạn Từ Ngã Tư Miếu Ông Cù Đến Nút Giao Sóng Thần	Tổng cty đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP
Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ Thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy)	Công ty TNHH Định An
Nâng cấp mở rộng Quốc Lộ 19, Gói thầu số: 06 Km200 đến Km 220, Huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Cty CP XD Việt Đức, Cty TNHH XD Mạnh Cường, Cty CP XD 203
Dự Án Thành Phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	LD Tổng công ty 319 BQP Cty CP 471, Cty CP ĐT XD Trường Sơn
Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao	LD Cty Hải Đăng – Cty CP ĐT PT Hugia Cty CP ĐTXD hạ tầng Khang Nguyên Cty CP CT Long Hưng – Cty CP tập đoàn Thành Huy
Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre.	Công ty Cổ phần Hải Đăng

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME	CHỦ ĐẦU TƯ - NHÀ THẦU / INVESTOR
Car paking project - Huyện Thuận An - Bình Dương	Công ty TNHH TM DV Hồng Dương
Deed mac dtation - Huyện Thuận An - Bình Dương	Công ty CP XD Kim Long
Deed mac tank 45 m3 - Thuận An - Bình Dương	Công ty CP KT & XD Hòa Hiệp
Nhà Máy CocaCola - Cambodia	Công ty CP ĐT XD Số 5
Phim Trường Củ Chi - Tp.HCM	Công ty TNHH XD TM DV Nhà Sinh Thái
Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm - huyện Dầu Tiếng	Cty CPv- XNK Tổng Hợp Bình Dương
Trường Tiểu học Bến Súc - H. Dầu Tiếng - Bình Dương	Công ty TNHH XD Hưng Phát
Nhà xưởng vinacafe Long Thành - Đồng Nai	Công ty CP ĐT XD Số 5
Yakjin intertex - Tỉnh Bình Phước	Công ty CP ĐT XD Số 5
Nhà máy Vinamill - Cambodia	Công ty CP ĐT XD Số 5
XD cơ sở hạ tầng trạm BTS - Đồng Nai	Công ty CP XD VT Miền Nam
Fokift 2 way - Thuận An - Bình Dương	Công ty TNHH XD Tân Việt Tín
Phục hồi nâng cấp đập Cầu Ván - Đồng Nai	Công ty TNHH XD Ngọc Nữ
Bờ bao sông Vĩnh Bình - Thủ Đức - Tp.HCM	Công ty TNHH XD-TM-DV Đại Hòa
Trường THPT Đông Thạnh - H.HốC Môn - Tp.HCM	Công ty TNHH MTV XD Bình Minh
Crown - Đồng nai - Việt Nam	Công ty TNHH XD Tân Việt Tín
XD Mới trạm Biến áp 250 KVA	Công ty TNHH TV TK Minh Hoàng
Nhà làm việc HT&Nhà ăn Tân Cảng Sa Đéc - ĐT	Công ty TNHH XD Trường Xuân
Di dời và đầu tư công nghệ mới cty CP NaKyCo - Củ Chi	Công ty CP ĐT XD Số 5
Di dời cột anten 128 m - QK-TP.HCM	Công ty CP Công trình Hàng Không
Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ Rạch Sỏi, thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang	Liên danh Công ty Cổ phần Hải Đăng Cty CP công trình giao thông Sài Gòn

Nhà hành chính 2 - Trạm Điện P&G Indochina - BD	Công ty CP XD Việt Đăng
Fire Recovery phare 3 ware house - P&G Indochina	Công ty CP XD số 1 (COFICO)
Di dời nhà xưởng, kho vật tư Tân Cảng - Cát Lái - Q2	Công ty CP XD Trường Xuân
Xây dựng 06 Phòng Học trường TH Hùng Vương	Công ty TNHH XD Ngọc Nữ
Extreal Areas for fire protection - P&G Bình Dương	Công ty ĐT XD Phú Hưng Gia
Kiểm định hiện trạng cầu cảng cty OSV Vũng Tàu	Công ty CP Phát Triển Thiên Nam
Mở rộng văn phòng cảng Cát Lái Quận 2, TP.HCM	Công ty CP XD Trường Xuân
Công ty máy động lực & Nhà máy nông nghiệp VN	Công ty CP ĐT XD Số 5
Xây dựng cơ sở hạ tầng Trạm BTS Biển Đảo	Công ty TNHH XD TM_DV 55
Nhà máy Kimberly - Clark Việt Nam	Kimberly - Clark Việt Nam
Tiwkle - Việt Nam, Bà Rịa Vũng Tàu	Cty CP Phụ Kiện Và Nhà Thép Nhất
Khu dân cư ấp 5 Xã Phú Túc - Định Quán - Đồng nai	DNTN Lê Thuận
Bệnh Viện Quốc Tế Thành Đô - Quận Bình Tân	Công ty CP KT CN Sài Gòn
NC, Mở rộng tuyến đường vào cảng hàng không Tuy Hòa	DNTN Tư Thưởng
XD Nhà đấu giá hải sản Phan Thiết, Bình Thuận	Cty MTV-XD-VT Hùng Vương -QK5 BQP
Kho mực DIC - Việt nam	Công ty TNHH XD Tân Việt Tín
Xây dựng kè cầu Vĩnh Lợi - An Giang	Cty TNNN MTV XD Ngọc Lợi
Doanh trại DK1/ Vùng 2 hải Quân - Vũng Tàu	Công ty TNHH XD Trường Xuân
Nhà máy SX Thuốc Thú Y Thủy sản - Cty TOBA	Công ty TNHH XD TM DV Quân Sơn
Xây lắp nhà chính, lắp đặt thiết bị - tỉnh Vĩnh Long	LD Nhà Thầu cty 59 - Đại Hòa
XD Mới khối cáp và 2 lộ ra trạm Bình Tân	Cty TNHH XD&PT lưới điện Trung Nam
Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu gia đình suối lớn BTL cảnh sát biển 4	Tổng công ty 789
ĐT XD đường Trung Tâm GD- Khu bãi Trường	Công Ty Cổ Phần hà Đô 1
Khu nghỉ dưỡng Moorise resort	Công Ty TNHH XD Hải Vân
Cảng Hành Khách Quốc Tế	CN Phía Nam - Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn

Trường Mầm Non Hoa mai - H.Dầu Tiếng – BD	BQLDA Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương
Kiểm định, thử tải cầu Phạn Đình Phùng, P.lái Thiêu, TX.Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Phòng Quản Lý Đô Thị Thị xã Thuận An
Trường TH Nguyễn Bình Khiêm - H.Dầu Tiếng – BD	BQLDA Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương
Trường Tiểu Học Thanh Tân - H.Dầu Tiếng – BD	BQLDA Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương
(PDA) - Đường Vĩnh Hy - Bình Tiên - Ninh Thuận	Công Ty CP XD An Khánh
(PDA)- Ngân Hàng Công Thương Quận 7 - Tp.HCM	Công Ty CP XD Invesco
(PDA)- Nhà máy P&G Indochina Bình Dương	Cty TNHH XD nền móng Dương Hải
(PIT)- Nhà máy P&G Indochina Bình Dương	Cty TNHH XD nền móng Dương Hải
(PDA)- Cụm cảng 186 - Tỉnh Thành Phố Hồ Chí Minh	Công ty 36.70 Bộ Quốc Phòng
(Nén tải tĩnh)- Nhà khách Bộ Tư Lệnh Thành Phố Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần xây Dựng 319
Nhà xưởng logistic Kerry – KCN Sóng Thần	APave Asia – Pacific company
Park Hyatt – An Thới – Phú Quốc	CTY CP ĐT XD Constrexim
Dự án 15 – Cty TNHH Phát Triển Công Nghiệp Hậu cần Sài Gòn – KCN Củ Chi	LD Tổng thầu TK VÀ TC An Phú Gia & I-TECH
Đường dẫn vào khu sx lúa, xã Đức Tín, huyện Đức Linh, Bình Thuận	Công ty TNHH Thanh Quang
MR Nhà xưởng Cty CP Tân Hiệp Thành, Bình Dương	Công ty CP Tân Hiệp Thành
Cải tạo trung tâm đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và ngoại ngữ - 146 Võ Thị Sáu – Quận 3	Cty TNHH VÀ TM Tấn Khôi
Bệnh viện Thống Nhất – Gói thầu 01	Cty TNHH VÀ TM Tấn Khôi
XD Cảng chuyên dụng 15.000 DWT – Đồng Nai	Công ty TNHH XD CT Thủy Bộ Kim Thành Phát
Chung cư Marina Tower – Bình Dương	Cty TNHH SX-TM-DV-XD Thành Tuấn
Trường Tiểu Học An Tây B – TX. Bến Cát – Bình Dương	BQLDA.ĐT XD TX.Bến Cát
Lữ đoàn 175 Quân chủng Hải quân Năm Căn – Cà Mau	Tổng công ty 789
NC-MR Đường ĐT 743 – Bình Dương	Tổng Cty ĐT&PT CN - CTCP
Khu tái định cư số 1 phường Khanh Hậu, Tân An, Tỉnh Long AN	Cty TNHH MTV XD TM Hồng Tiến
Đường Châu Văn Bậy, Tp. Tân An, LA	Cty TNHH XD Linh Phúc
Cao ốc văn phòng 442-444 NTMK	Cty cổ phần XD Liên Á



Danh sách máy móc, thiết bị

/ List of machinery and equipment

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2026

DANH SÁCH THIẾT BỊ

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHCN XD MIỀN NAM
- Địa chỉ trụ sở chính: 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0944020909
- Tên Phòng Thí nghiệm : Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
- Địa chỉ PTN: 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh.

STT	Tên thiết bị	Nguồn gốc	Số lượng	Ghi chú
1	Máy thí nghiệm kéo uốn thép WA-1000B	China	1	
2	Máy thí nghiệm nén bê tông TYA-2000	China	1	
3	Máy thí nghiệm nén vữa TYA-300	China	1	
4	Máy kéo nén vụn nặng WDW-100	China	1	
5	Tủ sấy 300°C HN101-1A	China	1	
6	Máy trộn bê tông	China	1	
7	Bàn rung lấy mẫu bê tông	China	1	
8	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x15x15cm	Cái	30	
9	Máy trộn vữa	China	1	
10	Máy giã tạo mẫu vữa	China	1	
11	Khuôn đúc mẫu vữa xi măng 4x4x16cm	Cái	6	
12	Gối nén – uốn vữa xi măng	Cái	1	
13	Máy thử thấm bê tông	China	1	
14	Máy mài mòn bề mặt	Việt Nam	1	
15	Máy mài mòn sâu	China	1	
16	Máy mài mòn LA	China	1	
17	Máy khoan BTXM; BTN	China	2	
18	Búa thử bê tông	Matets Ý	1	
19	Máy siêu âm bê tông	Matets Ý	1	
20	Thiết bị kiểm tra siêu âm đường hàn	Mỹ	1	
21	Cân phân tích 220g/0.0001g	Nhật Bản	1	
22	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g	Nhật Bản	2	
23	Cân điện tử 6Kg/0.1g	Nhật Bản	1	
24	Cân điện tử 30Kg/1g	Nhật Bản	2	
25	Sàng thử nghiệm 0.09mm	China	1	
26	Bộ sàng thử nghiệm cát; đá; đất	China	2	

27	Bộ sàng cấp phối đá dăm	China	1	
28	Bộ sàng bê tông nhựa	China	1	
29	Bộ Vika	China	1	
30	Bộ côn đo độ sụt bê tông	China	2	
31	Bộ thí nghiệm độ chặt	China	3	
32	Cân Benkenman, tấm ép cứng	Việt Nam	2	
33	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất	China	2	
34	Đồng hồ so 10mm, 30mm, 50mm	China	2	
35	Thước đo độ bằng phẳng 3m	China	2	
36	Bộ TN độ nhám mặt đường	Việt Nam	3	
37	Máy thí nghiệm vật liệu CBR	China	2	
38	Bộ khuôn CBR	China	3	
39	Bộ khuôn đầm nén Proctor	China	2	
40	Máy nén Marshall	China	1	
41	Bộ thiết bị thí nghiệm nhựa Bitum; Polymer	China	2	
42	Máy vi tính	Japan	6	
43	Máy in	Japan	4	
44	Máy Photocopy	Japan	2	

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THÍ NGHIỆM



“

Sự hài lòng của Khách hàng Thành công của chúng tôi
Customer *satisfaction* - Our *success*

”



Lời cảm ơn / Thank you

Công ty chúng tôi xin trân trọng gửi tới Quý khách hàng, đối tác những lời tri ân sâu sắc và chân thành nhất đối với sự tin tưởng, hợp tác và hỗ trợ quý báu của Quý vị đối với CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM trong thời gian qua.

Được sự ủng hộ, tin tưởng của Quý khách hàng cùng sự nỗ lực không ngừng nghỉ của chúng tôi, thời gian qua CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM đã đạt được những thành quả rất đáng tự hào, thể hiện ở sự tăng trưởng liên tục và vững chắc trong những năm vừa qua.

Với CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM, tài sản và giá trị lớn nhất chính là lòng tin, là sự ủng hộ của Quý khách hàng/Quý đối tác với những sản phẩm dịch vụ mà Công ty cung cấp cũng như đối với mối quan hệ hợp tác hiệu quả và chân thành mà chúng tôi luôn dành cho khách hàng.

Kính chúc Quý khách hàng/Quý đối tác nhiều sức khỏe, hạnh phúc, thành công và thịnh vượng. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM luôn mong muốn được đồng hành và sẵn sàng phục vụ Quý khách hàng/Quý đối tác trên con đường phát triển mạnh mẽ và bền vững của mình.

Trân trọng!

We would like to extend our deepest and most sincere gratitude to our valued clients and partners for your trust, cooperation, and invaluable support for SOUTHERN CONSTRUCTION SCIENCE AND TECHNOLOGY INSPECTION & CONSULTING JOINT STOCK COMPANY over the past years.

Thanks to your trust and support, along with our team's relentless efforts, SOUTHERN CONSTRUCTION SCIENCE AND TECHNOLOGY INSPECTION & CONSULTING JSC has proudly achieved remarkable results—reflected in our steady and continuous growth in recent years.

To us, the greatest asset and value lie in the trust and support of our clients and partners—for both the services we provide and the sincere, effective partnerships we strive to maintain with all our customers.

We wish you good health, happiness, success, and lasting prosperity.

SOUTHERN CONSTRUCTION SCIENCE AND TECHNOLOGY INSPECTION & CONSULTING JSC is always ready to accompany and serve our esteemed clients and partners on your journey of strong and sustainable development.

Sincerely,





Danh sách thiết bị đã được hiệu chuẩn / List of calibrated devices

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/71/4/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No : SCM - 11316; SCM - 11319

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
 Object : **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : RCH - 20100 Số hiệu : N/A Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type : Serial N.º (SCM-11316) Manufacturer : China

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ Nominal capacity : 200 kN
 Technical Specification : * Đồng hồ áp suất - Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 1 000) kg/cm²
 - Giá trị vạch chia/ Division : 20 kg/cm²
 - Số tem hiệu chuẩn/ Cal. Label : SCM - 11319

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC**
 Customer : **CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
 Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : DLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.31 - Chuẩn lực / Force standard
 TB.33 - Chuẩn lực / Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 072

Hiệu lực/ Due date : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 11316; SCM - 11319

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 01 / 12 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 01 / 12 / 2026
 The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.
 Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
 Director
 Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-02/01 Trang/ Page 1 / 2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
CALIBRATION RESULTS

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kg/cm²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Độ KĐBB mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P = 95% (%)
60	19,837	0,61
100	32,549	
160	48,979	
200	61,174	
260	78,882	
300	91,491	
360	108,716	
400	120,390	
460	138,086	
500	150,550	

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,2960x + 2,1929$

Chú ý/ Notes :
 + y : giá trị tính toán/ Calculated value, (kN)
 + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kg/cm²)
 (Với / With : $x \geq 40 \text{ kg/cm}^2$)

Chú ý/ Attention :
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM - 11316; SCM - 11319

BM.GCNHC-02/01 Trang/ Page 2 / 2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/71/4/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No : SCM - 10349; SCM - 10350

Tên phương tiện đo : **CÀN BENKELMAN/ BENKELMAN BEAM**
 Object : **BENKELMAN BEAM**

Kiểu : N/A Số hiệu : N/A Nơi sản xuất : Việt Nam
 Type : Serial N.º (SCM-10349) Manufacturer :

Đặc trưng kỹ thuật : * Tỷ lệ/ Ratio : 1 / 2 (1 m / 2 m)
 Technical Specification : * Phạm vi đo đồng hồ/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
 * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm
 * Tem hiệu chuẩn/ Cal. Label : SCM - 10350

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC**
 Customer : **CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
 Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 05 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.44 - Chuẩn độ dài / Length standards
 TB.43 - Tấm kính phẳng / Flat glass

Liên kết chuẩn/ Traceability : VLAC - 1.0198; VILAS 036

Hiệu lực/ Due date : 12 / 2025; 09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 10349; SCM - 10350

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 30 / 9 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 30 / 9 / 2026
 The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.
 Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
 Director
 Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-15/01 Trang/ Page 1 / 2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
CALIBRATION RESULTS


STT Item	Giá trị chuẩn/ Standard value (mm)	Tỷ lệ / Ratio (1 / 2) mm	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	
			Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	0,500	0,50	0,50
2	2,0	1,000	1,00	1,00
3	3,0	1,500	1,49	1,49
4	4,0	2,000	1,99	1,99
5	5,0	2,500	2,49	2,49
6	6,0	3,000	3,00	2,99
7	7,0	3,500	3,49	3,49
8	8,0	4,000	3,99	4,00
9	9,0	4,500	4,49	4,49
10	10,0	5,000	4,99	4,99

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement : $U = 0,022 \mu\text{m}$; Với/ With : $k=2, P = 95 \%$

Chú ý/ Attention :
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM - 10349; SCM - 10350

BM.GCNHC-15/01 Trang/ Page 2 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No : SCM - 10194

Tên phương tiện đo : **MÁY THỬ KÉO - NÉN / UNIVERSAL TESTING MACHINE**
 Object

Kiểu : WA - 1000B Số hiệu : 1547 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type Serial N^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 1 000) kN
 * Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN
 Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 Customer 248/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thổng Tây Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Đường số 4, Ấp Long Hậu 2, Xã Cấn Giuộc, Tỉnh Tây Ninh
 Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : DLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.32 – Chuẩn lực/ Force standard
 TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 072

Hiệu lực/ Due date : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2


Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 10194

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 28 / 8 / 2025


Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 28 / 8 / 2026
 The calibration date should be recommended


TP.HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.


Tôn Nhất Vi


GIÁM ĐỐC
 Director


Nguyễn Hà Minh Huy



Số/No : SCM - 10194

BM.GCNHC-01/01 Trang/ Page 1/2



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBB mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P = 95% (%)
0	0	-	N/A
100	99,333	0,67	0,30
200	199,457	0,27	0,20
300	299,677	0,11	0,20
400	399,500	0,13	0,20
500	499,000	0,20	0,20
600	599,317	0,11	0,20
700	699,583	0,06	0,20
800	799,587	0,05	0,20


Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,9997x - 0,3812$

Ghi chú/ Notes
 + y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)
 + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM - 10194

BM.GCNHC-01/01 Trang/ Page 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No : SCM - 10193

Tên phương tiện đo : **MÁY THỬ NÉN / COMPRESSION TESTING MACHINE**
 Object

Kiểu : TYA - 300 Số hiệu : 1910672 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type Serial N^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 300) kN
 * Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN
 Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 Customer 248/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thổng Tây Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Đường số 4, Ấp Long Hậu 2, Xã Cấn Giuộc, Tỉnh Tây Ninh
 Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : DLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.31 – Chuẩn lực/ Force standard
 TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 072

Hiệu lực/ Due date : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2


Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 10193

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 28 / 8 / 2025


Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 28 / 8 / 2026
 The calibration date should be recommended


TP.HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.


Tôn Nhất Vi


GIÁM ĐỐC
 Director


Nguyễn Hà Minh Huy



Số/No : SCM - 10193

BM.GCNHC-01/01 Trang/ Page 1/2



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBB mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P = 95% (%)
0	0	-	N/A
30	29,909	0,30	0,20
60	59,796	0,34	0,20
90	90,020	-0,02	0,20
120	119,866	0,11	0,20
150	150,016	-0,01	0,20
180	180,056	-0,03	0,20
210	209,961	0,02	0,20
240	239,525	0,20	0,20
270	270,028	-0,01	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,9997x - 0,0454$

Ghi chú/ Notes
 + y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)
 + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM - 10193

BM.GCNHC-01/01 Trang/ Page 2/2



Danh sách thiết bị đã được hiệu chuẩn / List of calibrated devices

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (DK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/71/4/8 Đường số 8, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
 CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No: SCM - 10192

Tên phương tiện đo: **MÁY THỬ NÉN/**
 Object: **COMPRESSION TESTING MACHINE**

Kiểu: TYA - 2000 Số hiệu: 054 Nơi sản xuất: Trung Quốc/
 Type: Serial N.º Manufacturer: China

Đặc trưng kỹ thuật:
 Technical specification: * Phạm vi đo/ Range: (0 + 1 000) kN; (1 000 + 2 000) kN
 * Độ phân giải/ Resolution: 0,01 kN; 0,1 kN

Khách hàng:
 Customer: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn: Đường số 4, Ấp Long Hậu 2, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh
 Place of calibration:

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: DLVN 109: 2002
 Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions: (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used: TB.32 - Chuẩn lực/ Force standard
 TB.33 - Chuẩn lực/ Force standard
 VILAS 072

Liên kết chuẩn/ Traceability: 12 / 2026

Hiệu lực/ Due date: Không / No

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Trang / Page: 2/2

Kết quả/ Results: SCM - 10192

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label: 28 / 8 / 2025

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: 28 / 8 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo:
 The calibration date should be recommended
 TP.HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.
[Signature]

GIÁM ĐỐC
 Director
[Signature]

Tôn Nhất Vi Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-01/01 Trang/ Page 1/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
 (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐDD mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P = 95%) (%)
0	0	-	N/A
200	198,643	0,68	0,20
400	398,393	0,40	0,20
600	598,820	0,20	0,20
800	798,823	0,15	0,20
1000	1000,390	-0,04	0,20
1200	1199,470	0,04	0,20
1400	1398,362	0,12	0,20
1600	1599,867	0,01	0,20
1800	1802,484	-0,14	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 1,001x - 1,4096$

Ghi chú/ Notes
 + y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)
 + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 10192
 Trang/ Page 2/2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÁN THO
 CAN THO VERIFICATION and Metrology Quality JSC
 ĐL CÁN THO
 Số 1388 Trần Văn Kì, Khu vực 1, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0773.992665 - 0989.992665
 Email: dluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
 CERTIFICATE OF VERIFICATION
 Số (n°): 0098 /MKN/2025

Tên đối tượng: **MÁY THỬ ĐỘ BỀN KÉO NÉN**
 Object: **WDW-100** Số: **2405672**

Kiểu: China Năm: 2024
 Type: Serial No: Year:

Nơi sản xuất: China Năm: 2024
 Manufacturer: Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: + Cấp chính xác: 1
 Specifications: Accuracy: 0,01 kN
 + Thang đo: (0 + 100) kN
 Measuring range: Division:

Nơi sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 Place: 248/12 Nguyễn Văn Khối, phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 User: 248/12 Nguyễn Văn Khối, phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện: DLVN 336: 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén - Quy trình kiểm định
 Method of verification: Test method

Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
 Conclusion: Test result

Số tem kiểm định: 65A 12063
 Verification stamp N°:

Thời hạn đến: (*) 30-9-2026
 Valid until:

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 9 năm 2025
 Date of issue

Kiểm định viên: *[Signature]* **GIÁM ĐỐC**
 Verifier by: *[Signature]* **TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

Nguyễn Văn Luân Nguyễn Hữu Nghị


(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
 (With respectfulness of rules of use and maintenance)

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
 VERIFICATION RESULTS
 Số (n°): 0098 /MKN/2025

- Chế độ kiểm định: Kiểm định định kỳ
 Mode of Verification: Subsequent verification

- Phương pháp kiểm định: Nén
 Direction of verification: Compression

Giá trị chỉ thị/ Indication value	Giá trị chuẩn/ Reference value	Sai số tương đối/ Relative Error
kN	kN	%
0,00	0,000	/
20,00	19,958	0,21
40,00	39,815	0,46
60,00	59,631	0,62
80,00	79,390	0,77
100,00	99,128	0,88



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 6, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No : SCM – 11324

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SƠ/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : 52273 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.º Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
 * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm
Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC**
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Customer

Nơi hiệu chuẩn : 248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ sơ/
 Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2026


Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không/ No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2


Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 11324

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 01 / 12 / 2025


Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 01 / 12 / 2026
The calibration date should be recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-05/01 Trang/ Page 1 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 6, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị đọc trên phương tiện đo Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (µm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	-4	-4
2	2,0	-4	-4
3	3,0	-5	-5
4	4,0	-4	-4
5	5,0	-4	-4
6	6,0	-4	-4
7	7,0	-5	-5
8	8,0	-4	-4
9	9,0	-4	-4
10	10,0	-5	-5

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement : -U = 5,8 µm; Với/ With : k=2, P ≈ 95 %


Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM – 11324

BM.GCNHC-05/01 Trang/ Page 2 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 6, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No : SCM – 11318

Tên phương tiện đo : **MÁY THỬ ÁP LỰC KHÁNG BỨC VẢI ĐỊA KỸ THUẬT/**
GEOTEXTILE OF PRESSURE BURSTING STRENGTH TESTER
Object

Kiểu : KBVD Số hiệu : 122433 Nơi sản xuất : Việt Nam
Type Serial N.º Manufacturer Viet Nam

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range: Đến/ Up to : 7 000 kPa
 * Độ phân giải/ Resolution: 1 kPa
Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC**
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Customer

Nơi hiệu chuẩn : 248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 76 : 2001

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.17– Chuẩn áp suất/ Pressure standard
 TB.18– Chuẩn áp suất/ Pressure standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2026


Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không/ No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2


Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 11318

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 01 / 12 / 2025


Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 01 / 12 / 2026
The calibration date should be recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-08/01 Trang/ Page 1 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 6, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo Reading value on measuring equipment (kPa)	Giá trị chuẩn/ Standards value (kPa)		Độ KĐBB mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2,306; P ≈ 95% (%)
	P ₁ (Rising)	P ₂ (falling)	
1000	1006,7	1005,0	0,08
2000	2009,6	2007,1	
3000	3003,4	3002,5	
4000	4004,5	4005,8	
5000	5009,9	5006,8	

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : P₂ = 5,5822 + 1,0002 P₁

Ghi chú/ Notes

+ P₁ : giá trị áp suất chuẩn / Standards value, (kPa)
 + P₂ : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kPa)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM – 11318

BM.GCNHC-08/01 Trang/ Page 2 / 2



Danh sách thiết bị đã được hiệu chuẩn / List of calibrated devices

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No: SCM – 11335

Tên phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SƠ – ĐO CHIỀU DÀY VẢI DẪI**
Object: DIAL INDICATOR OF GEOTEXTILE THICKNESS GAUGE

Kiểu: Không rõ/ Số hiệu: Không rõ/ Nơi sản xuất: Trung Quốc/
Type: N/A Serial N.º N/A Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: (0 ÷ 12,7) mm
 * Độ phân giải/ Resolution: 0,01 mm

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
Customer: 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn: 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions: (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used: TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ số/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability: VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date: 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Không / No

Kết quả/ Results: Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label: SCM – 11335

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: 01 / 12 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo: 01 / 12 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-05/01

Trang/ Page 1 / 2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị được trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (µm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,00	3	4
2	2,00	4	5
3	3,00	5	4
4	4,00	5	5
5	5,00	3	5
6	6,00	4	6
7	7,00	4	4
8	8,00	5	4
9	9,00	6	4
10	10,00	5	5

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement : U = 5,8 µm; Với/ With : k = 2, P ≈ 95 %

Chú ý/ Attention:
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

BM.GCNHC-05/01

Số/No : SCM – 11335

Trang/ Page 2 / 2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 80/714/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE
 Số/No: SCM – 10015

Tên phương tiện đo: **MÁY THỬ ĐỘ MÀI MÒN BỀ MẶT ĐÁ**
Object: STONE ABRASION TESTING MACHINE

Kiểu: SWR Số hiệu: Không rõ/ Nơi sản xuất: Việt Nam/
Type: N/A Serial N.º N/A Manufacturer Viet Nam

Đặc trưng kỹ thuật: * Theo tiêu chuẩn/ Standard: ASTM C241 : 2009

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
Customer: 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn: 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: QTHC/SCM 23 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions: (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used: TB.38 - Máy đo số tốc độ/ Tacho meter

Liên kết chuẩn/ Traceability: VILAS 079

Hiệu lực/ Due date: 09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Không / No

Kết quả/ Results: Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label: SCM – 10015

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: 11 / 9 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo: 11 / 9 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-40/01

Trang/ Page 1 / 2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Chức năng/ Function	Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm)	Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm)	Sai số/ Error (rpm)
1	Không tiếp xúc/ Non-contact	44	44,3	-0,3
2			44,1	-0,1
3			44,6	-0,6
4			44,6	-0,6
5			44,4	-0,4
6			44,5	-0,5
7			44,4	-0,4
8			44,5	-0,5
9			44,2	-0,2
10			44,3	-0,3

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement : U = 0,05% giá trị đọc/ Reading value; Với/ With : k = 2, P ≈ 95 %

Chú ý/ Attention:
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

BM.GCNHC-40/01

Số/No : SCM – 10015

Trang/ Page 2 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 DC: 807/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 1783

THƯỚC CẬP ĐIỆN TỬ/
DIGITAL CALIPER

Tên phương tiện đo : **THƯỚC CẬP ĐIỆN TỬ/**
 Object : **DIGITAL CALIPER**

Kiểu : Không rời/ Số hiệu : Không rời/ Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type : NA Serial N° NA Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 150) mm
 * Độ phân giải/ Resolution : 0,1 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC**
 Customer : **CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
 Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : DLVN 119 : 2003

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.44 – Chuẩn độ dài/ Length standard

Liên kết chuẩn/ Metrological Traceability : VLAC – 1.0198

Hiệu lực/ Due date : 12 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không/ No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 1783

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 01 / 12 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 01 / 12 / 2026
 The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Wakar

Tôn Nhất Việt




GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy

Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-04/01 Trang/ Page 1 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 DC: 807/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
CALIBRATION RESULTS

Giá trị chuẩn/ Standards value (mm)	Giá trị đọc trên thước/ Reading value on tester (mm)	Sai số/ Error (mm)
5	5,0	0,0
10	10,0	0,0
30	30,0	0,0
50	50,0	0,0
100	100,1	0,1
150	150,1	0,1

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement : U = (13,03+30,33.L) µm
 Với/ With : k = 2, P = 95 %


Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM - 1783

BM.GCNHC-04/01 Trang/ Page 2 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 DC: 807/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 11328

THIẾT BỊ THỬ ĐỘ BẮT LỬA/
CLEVELAND OPEN CUP FLASH POINT TESTER

Tên phương tiện đo : **THIẾT BỊ THỬ ĐỘ BẮT LỬA/**
 Object : **CLEVELAND OPEN CUP FLASH POINT TESTER**

Kiểu : SYD - 3536 Số hiệu : 21571 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type : SYD - 3536 Serial N° 21571 Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi nhiệt độ/ Range :
 Nhiệt độ môi trường/ Ambient đến 360 °C
 * Giá trị vạch chia / Division : 2 °C

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC**
 Customer : **CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh
 Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 16 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.35 – Chuẩn nhiệt độ/ Temperature Standard
 TB.45 – Bê hiệu chuẩn nhiệt/
 Dry block Portable temperature calibration
 VILAS 1462 ; VILAS 079

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 1462 ; VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2026 ; 06 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không/ No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 11328

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 01 / 12 / 2025


Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 01 / 12 / 2026
 The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Wakar

Tôn Nhất Việt




GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy

Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-19/01 Trang/ Page 1 / 2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
 SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 DC: 807/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
CALIBRATION RESULTS

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chỉnh/ Correction (°C)	Độ KĐBB mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P = 95 %) (°C)
200	198,4	200	-1,6	4
300	298,2	300	-1,8	

Ghi chú/ Notes : 6
 - Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
 The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/No : SCM - 11328

BM.GCNHC-19/01 Trang/ Page 2 / 2



Danh sách thiết bị đã được hiệu chuẩn / List of calibrated devices

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÁN THƠ
 Can Tho Verification and Metrology Quality JSC
 ĐL CÁN THƠ
 Số 1348 Tiểu Vĩnh Kế, Khu vực 1, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 0775.992665 - 0909.992665
 Email: dilaung@canthoipm.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (n°): 1659 /APK/2025

Tên đối tượng: **ÁP KÊ LỖ XO**
 Object: **Lò xo ống** Số/Mã nhận dạng: 11574
 Kiểu: **Lò xo ống** Serial no/ID:
 Nơi sản xuất: **PVN** Năm: **Không rõ**
 Manufacturer:
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Phạm vi đo: **(0 ÷ 600) kg/cm²**
 Specifications: Measuring range:
 - Giá trị vạch chia: **10 kg/cm²**
 Division:
 - Độ chính xác: **2,5 %FS**
 Accuracy:

Nơi sử dụng: **248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thống Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh.**
 Place:
 Người/Đơn vị sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 User:

Phương pháp thực hiện: **DLVN 08 : 2011 Áp kê kiểu lò xo - Quy trình kiểm định**
 Method of verification:
 Kết luận: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**
 Conclusion:
 Số tem kiểm định: **65A 11574**
 Verification stamp N°:
 Thời hạn hiệu lực: **31-12-2026**
 Valid until:

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 12 năm 2025
 Date of issue

Kiểm định viên: **Lâm Quốc Dương**
 Verifier by: **NGUYỄN HỮU NGHỊ**

(*) Với điều kiện tuân theo các quy định về sử dụng và bảo quản
 (With respectfulness of rules of use and maintenance)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Chức năng/ Function	Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm)	Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm)	Sai số/ Error (rpm)
1			3 589,2	10,8
2			3 586,8	13,2
3			3 587,2	12,8
4			3 586,6	13,4
5	Không tiếp xúc/ Non-contact	3 600	3 587,8	12,2
6			3 587,6	12,4
7			3 588,6	11,4
8			3 587,8	12,2
9			3 588,5	11,5
10			3 588,6	11,4

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement: $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ Reading value;
 Với $n = k = 2, P = 95\%$

Số/ No : SCM - 7744

BM.GCNHC-26/01 Trang/ Page 2 / 2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (DK349)
 SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY
 ĐC: 807/14B Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonson@gmail.com - Website: www.saigonson.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/ No : SCM - 11329

Tên phương tiện đo: **THIẾT BỊ THỬ ĐỘ KIM LỬN/
 PENETRATION TEST APPARATUS**
 Object:
 Kiểu: **DF - 5** Số hiệu: **Không rõ/ N/A** Nơi sản xuất: **Trung Quốc/ China**
 Type: Serial N.º: Manufacturer:
 Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 40) mm**
 Technical Specification: * Độ phân giải/ Resolution: **0,5 Đơn vị/ Unit**

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM**
 Customer: **248/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thống Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh**

Nơi hiệu chuẩn: **248/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thống Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh**
 Place of calibration:

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: **QTHC/SCM 13 : 2017**
 Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions: **(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH**
 Chuẩn được sử dụng/ Standards used: **TB.44 - Chuẩn độ dài/ Length standard**
TB.43 - Tấm kính phẳng/ Flat glass
 Liên kết chuẩn/ Traceability: **VLAC - 1.0198; VILAS 1462**
 Hiệu lực/ Due date: **12 / 2025; 10 / 2026**
 Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: **Không / No**
 Kết quả/ Results: **Trang / Page : 2/2**
 Tem hiệu chuẩn/ Calibration label: **SCM - 11329**
 Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **01 / 12 / 2025**
 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo: **01 / 12 / 2026**
 The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2025
 Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG: **Nguyễn Hà Minh Huy**
 Head of Measurement Lab. Director

Tôn Nhất Vi Nguyễn Hà Minh Huy

BM.GCNHC-17/01 Trang/ Page 1 / 2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị chuẩn Standards value (mm)	Giá trị đọc trên phương tiện đo Reading value on measuring equipment (Đơn vị/ Unit)	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	5,0	19,5	20,0
2	10,0	49,0	49,5
3	15,0	99,0	99,0
4	20,0	149,0	148,5
5	25,0	199,0	199,0
6	30,0	298,0	298,5
7	35,0	348,5	348,5

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,1006x$

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement: $U = 6 \mu\text{m}$; Với $n = k = 2, P = 95\%$

Ghi chú/ Notes:
 + y : giá trị chuẩn/ Standard value, (mm)
 + x : số đọc trên đồng hồ thiết bị/ Reading value on measuring equipment; (Đơn vị/ Unit)

Số/ No : SCM - 11329

BM.GCNHC-17/01 Trang/ Page 2 / 2

DL
cantho

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÁN THO
Can Tho Verification and Metrology Quality JSC - DL CÁN THO
Số 13/68 Trần Vĩnh Kiệt, Khu vực 1, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
ĐT: 0775.992665 - 0909.992665 - Email: dolongcantho@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA KỸ THUẬT
(Technical Test Certificate)
Số (Số): 675.01/KD.DL.CANTHO

1. Thiết bị (Equipment): MÁY SIÊU ÂM BỀ TỎNG (Concrete ultrasonic machine)
- Mã hiệu (Model): C369N
- Số chế tạo (Serial No): C369N/AA/0056
- Nhà chế tạo (Manufacturer): Matest
- Năm chế tạo (Manufacturer year): Không rõ

2. Thông số kỹ thuật cơ bản (Basic technical parameter):
- Khoảng đo (Measuring range): (0 - 3000) μs
- Độ phân giải (Resolution): 0,1 μs

3. Đơn vị sử dụng (User): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG MIỀN NAM
- Địa chỉ (Add): 248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thới Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

4. Kết quả: Thiết bị đã được kiểm tra kỹ thuật, hoạt động bình thường.
(The device has been technically inspected and is functioning normally.)

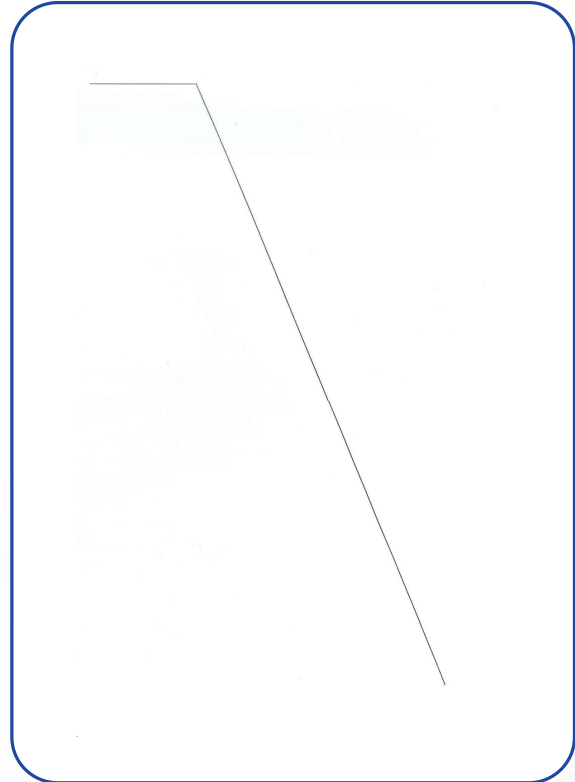
5. Ngày kiểm tra (Inspection date): 12-12-2025
6. Tem (Stamp No): 675.25/01
7. Ngày khuyến nghị kiểm tra tiếp theo (Recommended next test date): 12-12-2026
Tp. Cần Thơ, ngày 13 tháng 12 năm 2025
(Date of issuance)

Người Thụ hiện (Tested by):

K.T. **GIÁM ĐỐC (Director)**
PHỤ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghị

Lâm Quốc Dương



HCC HOANG GIA **QUANTRON** **C**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH HOÀNG GIA
Hoanggia Inspection Joint stock Company
Head Office: 109 Nguyễn Thị Minh Khai Str., Tân Thới Nhất, HCM City, Vietnam - Tel: 0908.776190 - Email: hoangcongnam@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA
(INSPECTION CERTIFICATE)
Số (No): HG321726
Ngày/Date: 11/12/2025

• Khách hàng (Customer): Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định KHCN XD Miền Nam
Phòng Thí nghiệm & Kiểm định Xây dựng LAS-XD911

• Địa chỉ (Address): 284/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thới Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh
(284/12 Nguyễn Văn Khôi Str., Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City)

• Tên thiết bị (Name of Instrument): Thiết bị kiểm tra cọc động (Pile Drilling Analyzer)
• Ngày kiểm tra (Inspection date): 11/12/2025 (December 11, 2025)

I- QUY CÁCH KỸ THUẬT (SPECIFICATION)
- Kiểu (Model): PDA-PAK
- Số hiệu (Serial number): 3767L
- Nhà sản xuất (Manufacture): PDI - U.S.A

II- PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA (INSPECTION METHOD)
- Phương pháp KT (Inspection method): ASTM D4945-12

III- KẾT QUẢ KIỂM TRA (INSPECTION RESULTS)
- Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường (The device works normally)
Thiết bị PDA-PAX phù hợp để kiểm tra cọc theo tiêu chuẩn ASTM D4945-12 (The PDA-PAX is suitable for pile testing in accordance with ASTM D4945-12)

- Tem kiểm tra (Inspection label): HCC 1726
- Ngày hết hạn (Expire date): 11/12/2026 (December 11, 2026)

GIÁM ĐỊNH VIÊN (Inspector):
NGUYỄN VĂN HUỖNH

GIÁM ĐỐC (Director)

HOÀNG CÔNG TÙNG

Hoanggia ISO 9001:2015 • Giám định các loại hàng hóa • Kiểm định máy, vật tư và thiết bị • Hiệu chuẩn thiết bị đo • Thẩm định giá • Theo tiêu chuẩn Quốc gia và Quốc tế
Inspection of cargoes • Verification machine & Equipment • Calibration Services • Valuation in conformity with International & National Standard • Hoanggia ISO 9001:2015

HCC HOANG GIA **QUANTRON** **C**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH HOÀNG GIA
Hoanggia Inspection Joint stock Company
Head Office: 109 Nguyễn Thị Minh Khai Str., Tân Thới Nhất, HCM City, Vietnam - Tel: 0908.776190 - Email: hoangcongnam@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA
(INSPECTION CERTIFICATE)
Số (No): HG321724
Ngày/Date: 11/12/2025

• Khách hàng (Customer): Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định KHCN XD Miền Nam
Phòng Thí nghiệm & Kiểm định Xây dựng LAS-XD911

• Địa chỉ (Address): 284/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thới Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh
(284/12 Nguyễn Văn Khôi Str., Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City)

• Tên thiết bị (Name of Instrument): Thiết bị Siêu âm cọc khoan nhồi (Cross Hole Analyzer)
• Ngày kiểm tra (Inspection date): 11/12/2025 (December 11, 2025)

I- QUY CÁCH KỸ THUẬT (SPECIFICATION)
- Kiểu (Model): CHAMP
- Số hiệu (Serial number): 638X
- Nhà sản xuất (Manufacture): PDI - U.S.A

II- PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA (INSPECTION METHOD)
- Phương pháp KT (Inspection method): ASTM D6760, TCVN 9396:2012

III- KẾT QUẢ KIỂM TRA (INSPECTION RESULTS)
- Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường (The device works normally)
Thiết bị CHAMP phù hợp để kiểm tra tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi theo tiêu chuẩn ASTM D6760, TCVN 9396:2012 (The CHAMP equipment is suitable for testing the uniformity of bored pile concrete according to ASTM D6760, TCVN 9396:2012)

- Tem kiểm tra (Inspection label): HCC 1724
- Ngày hết hạn (Expire date): 11/12/2026 (December 11, 2026)

GIÁM ĐỊNH VIÊN (Inspector):
NGUYỄN VĂN HUỖNH

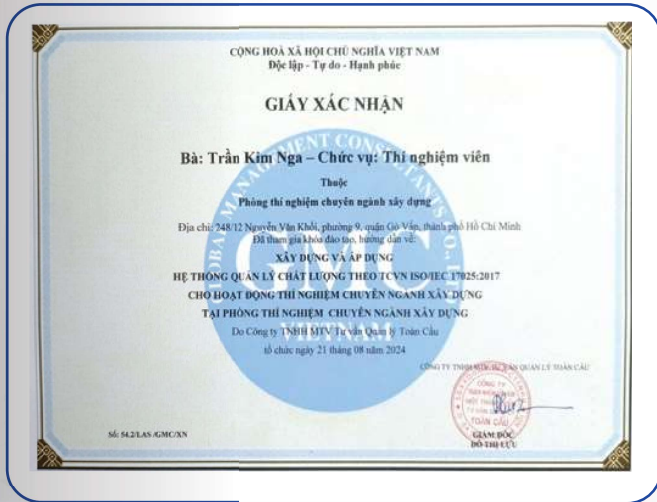
GIÁM ĐỐC (Director)

HOÀNG CÔNG TÙNG

Hoanggia ISO 9001:2015 • Giám định các loại hàng hóa • Kiểm định máy, vật tư và thiết bị • Hiệu chuẩn thiết bị đo • Thẩm định giá • Theo tiêu chuẩn Quốc gia và Quốc tế
Inspection of cargoes • Verification machine & Equipment • Calibration Services • Valuation in conformity with International & National Standard • Hoanggia ISO 9001:2015



Giấy tờ pháp lý / Legal documents





Giấy tờ pháp lý / Legal documents

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0311406517
Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 12 năm 2011
Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 28 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính
248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thống Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 0944020909 Số Fax:
Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ: 7.000.000.000 đồng.
Bằng chữ: Bảy tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng
Tổng số cổ phần: 70.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
* Họ, chữ đệm và tên: **CHÂU HOÀI SƠN** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/10/1982 Quốc tịch: Việt Nam
Số định danh cá nhân: 080082000179
Chức danh: Giám đốc
Địa chỉ liên lạc: 248/12 Nguyễn Văn Khối, Khu Phố 17, Phường Thống Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ
KINH DOANH**
Võ Cẩm Tú

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 150/2025/ND-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/ND-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/ND-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/ND-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 18/12/2025; hồ sơ khắc phục ngày 30/12/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Nam (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-251216-0115 ngày 18/12/2025 và ngày 30/12/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

Xét văn bản ý kiến của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục ngày 31/12/2025 và Biên bản đánh giá thực tế ngày 25/12/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

2

CHỨNG NHẬN:

I. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0311406517, đăng ký lần đầu ngày 12/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/9/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 248/12 Nguyễn Văn Khối, phường Thống Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0944020909 Email: lasxd911miennam@gmail.com
Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**
Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 248/12 Nguyễn Văn Khối, phường Thống Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 328 (ba trăm hai mươi tám) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.018**¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/ND-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/ND-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Nam;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Văn phòng Sở (để tải website);
- Lưu VT, (KTVLXD/NTD, Tim)
(H29.18-251216-0115 ngày 18/12/2025 và ngày 30/12/2025)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG
Khải Quốc Bình

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 911 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021 và số 302/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng.

3

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.018**
(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 03 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 07 /01/2026 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CÓ SỐ PHÁP LÝ TIỀN HẠNH THỬ NGHIỆM
I.	THỬ NGHIỆM CỎ LY XI MĂNG VÀ HOÁ XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C188-25 ASTM C204-24 ASTM C430-25 AASHTO T133-22 AASHTO T153-22 AASHTO T192-23
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011 ASTM C109/109M-24 AASHTO T 106M/T 106-22
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012 ASTM C187-23 ASTM C191-21 AASHTO T131-23
4.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, hàm lượng SO ₃ , MgO	TCVN 141:2023 ASTM C114-24
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
6.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
7.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022 ASTM C31/C31M-25b BS EN 12350-1:2019 TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20 AASHTO T119-23 BS EN 12350-2:2019
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993 ASTM C138/138M-24a AASHTO T121M/T121-25 BS EN 12350-6:2019
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3109:2022 ASTM C232/232M-21 BS EN 12350-4:2019 AASHTO T158M/T158-23
10.	Xác định độ tích nước, tích vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
11.	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993

4

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
12.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21 BS EN 12390-7 :2019
13.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642-21
14.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C642-21
15.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
16.	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8 : 2019
17.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24 AASHTO T22M/T22-25 BS EN 12390-3:2019
18.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022 ASTM C293/C293M-16 AASHTO T 97M/T 97-23 BS EN 12390-5 :2019
19.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022 ASTM C496/C496M-17 AASHTO T198-22
20.	Xác định chiều dày carbonat hoá trong bê tông	TCVN 13933 :2024 BS EN 14630 :2006
21.	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông	TCVN 9336:2012
22.	Xác định độ pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
23.	Xác định hàm lượng ion clo trong bê tông	ASTM C1218/ C1218M-20 ASTM C1152/ C1152M-20 AASHTO T260-21
24.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1604M-23 AASHTO T309-22
III. THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CÁP PHỐI BÀ ĐÀM, CÁP PHỐI SỎI ĐỎ, BÀ MÌ, ĐÁ GÓC		
25.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
26.	Xác định thành phần cốt hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27 - 24 BS EN 933-1:2012
27.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
28.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128-25 AASHTO T84-22 BS EN 1097-6 :2022
29.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85-22

5

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
30.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29/C29M-23 AASHTO T19M/T19-25 BS EN 1097-3:1998
31.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566-25 AASHTO T255-22
32.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C142/C142M-17(2023) AASHTO T112-23
33.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M-20 AASHTO T21M/T21-20
34.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá góc	TCVN 7572-10:2006 TCVN 10324:2014 ASTM D7012-23
35.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
36.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535-16 ; 2024 AASHTO T96-22
37.	Xác định hàm lượng hạt thô đập trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-19(2023) BS EN 933-3:2012 BS EN 933-4:2009
38.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
39.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
40.	Xác định muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012
41.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
42.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
43.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
44.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
45.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
46.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magnei sunfat	TCVN 7572-22:2018 ASTM C88/C88M-24 AASHTO T104-22
47.	Xác định hàm lượng vôi sô trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023
48.	Xác định hệ số đương lượng cacat ES	ASTM D2419-22 AASHTO T176-22
49.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/C123M-23 AASHTO T113-25

6

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
50.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205: 2012 TCVN 14135-4 : 2024 ASTM C117 - 23 AASHTO T11 - 24
51.	Xác định chỉ số methylen xanh	TCVN 7572-21:2018
52.	Xác định độ ẩm bề mặt cốt liệu	ASTM C70-20
IV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG		
53.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
54.	Xác định cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009
55.	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009
56.	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009
57.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009
58.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
59.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
60.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
V. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
61.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
62.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
63.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009
VI. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG		
64.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
65.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
66.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
67.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009
VII. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỆ		
68.	Thi nghiệm kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017
69.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
70.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
VIII. THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT		
71.	Kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 6415-2:2016
72.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
73.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016

7

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
74.	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
75.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016
76.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016
77.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
IX. THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN		
78.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
79.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
80.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
81.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
X. THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NÉN		
82.	Thi nghiệm kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
83.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
84.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 6065:1995
85.	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
XI. THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO		
86.	Thi nghiệm kiểm tra sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
87.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
88.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
XII. THỬ NGHIỆM NGÓI ĐÁT SÉT NUNG, NGÓI BÊ TÔNG		
89.	Xác định độ hút nước	TCVN 4313:2023
90.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
91.	Xác định khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 4313:2023
92.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
XIII. THỬ NGHIỆM BỘT BÀ TƯỞNG		
93.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
94.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
95.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014
96.	Xác định độ dính bám	TCVN 7239:2014 TCVN 7899-2:2008
XIV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁT, ĐÁ TRONG PHÒNG		
97.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683 :2012

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
98.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 AASHTO T100-22
99.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19 AASHTO T265-22
100.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024 ASTM D4318-17e1 AASHTO T89-22 AASHTO T96-22
101.	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014 TCVN 14134-5:2024 TCVN 14134-3:2024 AASHTO T88-22
102.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ASTM D3080/D3080M-23
103.	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M-25 AASHTO T216M/T216-22
104.	Xác định khối lượng thể tích (đung trọng) của đất	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21
105.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193-22
106.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor (khối lượng thể tích khô lớn nhất, độ ẩm tốt nhất)	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99-22 AASHTO T180-22
107.	Thí nghiệm nén một trục nhỏ hàng	TCVN 9438:2012
108.	Thí nghiệm xác định cường độ nén không giới hạn của đất kết dính	ASTM D2166/D2166M-24
109.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22
110.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012 AASHTO T267-22 ASTM D2974-25
111.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)
112.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất, nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
113.	Xác định Mô đun đàn hồi của vật liệu đất, đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
XV.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN	
114.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24a ASTM E8/E8M-25 AASHTO T68M/T68-09 JIS Z2241:2022

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
115.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008 TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 ASTM A370-24a ASTM E290-22 JIS Z2248:2022
116.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-3:2013
117.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010 ASTM E190-21
118.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
119.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
120.	Thử kéo dãn kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370-24a
121.	Xác định độ tụt nệm, neo	TCVN 10568:2017 ASTM A370-24a
122.	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24a ASTM F606/F606M-25a
123.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987 TCVN 6735:2018 AWS D1.1/D1.1M:2025
124.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ	TCVN 4396-1:2018 AWS D1.1/D1.1M:2025 ASTM E709-21
125.	Thử nghiệm thép thanh cốt bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
126.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24a TCVN 1830:2008 TCVN 9245:2012 ASTM A370-24a
127.	Vật liệu kim loại ống - Thử nén bẹp	TCVN 7937-2:2013 TCVN 197-1:2014
128.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 13711-2:2023 TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24a
129.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24a
XVL.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
130.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:201 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22
131.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay tay	TCVN 8860-2:2011 TCVN 8860-3:2011 AASHTO T164-24 ASTM D2172/D2172M-24



TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
132.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27-24 ASTM C136/C136M-25
133.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209-23 ASTM D2041/ D2041M-19
134.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166-25 ASTM D2726/D2726M-21
135.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305-22; ASTM D6390-23
136.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22
137.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
138.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22
139.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
140.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
141.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22
142.	Thí nghiệm xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
XVII.	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
143.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37-22
144.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
145.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
146.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012 AASHTO T100-22
147.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
XVIII.	THỬ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT	
148.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
149.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
150.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
151.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
152.	Thử nghiệm trên vôi xi măng	TCVN 8817-7:2011
153.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
154.	Thử nghiệm chung cốt	TCVN 8817-9:2011
155.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
XIX.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME	
156.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005 ASTM D140/D140M-16 (2023)
157.	Xác định độ kim tón ở 25°C	TCVN 7495:2005 ASTM D515M-20
158.	Xác định độ kéo dài ở 25°C của nhựa đường sau khi chưng cất	TCVN 7496:2005 ASTM D113/D113M-17 (2023)e1 AASHTO T51-22
159.	Xác định điểm hòa mềm (phương pháp vòng và bẻ)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M-14 (2020) AASHTO T53-22
160.	Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D92-24 AASHTO T48-22
161.	Xác định lượng tồn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M-95 (2024)
162.	Xác định lượng hóa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023 AASHTO T44-23 ASTM D2042-25 ASTM D7553-15(2021)
163.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ASTM D70/D70M-21
164.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 ASTM D2170/D2170-24
165.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20 (2024)
166.	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194-2017 AASHTO T301-22
167.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195-2017
XX.	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỘNHỘP CAO BỐC TÀI SINH NGƯỜI SỬ DỤNG NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG CẢI TIẾN	
168.	Xác định cường độ kéo khí ép chế	TCVN 8862:2011 ASTM D6931-24 BS EN 12697-23:2017
XXI.	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỘNHỘP CAO BỐC TÀI SINH NGƯỜI SỬ DỤNG NHỰA ĐƯỜNG BỘT VÀ XI MĂNG	
169.	Xác định cường độ kéo khí ép chế	TCVN 8862:2011 ASTM D6931-24 BS EN 12697-23:2017
170.	Xác định cường độ chịu nén không hạn chế nhỏ bằng	TCVN 13150-2:2020

12

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXII.	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỘNHỢP CAO BỐC TÀI SINH NGUỘI SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG	
171.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 13150-1 : 2020
172.	Xác định biến dạng chính	TCVN 13150-1 : 2020
173.	Xác định cường độ chịu nén còn lại	TCVN 13150-1 : 2020
174.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862 : 2011 ASTM D6931-24 BS EN 12697-23 : 2017
XXIII.	THỬ NGHIỆM HỘNHỢP NHỰA RONG THOÁT NƯỚC	
175.	Xác định hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
176.	Xác định độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2024 (Phụ lục C)
177.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 13048:2024 (Phụ lục B)
XXIV.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
178.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011
179.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
180.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
XXV.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RỘT KHÔNG CƠ NGỌT, VỮA CHEN CẤP DỰ ỨNG LỰC	
181.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
182.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437-20
183.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022 TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M-24
184.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	ASTM C942/C942M-21 ASTM C348-21 ASTM C348-24 AASHTO T106M/T106-25
XXVI.	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
185.	Xác định vàng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
186.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
187.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
188.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 ASTM D1293-18
189.	Xác định hàm lượng ion Clorua(Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
190.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 4506:2012 ASTM D 516-22

13

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
191.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
XXVII.	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (VẬT LIỆU BENTONITE, DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)	
192.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
193.	Xác định độ nhớt phẫu Marsh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
194.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
195.	Xác định độ pH của bentonite	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
196.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
197.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
198.	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012
XXVIII.	THỬ NGHIỆM RỘ ĐÁ, THAM ĐÁ, DÂY THÉP BỌC NHỰA VÀ VỎ BỌC PVC	
199.	Xác định đường kính lõi thép	TCVN 2053:1993
200.	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, chiều dày vỏ bọc	TCVN 2053:1993
201.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài lõi	ASTM A370-24a
202.	Xác định khối lượng riêng lớp vỏ bọc	ASTM D792-20
203.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi kéo đứt lớp vỏ bọc	ASTM D412-16 (2021)
204.	Độ cứng vỏ bọc	ASTM D2240-15 (2021)
205.	Trọng lượng lớp mạ kẽm	TCVN 4392:1986
206.	Sức chịu đựng nhiệt độ cao 105°C lớp PVC	ASTM D1203-23
XXIX.	THỬ NGHIỆM VAI ĐỊA KỸ THUẬT, BẠC THÂM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MĂNG KÍN KHÍ, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT	
207.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D 5199-25 TCVN 8221:2009
208.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D 5261-10 (2024) ASTM D 3776/D3776M-20
209.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D4533/4533M-15 (2023)
210.	Xác định lực kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a (2023)
211.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595/4595M-24
212.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D6041-22a ISO 12236:2006

14

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
213.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833/4833M-07 (2020)
214.	Xác định độ dẫn nước (xác định lưu lượng thấm ngang)	TCVN 8486:2010 D4716/4716M-22
215.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786/D3786M-18 (2023)
216.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011 TCVN 8486:2010 ASTM D4751-21a
217.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi cón	TCVN 8484:2010
218.	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012 ASTM D4884/D4884M-22
219.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ	ASTM D2256/D2256M-21
220.	Xác định chiều rộng vai	ASTM D3774-18 (2024)
221.	Xác định cường độ kéo của dải ô ngăn đục lỗ	ASTM D6992-16(2023)
222.	Xác định cường độ kéo mỗi nối ô ngăn đục lỗ	EN-ISO 13426-1:2019
223.	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M-15(2023)
XXX.	TĂM TRÁI CHỐNG THẨM TRÊN CƠ SỞ BITUM BIẾN TÍNH	
224.	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 9067-1:2012
225.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
226.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012
XXXI.	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
227.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
228.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
229.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024
230.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
231.	Xác định lượng nước trên yêu cầu	TCVN 8826:2024
232.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ nén và uốn của bê tông	TCVN 3118:2022 TCVN 3119:2022
XXXII.	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA KHOẢNG HOẠT TÍNH CAO ĐÚNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA - SILICAFUME VÀ TRO TRAU NGHIỆM MỊN	
233.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 8827:2011
234.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
235.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023

15

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXXIII.	THỬ NGHIỆM XI HẠT LỎ CAO NGHIỆM MỊN DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
236.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
237.	Xác định bề mặt riêng theo phương pháp Blaine	TCVN 13605:2023
238.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 11586:2016 TCVN 6016:2011
239.	Xác định độ lưu động	TCVN 3121-3:2022 TCVN 11586:2016
240.	Xác định độ ẩm	TCVN 8265:2009
241.	Xác định hàm lượng Magiê oxit (MgO) và Anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 8265:2009
242.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016 TCVN 8265:2009
XXXIV.	THỬ NGHIỆM TRO BAY CHO BÊ TÔNG	
243.	Xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
244.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
245.	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 141:2023
XXXV.	THỬ NGHIỆM SƠN	
246.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2012
247.	Xác định thời gian khô bề mặt	TCVN 2096-3:2015
248.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
249.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2012 ASTM D 870-15 (2020)e1
250.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012 TCVN 9014:2011
251.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
252.	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
253.	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
254.	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000
255.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:2013
XXXVI.	THỬ NGHIỆM BĂNG CẠN NƯỚC, TĂM CAO SU	
256.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020 ASTM D 412-16 (2021)
257.	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-15 (2021)
258.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
259.	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014
260.	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471-16a (2021)

16

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXXVII.	THỬ NGHIỆM ỚNG NHỰA PVC, HPDE, PVC-U, PP, PE VÀ PHỤ KIỆN ỚNG	
261.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
262.	Xác định tác động axit sunfuric	TCVN 6037:1995
263.	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434 - 1 :2020 TCVN 7434 - 2: 2004 TCVN 7434 - 3 :2020
264.	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
XXXVIII.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM GÓC XI MĂNG - POLYME	
265.	Xác định cường độ bám dính ở điều kiện thường, sau khi ngâm nước và sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017
266.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017
XXXIX.	THỬ NGHIỆM XỐP CÁCH NHIỆT	
267.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D1622 -20
268.	Xác định cường độ chịu nén	ASTM D1621-16(2023)
269.	Xác định độ hút nước	ASTM C 272/C272M-18(2024)
XL.	THỬ NGHIỆM CỌC BÈ TỔNG ỨNG LỰC TRƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
270.	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
271.	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
272.	Kiểm tra độ bền uốn mối nối cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
273.	Kiểm tra độ bền cắt thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
274.	Kiểm tra độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
XL1.	THỬ NGHIỆM CỘNG HỢP BÈ TỔNG CỐT THÉP (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
275.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9116:2012
276.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012
277.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012
278.	Xác định khả năng chịu tải của dốt cống	TCVN 9116:2012
XL2.	THỬ NGHIỆM ỚNG CÔNG BÈ TỔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
279.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012
280.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012

17

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
281.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012
282.	Xác định khả năng chịu tải của dốt cống	TCVN 9113:2012
XL3.	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
283.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dao (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 ASTM D2937-24 TCVN 8729:2012
284.	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 AASHTO T191-14 (2022) ASTM D1556/D1556M-24
285.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
286.	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011 ASTM E1926-08(2021)
287.	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của kết cấu áo đường bằng các đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025
288.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
289.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965-15 (2024)
290.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bịt nảy kết hợp phương pháp siêu âm	TCVN 9335:2012 ASTM C805/C805M -25
291.	Xác định cường độ nén bằng súng bịt nảy	TCVN 9334 - 2012 ASTM C805/C805M -25
292.	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022 ASTM C597-22
293.	Thử nghiệm sức chịu tải của cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20e1
294.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nền phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D4395-17
295.	Xác định độ đồng nhất bê tông cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
296.	Thử nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016 ASTM D4945-17
297.	Thử nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo dọc trục	ASTM D3689/D3689M-22
298.	Thử nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo ngang	ASTM D3966/D3966M-22
299.	Đo điện trở của đất	TCVN 9385:2012
300.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu lông, vít cấy trên kết cấu	ASTM E1513-01 (2023) ASTM E488/E488M-22
301.	Xác định cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900-23
302.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020 ASTM C42/C42M-20

18

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
303.	Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 9406:2012 TCVN 5878: 2007
304.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271 :2014 ASTM E303 -22 AASHTO T278-24
305.	Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp (pull off)	TCVN 9349:2012 TCVN 9491:2012 ASTM D4541-22
XLIV.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHẾ TẠO GỐI CẦU, GỐI CẦU VÀ KHE CO GIẢN	
306.	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-15 (2021)
307.	Độ bền kéo đứt, độ giãn dài kéo đứt và độ giãn dư cao su	TCVN 4509:2020 ASTM D412-16 (2021)
308.	Độ bóc tách của cao su với kim loại	TCVN 4867:2018 ASTM D429-14 (2023)
309.	Biến dạng nén dư của cao su	TCVN 10308:2014 ASTM D395-18(2025)
310.	Mô đun trượt của cao su	TCVN 10308:2014
311.	Mô đun cắt của cao su	ASTM D4014-23
312.	Độ bền kháng ozone (lão hoá ozone)	ASTM D1149-18 ISO 1431-1:2024
313.	Lão hoá nhiệt	TCVN 2229:2013 ASTM D573-04 (2025)
314.	Khối lượng riêng cao su, tấm PTFE	TCVN 4866:2013 ASTM D792-20
315.	Độ bền kéo đứt, độ giãn dài kéo đứt tấm PTFE	ASTM D638-22
316.	Thay đổi trọng lượng (thể tích) khi ngâm trong dầu, nước của cao su	ASTM D471-16a (2021)
317.	Cường độ xé rách cao su	TCVN 1597-1:2018 ISO 34-1:2022
318.	Khả năng chịu nén ngắn hạn, dài hạn, cực hạn, góc xoay	TCVN 10308:2014 ASTM D4014-23
319.	Mô đun trượt gối cầu cao su	TCVN 10308:2014
320.	Nền thẳng đứng, góc xoay, lực đẩy ngang, hệ số ma sát	TCVN 10269:2014 TCVN 13861:2023 ASTM D5977-15 (2023)
XLV.	SƠN VẠCH ĐƯỜNG HỆ NƯỚC, HỆ DUNG MÔI	
321.	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9760:2013
322.	Xác định độ bám dính của lớp phủ bằng thiết bị Pull-Off	ASTM D4541-22
XLVI.	VẬT LIỆU KẼ ĐƯỜNG PHÂN QUANG NHIỆT ĐỘ	
323.	Xác định chiều dày vạch sơn tín hiệu	TCVN 8791:2011
324.	Xác định độ phát sáng	TCVN 8791:2011

19

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
325.	Xác định độ chống trượt bề mặt đường sử dụng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014 ASTM E303-22 AASHTO T278-24
326.	Xác định độ bám dính của lớp phủ bằng thiết bị Pull-Off	ASTM D4541-22 TCVN 8791 : 2011
327.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8791:2011
328.	Xác định kích thước hạt duy tính	TCVN 9880:2013 ASTM D1214-10 (2020)

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



Báo cáo tài chính / Financial reports

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá trị hoạt động liên tục)
Tới ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Công Ty CP Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[02] Mã số thuế: 0311466517
[03] Địa chỉ: 204 Đường số 20, Phường 5
[04] Quận/Huyện: Quận Gò Vấp
[05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh
[06] Điện thoại:
[07] Fax:
[08] E-mail:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.112.799.787	10.182.832.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		9.108.923.471	7.706.484.006
1. Tiền	111		9.108.923.471	7.706.484.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	100.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		2.058.241.459	2.058.241.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	2.058.241.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu với bộ phận	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		0	418.000.000
1. Hàng tồn kho	141		0	418.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		3.876.316	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.876.316	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.637.227.342	986.372.085
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		1.477.411.699	761.793.646
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		1.477.411.699	761.793.646
- Nguyên giá	222		6.057.599.896	5.026.481.007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.580.188.197)	(4.264.687.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		159.815.643	224.578.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		159.815.643	224.578.439
2. Tài sản thuê mua nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thuế từ, về từ, phụ thu thuế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.750.027.129	11.169.197.550
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.221.194.085	4.012.699.698
1. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		3.221.194.085	4.012.699.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.860.382.943	3.927.840.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		247.533.704	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		113.277.438	84.859.542
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bảo hiểm già	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.528.833.044	7.156.497.852
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		7.528.833.044	7.156.497.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		7.000.000.000	7.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.000.000.000	7.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu (*)	415		0	0
6. Chính lịch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chính lịch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ bổ trợ sáp nhập doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		528.833.044	156.497.852
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	156.497.852
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		528.833.044	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn hình thành và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.750.027.129	11.169.197.550

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên)

CHAU HOÀI SON

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

GH CHÚC:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02**
-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Miền Nam
[03] Mã số thuế: 0311406517

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.126.937.334	5.720.248.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.126.937.334	5.720.248.724
4. Giá vốn hàng bán	11		4.071.936.232	4.521.631.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.055.001.102	1.198.616.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.718	182.123
7. Chi phí tài chính	22		0	26.844.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	26.844.640
8. Chi phí bán hàng	25		1.083.701.916	754.288.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		505.920.915	371.372.946
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		465.418.989	46.293.042
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	88.600
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	(88.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		465.418.989	46.204.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		93.083.798	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		372.335.191	46.204.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

CHAU HOAI SON

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*): Chỉ áp dụng tại công ty có phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán; Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp (*)

Mẫu số: **B 03**
-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Miền Nam
[03] Mã số thuế: 0311406517

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.924.623.993	6.998.422.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.925.880.972)	(4.294.503.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(487.906.274)	(408.640.502)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(26.844.640)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		140.718	182.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.808.000)	(103.516.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.403.169.465	2.165.099.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	521.400.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(2.221.400.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 - 30 + 40)	50		1.403.169.465	465.099.152
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.706.484.006	7.241.384.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		9.109.653.471	7.706.484.006

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

CHAU HOAI SON

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

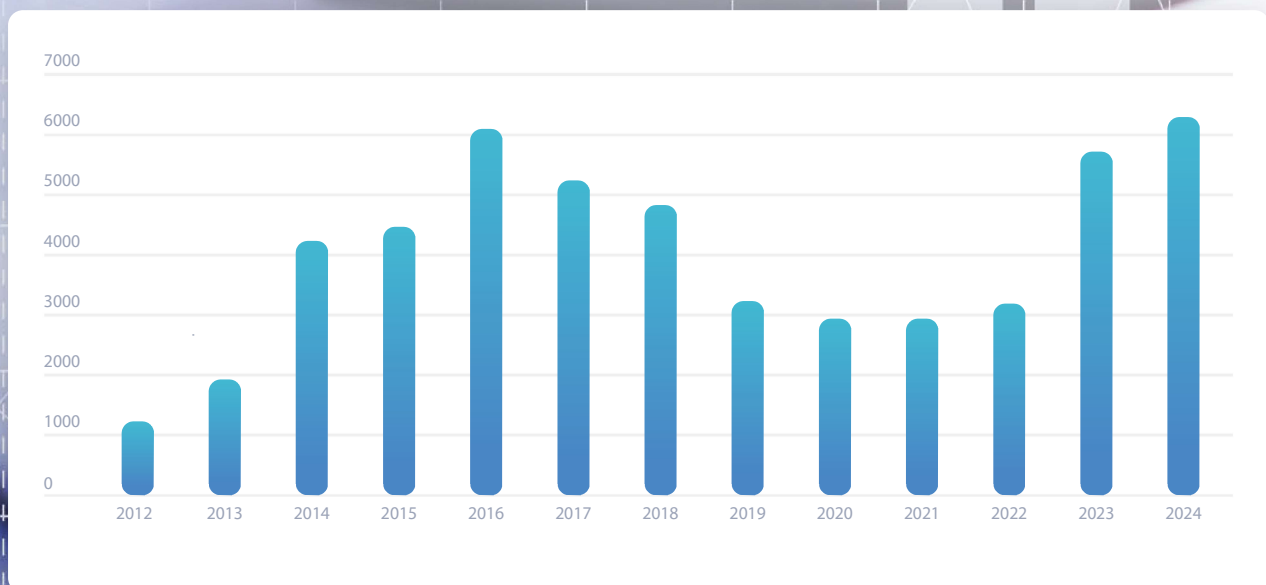
Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán; Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.**



Biểu đồ doanh thu / Revenue chart

Năm/Year	Doanh thu (VND)/Revenue (VND)
2012	1,189,049,640
2013	1,979,944,071
2014	4,190,664,705
2015	4,368,777,365
2016	6,028,485,737
2017	5,266,148,147
2018	4,804,923,370
2019	3,127,827,509
2020	2,986,983,582
2021	2,920,884,723
2022	3,137,203,156
2023	5,720,248,722
2024	6,126,937,334



Quý 1 - 2024 / Quarter 1 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/GTGT

[Tên hành chính thuế: Thông

Số số: 01/2024/TT-01/GTGT, ngày

15 tháng 01 năm 2024]

[Mô hình thuế: 01]

[Mô hình thuế: 01]

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế: hình thức theo phương pháp khấu trừ và hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2024

[01c] Lần đầu: [X] [01d] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam

[05] Mã số thuế: 0311406517

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nợ đồng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc: Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nợ đồng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã: [11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phải sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22] 0
C	Kể khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23] 751.298.221	[24] 60.242.043
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a] 0	[24a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25] 60.242.043
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]-[29]+[30]-[32]+[32a]-[28]-[31]-[33])	[27] 717.571.566	[28] 57.405.727
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0 [31] 0
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32] 717.571.566	[33] 57.405.727
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]+[26]+[27]-[35]-[28])	[34] 717.571.566	[35] 57.405.727
III	Thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ ([36]-[35]-[25])		[36] (2.836.316)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bán giao được khấu trừ trong kỳ		[39a] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]-[136]-[22]-[37]-[38]-[39a]) ≥ 0		[40a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]-[40a])		[40b] 0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]-[40a]-[40b])		[40] 0
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ([41]-[136]-[42]-[37]-[38]-[39a]) ≤ 0		[41] 2.836.316

4.1 Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn [42] ≤ [41] 0

4.2 Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]-[41]-[42]) [43] 2.836.316

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Ho và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CHẤU HOAI SON

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 110/2023/QH15

(Kèm theo 19 khai thuế GTGT kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2024)

[01] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam

[02] Mã số thuế: 0311406517

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất	Thuế suất	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=[4x80%	(6)=[3]x[(4)+5]
1	Thi nghiệm vật liệu công trình	717.571.566	10	8	14.351.431
	Tổng cộng:	717.571.566			14.351.431

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./...

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Ho và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CHẤU HOAI SON

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.

Quý 2 - 2024 / Quarter 2 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/GTGT
(theo ban hành theo Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)
(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
[01b] Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2024
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[05] Mã số thuế: 0311406517
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số _____ Ngày: _____
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nợ đồng trụ sở chính:
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nợ đồng trụ sở chính:
[11a] Phường/xã: _____ [11b] Quận/Huyện: _____ [11c] Tỉnh/Thành phố: _____

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22] 2.836.316
C	Kế khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	381.897.853 [24] 33.216.648
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0 [24a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25] 33.216.648
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng	[27]	942.330.850 [28] 75.386.467
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0 [31] 0
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	942.330.850 [33] 75.386.467
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra	[34]	942.330.850 [35] 75.386.467
	([34]-[26]-[27]-[35]-[28])		[36] 42.169.819
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]-[35]-[25])		[36] 42.169.819
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bán giao được khấu trừ trong kỳ		[39a] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]-[36]-[22]-[37]-[38]-[39a]) ≥ 0		[40a] 39.333.503
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]-[40a])		[40b] 0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]-[40a]-[40b])		[40] 39.333.503
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ([41]-[36]-[22]-[37]-[38]-[39a]) ≤ 0		[41] 0

4.1	Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn ([42] ≤ [41])	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]-[41]-[42])	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: _____
Chức chi hành nghề số: _____

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có) Ký điện tử)

CHẤU HOÀI SƠN

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 110/2023/QH15
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2024)

[01] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[02] Mã số thuế: 0311406517
[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
[04] Mã số thuế:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất	Thuế suất	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)-(4)×80%	(6)-(3)×[(4)-(5)]
1	Thi nghiệm, kiểm định vật liệu xây dựng công trình	942.330.850	10	8	18.846.617
	Tổng cộng:	942.330.850			18.846.617

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./...

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: _____
Chức chi hành nghề số: _____

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CHẤU HOÀI SƠN

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.

Quý 3 - 2024 / Quarter 3 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)
(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2024
[02] Lần đầu: [X] [03] Số lần lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: Công Ty CP Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[05] Mã số thuế: 0311406517
[06] Tên địa lý thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Họ và tên người nộp thuế: Số Ngày:
[09] Tên đơn vị phụ thuộc (nếu có) địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nộp đồng trụ sở chính:
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nộp đồng trụ sở chính:
[11a] Phường/xã: [11b] Quận/Huyện: [11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]
B	Thuế giá trị gia tăng của được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22]
C	Kế khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		0
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	1.924.224.827 [24]
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0 [24a]
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25]
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ((27)-[29]+[30]-[32]-[32a]-[28]-[31]-[31])	[27]	2.171.923.709 [28]
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0 [31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	2.171.923.709 [33]
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ((34)+[36]-[27]-[35]-[28])	[34]	2.171.923.709 [35]
III	Thuế giá trị gia tăng phải sinh trong kỳ ((36)-[35]-[25])		[36]
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng của được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh tăng		[37]
2	Điều chỉnh giảm		[38]
3	Thuế giá trị gia tăng miễn bán giao được khấu trừ trong kỳ		[39a]
V	Nặc định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ((40a)-[36]+[27]-[38]-[39a]) > 0		[40a]
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được trừ với thuế GTGT của phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ((40b)-[40a])		[40b]
3	Thuế giá trị gia tăng của phải nộp trong kỳ ((40)-[40a]-[40b])		[40]
4	Thuế giá trị gia tăng của được khấu trừ bất kỳ kỳ này ((41)-[36]-[24]-[37]-[38]-[39a]) < 0		[41]

4.1 Thuế giá trị gia tăng để nộp hoàn ((42)-(41)) [42] 0

4.2 Thuế giá trị gia tăng của được khấu trừ chuyển kỳ sau ((43)-[41]-[42]) [43] 0

Tổng cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai...
Ngày 27 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc **NGƯỜI ĐẠI DIỆN**
Họ và tên: CHÂU HOÀI SON
Chức vụ: *(Chức vụ: ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

CHÂU HOÀI SON

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 142/2024/QH15
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2024)

[01] Tên người nộp thuế: Công Ty CP Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[02] Mã số thuế: 0311406517
[03] Tên địa lý thuế (nếu có):
[04] Mã số thuế:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kế khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phi thuế máy photo copy T06/2024	3.266.100	261.288
2	Vấn phòng phẩm	2.761.600	220.928
3	Vấn phòng phẩm	2.270.000	181.600
4	Vấn MDF	8.914.121	713.130
5	Vấn MDF	6.003.102	480.248
6	Vấn MDF	3.339.489	267.159
7	Vấn MDF	3.350.880	268.070
8	Vấn MDF	11.129.214	890.337
9	Vấn MDF	3.656.484	292.519
10	Vấn phòng phẩm	2.510.000	200.800
11	Vấn MDF	8.950.235	716.019
12	Kiểm định cấu ống thân HD 0613/2024/HĐVCHHT-ADMN ngày 13/06/24	92.592.593	7.407.407
13	Vấn MDF	7.400.602	592.048
14	Vấn MDF	1.342.593	107.407
15	Vấn MDF	727.501	58.200
16	Phi thuế máy photo T7/2024	5.518.000	441.440
17	chi văn gỗ	359.260	28.741
18	Vấn MDF	62.815	49.885
19	Dịch vụ Du lịch	11.747.685	939.815
20	vấn phòng phẩm	2.608.800	208.704
21	Ăn uống tiếp khách	8.667.317	693.383
22	Vấn MDF	2.458.140	196.651
23	Ăn uống tiếp khách	1.876.667	150.133
24	Ăn uống tiếp khách	5.410.934	432.874
25	Vấn phòng phẩm	1.843.000	147.440
26	Thí nghiệm hóa của thép	2.935.370	234.830
27	Thuế máy photo T8/2024	3.045.600	243.648
28	Thanh toán lần 1 vận chuyển thiết bị khoan cọc đất gia cố xi măng theo hợp đồng số 186/2024/HĐKĐT.N ngày 18/06/2024 giữa công ty cổ phần 471 và Công Ty	157.500.000	12.600.000

29	nvnam cong_miet tai cuc khoa nao nup oong so 186/2024/HĐK.T TN ngày 18/06/2024 giữa công ty cổ phần 471 và Công Ty CP TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM	365.250.000	29.220.000
30	nhân công phục vụ chất tải cao cấp (tỷ) Sơn EAC) tại dự án đường sắt không 04 mach bên hợp (gồm 02 mach 5kv và 02 mach 5kv) chiều dài khoảng:	52.500.000	4.200.000
31	Nhân công phục vụ chất tải cao cấp CDM: dự án đầu tư nâng cấp mặt đường trước lộ Te - Rach Soi trên địa phận TP. Cần Thơ và Tỉnh Kiên Giang	58.500.000	4.680.000
32	Vận chuyển tài phục vụ công tác thi nghiệm dự án xây mới 48 vi tri móng trụ và lắp đặt tuyến đường dây trên không 04 mach bên hợp (gồm 02 mach 220kv và 02	168.000.000	13.440.000
33	Vận chuyển tài phục vụ công tác CDM: dự án đầu tư nâng cấp mặt đường trước lộ Te - Rach Soi trên địa phận TP. Cần Thơ và Tỉnh Kiên Giang	62.500.000	5.000.000
34	Kích thủy lực 300 tấn Model Osaka 300T; kích thủy lực 600 tấn model KT1600T	123.000.000	9.840.000
35	Vấn phòng phẩm	2.922.000	233.760
36	sửa chữa bảo trì xe ford	12.788.926	1.023.114
37	nhân công phục vụ chất tải cao cấp dự án: XD mới 48 vi tri móng trụ và lắp đặt tuyến đường dây trên không 04 mach bên hợp (gồm 02 mach 220kv và 02 mach 1	18.000.000	1.440.000
38	nhân công thi nghiệm dự án: Thi công xây dựng đoạn Km200+00-Km222+00 Dự án: Tăng cường kết nối giao thông khu vực tây nguyên - Tỉnh Gia Lai	55.500.000	4.440.000
39	vận chuyển tài phục vụ công tác thi nghiệm Thi công xây dựng đoạn Km200+00-Km222+00Đu75 án: Tăng cường kết nối giao thông khu vực tây nguyên - Tỉnh Gia Lai	37.500.000	3.000.000
40	Nhân công thi nghiệm dự án: hợp đồng kinh tế số 2503/HĐK.T 2024/PA.LANXD/11 ký ngày 25/03/2024 về việc thực hiện công tác thi nghiệm và lắp công tr	85.500.000	6.840.000
41	Nhà công phục vụ công tác thi nghiệm nền BTXM công trình: Khu Thương Mại Biệt Thự và chung cư cao cấp (tỷ) Sơn EAC)	63.250.000	5.060.000
42	Nhà công phục vụ công tác thi nghiệm nền BTXM công trình: Khu Thương Mại Biệt Thự và chung cư cao cấp (Thái Sơn Long An) theo hợp đồng: 911/2022/CCT1-M	50.200.000	4.016.000
43	Thi công cọc cọc và gia công cọc hợp đồng kinh tế số 2503/HĐK.T 2024/PA.LANXD/11 ký ngày 25/03/2024 về việc thực hiện công tác thi nghiệm và lắp công tr	98.000.000	7.840.000
44	Vận chuyển tài PDA phục vụ công tác thi nghiệm cọc chịu tải cao cấp không nhồi Dư án Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạng2' sơn Bình Nhâm - Gia Quao	142.000.000	11.360.000
45	Thanh toán cho phí thi nghiệm đợt 1 gói XL01: Thi Công XD công trình nền tuyến thuộc dự án:Đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến lộ Te-Rach Soi trên địa p	138.888.889	11.111.111
46	Cước dịch vụ chuyển phát nhanh TN/2024	1.634.238	130.739
Tổng cộng:		1.898.744.155	151.899.528

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
	Nền bê tông xi măng công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (Công Ty CP ĐTXD				

Quý 3 - 2024 / Quarter 3 - 2024

1	Số E&C) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	1.755.000	10	8	35.100
2	Thí nghiệm thi công trình: Khu Thương Mại, Biệt Thự và Chung cư cao cấp - Thái Sơn Long An	1.755.000	10	8	35.100
3	Giá trị thực hiện Dự án của Hợp đồng kinh tế số: 2501/HĐKT/2024/AP-LASXD911 ký ngày 25/01/2024 và việc thực hiện công tác thí nghiệm PDA và thí nghiệm	71.440.000	10	8	1.428.800
4	Thí nghiệm nền bê tông công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (Thái Sơn Long An) theo hợp đồng số: 91/1/2022/CCI-MK-LAS-XD-911	2.900.000	10	8	58.000
5	Thí nghiệm nền vữa, cường độ bê tông công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp - Thái Sơn Long An (T&T CITY MILENNIA) theo hợp đồng số	4.050.000	10	8	81.000
6	Thử uốn cọc; thí nghiệm kiểm tra và liệu đợt 2 công trình: Chung cấp và thi công cọc ép thuộc giai đoạn 4, Dự án: Khu Thương Mại, Biệt Thự Và Chung Cư	13.530.000	10	8	270.600
7	Thí nghiệm kiểm tra và liệu công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp theo hợp đồng số: 91/1/2022/CCI-MK-LAS-XD-911	21.950.000	10	8	439.000
8	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 0301/HĐTN/2024/LP-LAS-911 - đợt 01	5.298.407	10	8	105.968
9	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 46/HĐTN/2023/VICONA-LAS 911 ký ngày 06/04/2023 - đợt 02	7.348.130	10	8	146.963
10	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 48/HĐTN/2023/VICONA-LAS 911 ký ngày 27/07/2023 - đợt 02	3.546.989	10	8	70.940
11	Thí nghiệm nền bê tông công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (Thái Sơn Long An) theo hợp đồng số: 91/1/2022/CCI-MK-LAS-XD-911	7.000.000	10	8	140.000
12	Thí nghiệm giới cấu cao su	14.800.000	10	8	296.000
13	Thí nghiệm giới cấu cao su	12.200.000	10	8	244.000
14	Nền bê tông xi măng công trình: Khu thương mại, Biệt Thự và chung cư cao cấp - Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	9.200.000	10	8	184.000
15	Nền bê tông xi măng công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (Công Ty CP DTXD Số E&C) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	19.700.000	10	8	394.000
16	Nền bê tông xi măng công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp - Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	21.300.000	10	8	426.000
17	Thí nghiệm giới cấu cao su: Tải trọng nền ngăn hàng thẳng đứng	3.000.000	10	8	60.000
18	Tải trọng nền dãi hàng thẳng đứng	6.000.000	10	8	120.000
19	Mô đun trượt của giới cấu	3.000.000	10	8	60.000
20	Góc xoay	3.000.000	10	8	60.000
21	Giá trị hoàn thành đợt 1, hợp đồng số 01/12/2023/CLAH/HĐTN/TA-911 đã ký ngày 01/12/2023 thuộc dự án - Xây dựng công trình đường	126.500.000	10	8	2.530.000

22	Thí nghiệm Cọc khoan nhồi D1500 Dự án: Xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận, gói thầu XL-01 - Thi công xây dựng đèo	130.453.704	10	8	2.609.074
23	Kiểm định thí tài cầu, công trình Cầu Ông Thìn theo Hợp đồng số: 1006/2024/HĐTV/MN-471 ngày 10 tháng 06 năm 2024	152.777.778	10	8	3.055.556
24	Tải trọng ngăn hàng thẳng đứng (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
25	Góc xoay (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
26	Tải trọng ngang (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
27	Hệ số ma sát (101 chu kỳ) (gói thầu đơn hàng)	3.400.000	10	8	68.000
28	Tải trọng ngăn hàng thẳng đứng (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
29	Góc xoay (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
30	Hệ số ma sát (101 chu kỳ) (gói thầu đơn hàng)	3.400.000	10	8	68.000
31	Tải trọng ngăn hàng thẳng đứng (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
32	Góc xoay (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
33	Tải trọng ngang (gói thầu đơn hàng)	1.200.000	10	8	24.000
34	Thí nghiệm vật liệu công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp theo hợp đồng số: 34/HĐTN/2023 ký ngày 28/07/2023 (Đợt 4)	3.045.000	10	8	60.900
35	Thí nghiệm vật liệu công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp theo hợp đồng số: 34/HĐTN/2023 ký ngày 28/07/2023 (Đợt 5)	19.390.000	10	8	387.800
36	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 2201/HĐTN/2024/VICONA-LAS 911 ký ngày 22/01/2024 - đợt 01	6.103.668	10	8	122.073
37	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 49/HĐTN/2023/VICONA-LAS 911 ký ngày 27/07/2023 - đợt 02	4.398.458	10	8	87.969
38	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 15/01/HĐTN/2024/VICONA-LAS 911 ký ngày 15/01/2024 - đợt 01	8.792.282	10	8	175.846
39	Thanh toán đợt 02 thí nghiệm và liệu xây dựng công trình: T&T Long Hòa-627, gói thầu: Khu thương mại biệt thự và chung cư cao cấp theo hợp đồng thầu	96.627.000	10	8	1.932.540
40	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình: Dự án Cao Tốc Bến Lức Long Thành, Gói Thầu XL-A2-2-4 theo hợp đồng số: 168/2024/HĐTV/MN-471 ký ngày 18/06/24	342.638.889	10	8	6.852.778
41	Khoan khảo sát công trình Dự án đầu tư rừng cấp mặt đường tuyến L4 Te - Rach Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng số	160.387.037	10	8	3.207.741
42	Thanh toán khối lượng đợt 2 Hàng mục thí nghiệm sử dụng cọc (PDA) và thí nghiệm vật liệu công trình: gói thầu cơ sở khu theo bảng khối lượng dự	82.850.000	10	8	1.657.000
43	Thí nghiệm cọc khoan nhồi Cầu Cầu Lớn, dự án Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận theo hợp đồng kinh tế số	34.480.000	10	8	689.600

44	Thao vẽ bố - đường giao thông nối bộ thuộc công trình: Nhà xưởng cơ khí chế tạo đồng hồ bên tại Lạc	18.647.000	10	8	372.940
45	Thanh toán đợt 03 thí nghiệm và liệu xây dựng công trình: T&T Long Hòa-627, gói thầu: Khu thương mại biệt thự và chung cư cao cấp theo hợp đồng thầu	87.718.000	10	8	1.754.360
46	Thí nghiệm giới cấu	67.540.000	10	8	1.350.800
47	Thí nghiệm đợt 1 và liệu đợt Dmax 37.5 công trình: Khu thương mại biệt thự và chung cư cao cấp - Thái Sơn Long An. Gói thầu: Hạ Tầng Kỹ Thuật, theo hợp đ	28.510.000	10	8	570.200
48	Thí nghiệm vật liệu công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp, khu dân cư tại điểm cư Thái Sơn (46 Ha), gói thầu: Kế nội khu, Địa điểm	10.940.000	10	8	218.800
49	Thí nghiệm vật liệu hàng mục: Thi công kết cấu nhà ở tầng tầng GĐ4 công trình: Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (Thái Sơn Long An) theo h	7.650.000	10	8	153.000
50	Nền bê tông xi măng công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (Công Ty SOL E&C) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	7.200.000	10	8	144.000
51	Thí nghiệm và liệu xây dựng công trình đợt 01. Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận, Gói thầu XL-01.	51.958.540	10	8	1.039.171
52	Thí nghiệm giới cấu	4.814.815	10	8	96.296
53	Thanh toán lần 01 thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận, Gói	186.877.021	10	8	3.737.540
54	Thí nghiệm nền Vữa công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (công Ty Deons) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	1.600.000	10	8	32.000
55	Thí nghiệm nền Vữa công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (công Ty Newtecons) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	22.700.000	10	8	454.000
56	Thí nghiệm vật liệu công trình: Nhà kiểm tra nghiệm số siêu âm, gói thầu TTPK V và chú cho VTKT để chứng nhận đo đạt biên vẽ hải đồ và nghiên cứu bề	15.393.000	10	8	307.860
57	Thí nghiệm vật liệu xây dựng: Gói thầu số 5 (Xây lắp) thuộc Dự án Hệ thống cấp nước xã Thành Bình, xã Cây Cáo, huyện Trảng Bàng	13.888.889	10	8	277.778
58	Thí nghiệm vật liệu công trình	2.700.000	10	8	54.000
59	Thí nghiệm vật liệu công trình: Khu thương mại biệt thự và chung cư cao cấp - Thái Sơn Long An	22.540.000	10	8	450.800
60	Thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình theo hợp đồng số D 23-02-41/TPNC/044 ký ngày 13/08/2024 - Đợt 01	32.145.000	10	8	642.900
61	Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình theo hợp đồng thầu phụ số: D 23-017-41/TPNC/040 ký ngày 11/09/2023 tại công trình: Thương mại dịch vụ và nhà	34.962.800	10	8	699.256
62	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: S0-47/HĐTN/2023/VICONA-LAS 911 ký ngày 06/04/2023 - đợt 02	5.576.342	10	8	111.527
63	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: S0-50/HĐTN/2023/VICONA-LAS 911 ký ngày 02/08/2023	3.082.553	10	8	61.651

64	Thí nghiệm vật liệu công trình: Hoàn thiện u chống nổ lấy nhà kho dân K40, K41, K42, K43, K44, K45 kho 862 Tầng 2 HQ	10.040.000	10	8	200.800
65	Khoan khảo sát địa chất công trình: Nhà máy Hrose Việt Nam, Địa điểm: Đường số 1, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai theo	42.170.000	10	8	843.400
66	Thí nghiệm nền Vữa công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (công Ty Newtecons - hạ tầng kỹ thuật) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc,	11.900.000	10	8	238.000
67	Thí nghiệm nền Vữa công trình: Khu thương mại, Biệt thự và chung cư cao cấp (công Ty KC T) Địa điểm XD: Xã Long Hòa, Cần Giuộc, Long An	7.000.000	10	8	140.000
68	Thí nghiệm Cọc khoan nhồi D1500 Dự án: Xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận, gói thầu XL-01. Thi công xây dựng đèo	51.407.407	10	8	1.028.148
Tổng cộng:		2.171.923.709			43.438.475

III. Chính sách thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% [99] = [98] - [96] : (108-46,5) đồng

Tài cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm pháp luật về thông tin đã khai./

Ngày 27 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHẠM CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên: *Kỳ, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Chức vụ hành nghề số:

CHÁU HOAI SON

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Quý 4 - 2024 / Quarter 4 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/GTGT
Được ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)
(Áp dụng đối với người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ và hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại
[01b] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2024
[02] Địa chỉ: [X] [03] Mã số thuế: []

[04] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[05] Mã số thuế: 0311406517
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số _____ Ngày: _____
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nợ đồng trụ sở chính:
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nợ đồng trụ sở chính:
[11a] Phường/xã: [11b] Quận/Huyện: [11c] Tỉnh/Thành phố: _____ Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (dành dấu "X")	[21]	[]
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[]	[22]
C	Kế khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	2.127.393.082 [24] 171.495.618
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0 [24a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này	[]	[25] 171.495.618
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng	[27]	2.326.769.976 [28] 187.929.158
	([27]-[29]-[30]-[31]-[32]-[33]-[34])		
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0 [31] 0
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	2.326.769.976 [33] 187.929.158
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]-[26]-[27]-[35]-[28])	[34]	2.326.769.976 [35] 187.929.158
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]-[35]-[25])		[36] 16.433.540
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ		[39a] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([39a]-[36]-[37]-[38]-[39a]) > 0		[40a] 16.433.540
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]-[40a])		[40b] 0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]-[40a]-[40b])		[40] 16.433.540
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ([41]-[36]-[22]-[37]-[38]-[39a]) ≤ 0		[41] 0

4.1	Thuế giá trị gia tăng để nộp hoàn ([42] ≤ [41])	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]-[41]-[42])	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai...

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP của NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Châu Hoài Sơn

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 142/2024/QHIS
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2024)

[01] Tên người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam
[02] Mã số thuế: 0311406517
[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ấn uống tiếp khách	1.016.666	81.333
2	Thiết bị thí nghiệm	8.000.000	640.000
3	Thiết bị máy móc	380.000.000	30.400.000
4	Thiết bị máy photo T09/2024	1.338.500	107.880
5	Ấn uống tiếp khách	11.041.667	1.043.333
6	Văn phòng phẩm	2.252.600	180.208
7	Thiết bị thí nghiệm	30.350.000	2.428.000
8	Thiết bị thí nghiệm	4.535.000	362.800
9	Thiết bị thí nghiệm	77.000.000	6.160.000
10	Văn phòng phẩm	2.150.000	172.000
11	Thiết bị máy photo T10/2024	1.025.500	82.040
12	đồng kiểm	26.1636	21.091
13	Thiết bị thí nghiệm	70.000.000	5.600.000
14	Văn phòng phẩm	2.540.000	203.200
15	Thiết bị máy móc	155.120.000	12.409.600
16	Cước dịch vụ cpm 11/2024	1.192.055	95.364
17	Văn phòng phẩm	2.360.000	188.800
18	Thanh toán hợp đồng công trình Kiểm định, tài tử 3 Cầu tạm: Vĩnh Bình 1, Kênh Lăng, Kênh Đông 1, Tân An Giang. Theo hợp đồng số: 729/2024/HĐV/CHTT.	111.111.111	8.888.889
19	Thanh toán lần 2 theo trị giá hợp đồng số: 1508/23/HĐKT TN máy 15/09/2023	138.888.889	11.111.111
20	Vận chuyển từ PDA, siêu âm, thí nghiệm sức chịu tải cọc khoan nhồi Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận	71.000.000	5.680.000
21	Thiết bị thí nghiệm sức chịu tải cọc khoan nhồi Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận	51.500.000	4.120.000
22	Xi măng bán trên PCP 40 đã dùng	17.152.778	1.372.222
23	Xi măng bán trên PCP 40 đã dùng	14.865.741	1.189.259
24	Bê tông Mac 250	15.407.407	1.232.593
25	Phi thép máy photo T11/2024	1.906.600	152.528
26	Bê tông Mac 250	14.814.815	1.185.185

27	ván phòng phẩm	2.298.000	183.840
28	Thầu phụ thí nghiệm dự án: Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận (thanh toán đợt 1)	185.185.185	14.814.815
29	Vận chuyển máy khoan bê tông cọc khoan nhồi T12, công trình Cầu Cầu lớn thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao	32.000.000	2.560.000
30	Khoan bê tông cọc khoan nhồi T12 công trình: Cầu Cầu lớn thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận	121.600.000	9.728.000
31	Máy kiểm tra từ tính dùng để kiểm tra vết nứt siêu thép Model Y-2	7.200.000	576.000
32	máy khuấy từ gia nhiệt, model 78-1	1.851.852	148.148
33	Gạch lát 60x60	8.215.000	657.200
34	Vận chuyển thiết bị đầm, kích công trình: cầu cầu lớn thuộc dự án DTXD đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi-Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận thi công xây dự	90.000.000	7.200.000
35	Gia công thép gia cố dầm cầu	15.000.000	1.200.000
36	Thi công gia cố mặt cắt cọc D1200 phục vụ công trình thí nghiệm sức chịu tải PDA (theo hợp đồng: 12/24/HĐKT, ngày 10/10/2024)	63.000.000	5.040.000
37	Thầu phụ thí nghiệm dự án: Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận (thanh toán đợt 2)	185.185.185	14.814.815
38	Phi thép máy photo T12/2024	2.155.900	172.472
39	Khung đầm bằng thép	65.000.000	5.200.000
40	Cung cấp thiết bị kích 800 tấn và khung đầm đầm gia tải (theo số hợp đồng: 12/24/HĐKT 2024, ngày 10/10/2024)	163.000.000	13.040.000
41	địch vụ chuyển phát nhanh T12/2024	960.450	76.836
Tổng cộng:		2.062.184.537	164.974.762

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)-(4)+(5)
1	Thí nghiệm thép hình dày 2mm, 3mm, 5mm, 5mm	1.080.000	10	8	21.600
2	Thí nghiệm gối cầu cao su Dự án đường Vĩnh dài 3	34.110.000	10	8	682.200
3	Thí nghiệm Hồ Chí Minh và Dự án thành phần 7. Xây dựng đường Vĩnh dài 3 đoạn qua tỉnh Long An				
3	Gia trị hoàn thành đợt 2, hợp đồng số 0112/2023/CLAH/HĐTN/A-911 đã ký ngày 01/12/2023 thuộc dự án: Xây dựng công trình đường bê tông Cầu Hố Cao Lãnh An	137.500.000	10	8	2.750.000
4	Thí nghiệm gối cầu cao su	19.300.000	10	8	386.000
5	Thí nghiệm gối cầu cao su	14.800.000	10	8	296.000
6	Khoan sét địa hình - địa chất công trình dự án: Nhà ở Xã Hộ - Chung Cư Thanh Bình, Địa điểm: Phường Phú Chánh, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo hợp	255.600.000	10	8	5.112.000
7	Thí nghiệm thép công trình: Khu Thương Mại, Biệt Thự và Chung cư cao cấp: Thái Sơn Long An	1.335.000	10	8	26.700

Quý 4 - 2024 / Quarter 4 - 2024

8	Thí nghiệm xác định sức chịu tải của cọc ty lăm, thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận, Thi công x	36.000.000	10	8	720.000
9	Thí nghiệm nén bê tông công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (Thái Sơn Long An) theo hợp đồng số 01/2023/CT-CLM-LAS-XD-011	1.800.000	10	8	36.000
10	Thí nghiệm/thực hành thí nghiệm	600.000	10	8	12.000
11	Thí nghiệm xác định sức chịu tải của cọc ty lăm, Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận theo hợp đồng	55.611.111	10	8	1.112.222
12	Gia trị thực hiện Dự 01 của Hợp đồng kinh tế số: 25/03/2024 V và yêu cầu thực hiện công tác thí nghiệm FDA và thí nghiệm	53.580.000	10	8	1.071.600
13	Thanh toán đợt 01 thí nghiệm nén tĩnh cọc khoan nhồi - Công Trình Đường dự 220 KV Cầu Đổng - Bình Tân, Gói thầu ADB-EVN/CMC-CBIT-WS: Xây lập đường	165.000.000	10	8	3.300.000
14	Thí nghiệm vật liệu xây dựng Công trình: Dự án, sửa chữa đường giao thông xã Long Phụng, Tân Tập Địa điểm xây dựng: xã Long Phụng, Tân Tập, huyện Cần	9.059.426	10	8	181.189
15	Thí nghiệm cơ lý nhựa	1.851.852	10	8	37.037
16	Thí nghiệm vật liệu đá Dmax 37,5 công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp - Thái Sơn Long An. Gói thầu: Hồ Tăng Khang, theo hợp đồng t	9.240.000	10	8	184.800
17	Thí nghiệm kiểm tra môi trường phòng pháp pháp từ	3.000.000	10	8	60.000
18	Thí nghiệm kiểm tra môi trường phòng pháp pháp âm	3.000.000	10	8	60.000
19	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (khu hạ tầng) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	39.400.000	10	8	788.000
20	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (khu cảnh quan) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	12.400.000	10	8	248.000
21	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (khu hạ tầng) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	15.700.000	10	8	314.000
22	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (khu hạ tầng) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	17.700.000	10	8	354.000
23	Thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình theo hợp đồng số 02/23/022-01/TP/NC/044 ký ngày 13/08/2024 -Đợt 02	166.080.000	10	8	3.321.600
24	Thanh toán đợt 4 theo hợp đồng thí nghiệm số: 31/HĐ/NT/2023	660.000	10	8	13.200
25	Thí nghiệm Đợt 3 Cọc khoan nhồi D1500. Dự án: Xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận, gói thầu XL-01: Thi công xây dựng	25.138.889	10	8	502.778
	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình				

26	theo hợp đồng số: 01/2023/CT-CLM-LAS-XD-011 ký ngày 15/01/2024 - đợt 02	4.013.936	10	8	80.279
27	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: Số: S/Đ: 22/01/HĐ/NT/2024/VICONA-LAS 911 ký ngày 22/01/2024 - đợt 01	5.498.767	10	8	109.975
28	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình, Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tê - Rach Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang	90.380.000	10	8	1.807.600
29	Thí nghiệm vật liệu xây dựng giai đoạn 1,2 theo hợp đồng số: D.22.01/0-01/TP/104 ngày 01 tháng 10 năm 2022 - đợt 4	63.895.000	10	8	1.277.900
30	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (khu hạ tầng) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	47.800.000	10	8	956.000
31	Kiểm định dư tải 3 cầu tạm, Vĩnh Bình 1, Kênh Láng, Kênh Đổng 1, Đa điểm Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang theo hợp đồng số: 22/2024/HĐ/VN-471 ký	138.888.889	10	8	2.777.778
32	Thí nghiệm giới cầu	13.600.000	10	8	272.000
33	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (khu hạ tầng) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	8.900.000	10	8	178.000
34	Thí nghiệm vật liệu công trình dự án: Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (CHCIP)	15.420.000	10	8	308.400
35	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (hạ tầng) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	11.100.000	10	8	222.000
36	Thí nghiệm nén bê tông xi măng công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (Deons) Địa điểm XD: Xã Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	15.000.000	10	8	300.000
37	Thí nghiệm Đợt 4 Cọc khoan nhồi D1500. Dự án: Xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận, gói thầu XL-01: Thi công xây dựng	29.611.111	10	8	592.222
38	Khảo sát địa chất thuộc dự án "Xây dựng Khu biệt thự, Nhà xưởng cho thuê tại KCN Châu Đức"	17.592.593	10	8	351.852
39	Thí nghiệm vật liệu Đợt 01 Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tê - Rach Sỏi, Gói thầu XL: Thi công xây dựng công trình hoàn thiện trên địa phận	1.365.752	10	8	27.315
40	Thí nghiệm vật liệu Đợt 02 Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tê - Rach Sỏi, Gói thầu XL: Thi công xây dựng công trình hoàn thiện trên địa phận	32.070.892	10	8	641.418
41	Thí nghiệm vật liệu Đợt 03 Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tê - Rach Sỏi, Gói thầu XL: Thi công xây dựng công trình hoàn thiện trên địa phận	41.901.802	10	8	838.036
42	Thí nghiệm cọc khoan nhồi Cọc Cui Lôm, dự án Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận theo hợp đồng kinh tế số	12.480.000	10	8	249.600
43	Thí nghiệm cọc khoan nhồi Cọc Cui Lôm, dự án Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận theo hợp đồng kinh tế số	12.480.000	10	8	249.600

44	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu công trình theo hợp đồng thí nghiệm số: 11/3/HĐ/NT/2024/VICONA-LAS 911 - đợt 01	12.417.292	10	8	248.346
45	Khảo sát hiện trạng và quan trắc sự phát triển của vết nứt công trình xây dựng Khu D. Thi công và địa lý - Mũi Nè Summerland (Số 1 Võ Nguyên Giáp, P	45.000.000	10	8	900.000
46	Thí nghiệm cơ lý bê tông nhựa - T56 (cọc NG9 đến cọc NG10 - Trại tuyển) - Công Trình Khu Thương Mại Biệt Thự Và Chung cư cao cấp (Thái Sơn - Long	5.000.000	10	8	100.000
47	Thí nghiệm cơ lý bê tông nhựa - T55 Công Trình: Khu Thương Mại Biệt Thự Và Chung cư cao cấp (Thái Sơn - Long An)	5.000.000	10	8	100.000
48	Gia trị thực hiện thành đơn hàng LCLAS1612/2024 ký ngày 16/12/2024	7.040.000	10	8	140.800
49	Thí nghiệm xác định sức chịu tải của cọc ty lăm, thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận, Thi công x	24.000.000	10	8	480.000
50	Thí nghiệm vật địa công trình: Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	13.200.000	10	8	264.000
51	Thí nghiệm giới cầu cao su	58.800.000	10	8	1.176.000
52	Thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình theo hợp đồng số D.23.022-01/TP/NC/044 ký ngày 13/08/2024 -Đợt 03 (HTK)	102.597.600	10	8	2.051.952
53	Thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình: Cụm bán 2319 - 2385 Phạm Thế Hân, gói thầu: thi công xây lắp theo hợp đồng 70/2024/HĐ	83.770.370	10	8	1.675.407
54	Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình: Hẻm 167 Phường 16, Quận 8, TP HCM	27.777.778	10	8	555.556
55	Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình đợt 02, Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái - Gò Quao - Vĩnh Thuận, Gói thầu XL-01:	53.636.069	10	8	1.072.721
56	Thanh toán lần 02 Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rach Sỏi - Bến Nhái, Gò Quao - Vĩnh Thuận, Gói	134.217.847	10	8	2.684.357
57	Thí nghiệm kiểm tra vật liệu công trình. Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp, Gói thầu: Thi công T, địa giao thông theo hợp đồng số 01/1/2022	7.990.000	10	8	159.800
58	Thí nghiệm vật địa kỹ thuật và bề thảm dự án: Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	15.400.000	10	8	308.000
	Tổng cộng:	2.237.291.976			44.747.840

III. Chếch lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% [09] - [08] - [06]: (1120.236.922) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI NỢ THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỢ THUẾ

Họ và tên: _____
Chức vụ và chức danh: _____

Châu Hoài Sơn

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM.**



Hợp đồng tiêu biểu / Typical contract

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ Số: 05-05 /2024/HĐKT/KN-MN

Về việc: Thi nghiệm kiểm tra chất lượng công trình.
Dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận
Gửi thầu XL.01: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 - Km40+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công).

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, tiêu chuẩn thi nghiệm của TCVN, TCVN, TCXDVN, TCN, ... áp dụng và liên quan đến công tác thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021; số 362/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thi nghiệm chuyên ngành xây dựng của phòng Thi nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS-XD911 thuộc Công ty cổ phần Tư vấn kiểm định KHCHN xây dựng Miền Nam
- Hợp đồng thi công số 01/2024/HĐTCCD ngày 01/02/2024 giữa Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh và liên danh Công ty cổ phần Hải Đăng - Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hagia - Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Khang Nguyên - Công ty cổ phần công trình Long Hưng - Công ty cổ phần tập đoàn Thành Huy về việc thi công xây dựng Gói thầu XL.01: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 - Km40+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công)/Cán cứ như sau và khả năng thực hiện công việc của các bên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 2 năm 2024, chúng tôi gồm:

I. Đại diện bên giao (Gọi tắt là Bên A): Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng Khang Nguyên

Đại diện: Ông Nguyễn Thiện Thắng Chức vụ: Tổng giám đốc
Địa chỉ: Số nhà 34, Ngõ 102 Nguyễn Đình Hoàn, Phường Nghĩa Đa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại: 0243.247.4185
Mã số thuế: 0101604015
Tài khoản: 8211186866886 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm, Hà Nội

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): Công ty cổ phần tư vấn kiểm định khảo học công nghệ xây dựng Miền Nam.

Đại diện: Ông Châu Hoài Sơn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: 248/12 Đường số Nguyễn Văn Khỗi, Phường 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM
Điện thoại: (08).62579358 - 62589299 Fax: (08).62951947
Tài khoản số: 125442869 Ngân Hàng ACB CN. Công Hòa - TP.HCM
Mã số thuế: 0311406517
Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thi nghiệm với những điều khoản sau:

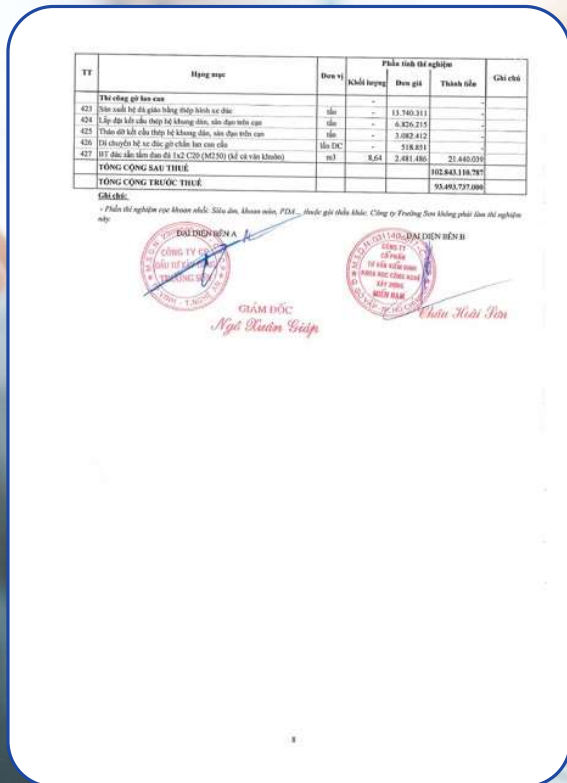
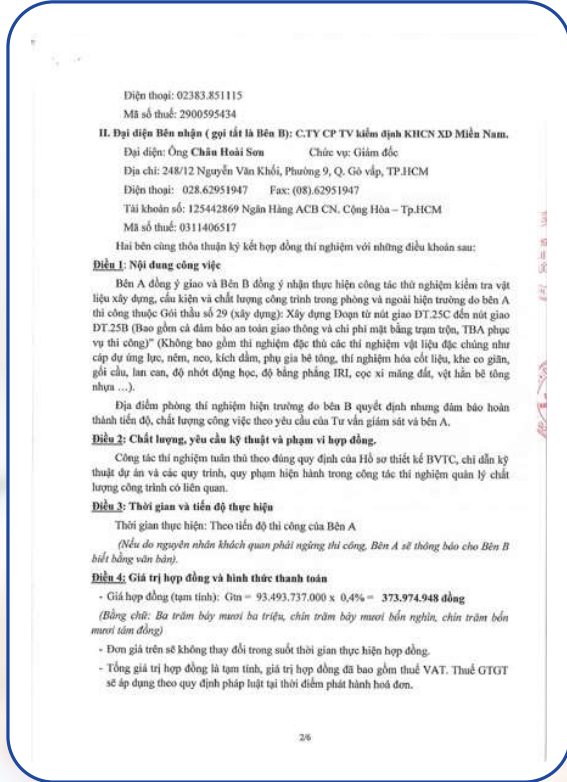
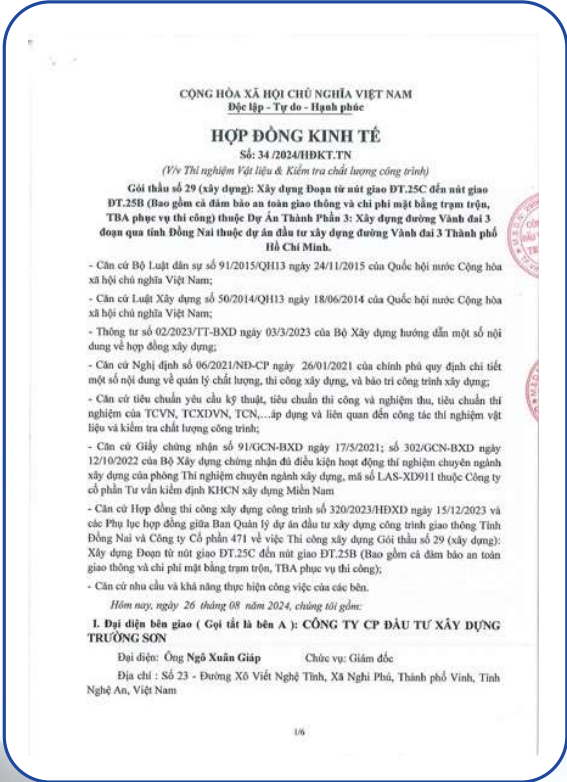
- Điều 1: Nội dung công việc**
Bên A giao cho Bên B thực hiện công tác thi nghiệm vật liệu bao gồm (cát san lấp, cát vàng, cát, cát các loại, xi măng, phụ gia, nước, thiết kế cấp phối bê tông xi măng, thi nghiệm thép, thi nghiệm bentonite, thi nghiệm vải địa kỹ thuật, thi nghiệm bê tông nhựa, thi nghiệm hiện trường, kiểm soát chất lượng công trình cho gói thầu XL.01: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 - Km40+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công). Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận.
- Điều 2: Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật và phạm vi hợp đồng.**
Công tác thi nghiệm tuân thủ theo đúng quy định của Hồ sơ thiết kế BVTC, chỉ dẫn kỹ thuật dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành trong công tác thi nghiệm quản lý chất lượng công trình có liên quan.
- Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện**
Huy động phòng thi nghiệm hiện trường ngay sau khi ký hợp đồng.
Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công của Bên A.
(Nếu do nguyên nhân khác quan phải ngừng thi công, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết bằng văn bản).
- Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của Hợp đồng**
4.1 Điều kiện nghiệm thu:
- Thực hiện đúng nội dung công việc quy định ở Điều 1, Điều 2 và đảm bảo tiến độ quy định tại Điều 3.

- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngưng ngay công việc đồng thời phải giữ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

- Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp**
- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, thảo luận và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- Điều 11: Điều khoản chung**
- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại diện Bên A: Ông Nguyễn Thiện Thắng, Tổng Giám Đốc
Đại diện Bên B: Ông Châu Hoài Sơn, Giám Đốc

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khả năng	Đơn giá	Thành tích tính chỉ phí thi nghiệm	Chú thích
16.02	Thảm nhựa				(18.341.747)	
16.11	Thi công nền bê tông 150mm	m ²	16,76	1.062.200	17.800.392	
16.12	Thi công nền	m ²	40,29	1.062.072	42.793.439	
16.13	Thi công rải cát	m ²	12,27	1.900	23.313	
16.14	Thi công rải sỏi	m ²	10,24	2.000	20.480	
16.15	Thi công rải đá	m ²	10,24	339.700	3.469.504	
16.16	Thi công rải cát sỏi	m ²	80,04	1.000	80.040	
16.17	Thi công rải sỏi	m ²	3.001,00	1.000	3.001.000	
16.18	Thi công rải cát sỏi (thanh phần)	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.19	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.20	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.21	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.22	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.23	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.24	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.25	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.26	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.27	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.28	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.29	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.30	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.31	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.32	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.33	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.34	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.35	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.36	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.37	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.38	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.39	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.40	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.41	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.42	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.43	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.44	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.45	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.46	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.47	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.48	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.49	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.50	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.51	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.52	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.53	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.54	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.55	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.56	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.57	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.58	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.59	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.60	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.61	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.62	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.63	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.64	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.65	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.66	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.67	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.68	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.69	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.70	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.71	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.72	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.73	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.74	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.75	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.76	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.77	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.78	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.79	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.80	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.81	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.82	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.83	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.84	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.85	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.86	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.87	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.88	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.89	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.90	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.91	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.92	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.93	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.94	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.95	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.96	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.97	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.98	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
16.99	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.00	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.01	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.02	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.03	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.04	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.05	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.06	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.07	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.08	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.09	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.10	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.11	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.12	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.13	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.14	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.15	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.16	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.17	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.18	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.19	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.20	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.21	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.22	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.23	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.24	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.25	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.26	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.27	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.28	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.29	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.30	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.31	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.32	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.33	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.34	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.35	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.36	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.37	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.38	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.39	Thi công rải cát sỏi	m ²	220,00	339.900	74.778	
17.40						



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: *0412/2024/HĐKT.TN*

Về việc: KHẢO SÁT, THIẾT KẾ, THÍ NGHIỆM CỌC XI MĂNG ĐÁT (CDM)
Dự án: **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CHÂU ĐỐC - CẦN THƠ - SÓC TRĂNG**
Gói thầu số 12 - Thí công xây dựng XI.12 đoạn từ Km66+800 đến Km77+500 (Bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thí công)

Địa điểm: **Địa phận tỉnh Cần Thơ**

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thí công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thí công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Các cơ sở pháp lý khác có liên quan.

I. Đại diện Bên giao (Gọi tắt là Bên A): Công ty cổ phần Hải Đăng

Do ông: **Đỗ Đức Bình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Số 38 Đường 94, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 02866523632
Mã số thuế: 3900513521
Tài khoản: 7581116668899 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB Bank) - Chi nhánh Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

18

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): Công ty cổ phần tư vấn kiểm định khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam.

Đại diện: **Châu Hoài Sơn** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: 248/12 Đường số Nguyễn Văn Khôi, Phường 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM
Điện thoại: (08)62579358 - 62589299 Fax: (08)62951947
Tài khoản số: 125442869 Ngân Hàng ACB CN. Cộng Hòa - Tp.HCM
Mã số thuế: 0311406517

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thí nghiệm cọc xi măng đất - CDM, với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc khảo sát, thiết kế, thí nghiệm cọc xi măng đất - CDM cho Gói thầu số 12: Thí công xây dựng XI.2 đoạn từ Km66+800 đến Km77+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thí công) thuộc Dự án: Đầu tư Xây dựng đường bộ Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1. Dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ.

Phạm vi công việc Công việc của Bên B bao gồm:

- + Trình hồ sơ năng lực của Bên B, đề cương khảo sát, phương án kỹ thuật khoan khảo sát địa chất, Hồ sơ thiết kế cấp phối cọc xi măng đất để Tư vấn giám sát chấp thuận cho phạm vi công việc của Bên B trong hợp đồng;
- + Thực hiện các công tác thí nghiệm và cung cấp kết quả mẫu thí nghiệm trong quá trình khoan địa chất; thiết kế cấp phối cọc xi măng theo quy định;
- + Lập báo cáo khảo sát địa chất theo quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn. Quy chuẩn hiện hành trình Tư vấn giám sát, Bên A và chủ đầu tư phê duyệt;
- + Thực hiện các công tác thí nghiệm và cung cấp kết quả mẫu thí nghiệm trong quá trình thí nghiệm cọc thử và đại trà theo quy định.

+ Cung cấp đầy đủ vật tư (ngoại trừ xi măng do bên A cấp, bên B có trách nhiệm nhận và bảo quản sử dụng trong quá trình thi công) thiết bị và nhân lực có đủ năng lực để hoàn thiện công tác khoan khảo sát địa chất, thiết kế cấp phối cọc xi măng đất, thí nghiệm cọc thử, cọc đại trà CDM được Bên A, tư vấn giám sát chấp thuận.

Điều 2: Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật và phạm vi hợp đồng.

Công tác khảo sát, thiết kế, thí nghiệm cọc xi măng đất (CDM) tuân thủ theo đúng quy định của Hồ sơ thiết kế BVTC, chỉ dẫn kỹ thuật dự án và các quy trình quy phạm hiện hành trong công tác thí nghiệm quản lý chất lượng tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, các quy trình, quy phạm chuyên ngành và các yêu cầu cụ thể và tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện.

- Thời gian bắt đầu công việc: Theo yêu cầu từ Bên A, tư vấn giám sát và chủ đầu tư.
- Thời gian hoàn thành công việc: Theo tiến độ của dự án
- Tiến độ Hợp đồng: theo tiến độ hợp đồng chính và theo yêu cầu của Bên A và chủ đầu tư (kể cả ngày lễ, Tết, chủ nhật). Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên B phải lập tiến độ chi tiết thực hiện công việc để trình Bên A trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng

26

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người và thiết bị của Bên B hoạt động tại công trường;
- Chuẩn bị mặt bằng phục vụ cho công tác khảo sát, thí nghiệm hiện trường
- Thông báo (bằng điện thoại; fax hoặc email) cho Bên B biết trước ít nhất là 07 ngày đối với các công tác thí nghiệm hiện trường.
- Tổ chức xác nhận khối lượng, thanh toán, quyết toán giá trị thực hiện cho Bên B theo quy định tại Điều 6.

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.
- Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị để hoàn thành công việc. Trường hợp cần vận chuyển mẫu thí nghiệm từ vị trí lấy mẫu đến phòng thí nghiệm thì toàn bộ các chi phí này do Bên B chịu.
- Đảm bảo thời gian khảo sát, thí nghiệm đúng theo yêu cầu khi nhận được thông báo hợp lệ của Bên A.
- Thực hiện công việc thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành. Chịu trách nhiệm cung cấp số liệu kiểm tra đánh giá chất lượng thí công kịp thời theo yêu cầu của Bên A.
- Trong phạm vi công việc được giao nếu có những công việc thí nghiệm nào mà Bên B không có khả năng thực hiện thì Bên B phải thuê đơn vị khác thực hiện phải được chấp thuận phòng liên kết để cung cấp các kết quả thí nghiệm phù hợp với quy định của Bên A, các chi phí này do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không đi thuê thì Bên A sẽ trực tiếp thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí này và các chi phí khác của Bên A để thực hiện công việc trên cũng do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
- Mẫu biểu và số lượng các bản báo cáo kết quả phải tuân theo yêu cầu của Tư vấn và Bên A.
- Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho mỗi đợt thanh toán.

Điều 9: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A và Bên B:

9.1. Tạm dừng hợp đồng:

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:
- Do lỗi của Bên A (bên giao thầu) hoặc Bên B (bên nhận thầu) gây ra.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bên học giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.
- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

9.2. Chấm dứt hợp đồng:

- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
- Trường hợp một bên đem phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

58

- Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngưng ngay công việc đồng thời phải gỡ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phải sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện tất cả các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

68



Hợp đồng tiêu biểu

/Typical contract

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: 478 /2024/HĐKT.TN

Về việc: THÍ NGHIỆM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH.
Dự án: DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC GMS BẾN LỨC- LONG THÀNH
Gói thầu: A2-2.4: KM11 + 200 – KM16 + 60

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/ND-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/ND-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, tiêu chuẩn thi nghiệm của TCVN, TCXDVN, TCN... áp dụng và liên quan đến công tác thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021; số 302/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thi nghiệm chuyên ngành xây dựng của phòng Thi nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS-XD911 thuộc Công ty cổ phần Tư vấn kiểm định KHCN xây dựng Miền Nam
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện công việc của các bên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 6 năm 2024, chúng tôi gồm:

I. Đại diện bên giao (Gọi tắt là bên A): Công ty cổ phần 471
 Ông Mai Anh Đông Chức vụ: Giám đốc
 Địa chỉ: Số 9, đường Trần Nhật Duật, P. Dội Cung, Tp. Vinh, T. Nghệ An, VN
 Mã số thuế: 2900324868
 Tài khoản: 8888 8485 888 - Mô tả: TMCP Tiên Phong-CN Nghệ An

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): CTY CP TV kiểm định KHCN XD Miền Nam.
 Ông Châu Hoài Sơn Chức vụ: Giám đốc
 Địa chỉ: 248/12 Đường số Nguyễn Văn Khối, Phường 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM
 Điện thoại: (08)62579358 – 62589299 Fax: (08)62951947
 Tài khoản số: 125442869 Ngân Hàng ACH CN, Cộng Hòa – TP.HCM
 Mã số thuế: 0311406517

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thi nghiệm với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc
 Bên A giao cho Bên B thực hiện công tác thi nghiệm cọc khoan nhồi, cọc đất xi măng, cát gia cố xi măng, khối cầu khe co giãn và các thí nghiệm đặc chủng khác thuộc gói thầu A2.4 dự án đầu tư xây dựng Cao tốc Bến Lức – Long Thành.

Điều 2: Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật và phạm vi hợp đồng.
 Công tác thi nghiệm tuân thủ theo đúng quy định của Hồ sơ thiết kế BVTC, chỉ dẫn kỹ thuật dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành trong công tác thi nghiệm quản lý chất lượng công trình có liên quan.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện
 Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công của Bên A
 (Nếu do nguyên nhân khách quan phải ngừng thi công, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết bằng văn bản).

Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của Hợp đồng
4.1 Điều kiện nghiệm thu:
 - Thực hiện đúng nội dung công việc quy định ở Điều 1, Điều 2 và đảm bảo tiến độ quy định tại Điều 3.
 - Thực hiện đúng các nội dung và khối lượng công việc theo chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành và công tác thi nghiệm kiểm tra chất lượng công trình.
4.2 Bàn giao sản phẩm của Hợp đồng:
 - Bên B giao đầy đủ cho Bên A: 05 bản đề cương thi nghiệm, kết quả thi nghiệm (Hoặc theo số lượng chủ đầu tư yêu cầu) theo từng hạng mục của công trình ngay sau khi tiến hành thi nghiệm để Bên A có căn cứ kiểm soát chất lượng thi công và nghiệm thu từng hạng mục công việc.

Điều 5: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Vnd)	Thành Tỉa (Vnd)	Ghi Chú
1	THÍ NGHIỆM BIẾN DẠNG LỚN (PDA)					
1	Cung cấp thiết bị con người thi nghiệm cọc khoan nhồi <D1000	Cọc	1	20,000,000	20,000,000	
2	Vận chuyển bia đến công trình (bia > 7T đến 12 T)	Luợt	2	8,000,000	16,000,000	đi và về
4	Vận chuyển bia đến công trình (bia > 12T)	Luợt	-	12,000,000	-	đi và về
5	Cung cấp cầu thả bia	cọc	1	-	-	Bên A cung cấp
II	THÍ NGHIỆM SIÊU ẨM CỌC KHOAN NHỒI					
1	Cung cấp thiết bị con người thi nghiệm siêu âm cọc khoan nhồi	MC	204	350,000	71,400,000	
2	Chi phí vận chuyển máy móc thiết bị đến công trình	Luợt	6	3,000,000	18,000,000	đi và về

Giá trị Bên A thanh toán cho Bên B là giá trị sau khi đã trừ đi các khoản tiền: khấu trừ tạm ứng, và giảm trừ giá trị không thi nghiệm trong đợt thanh toán nếu có.

6.3. Hình thức và thời hạn thanh toán:
 - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
 - Thời hạn thanh toán: trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên A
 - Cung cấp cho Bên B một bộ hồ sơ (bản sao) thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
 - Phối hợp với Bên B trong quá trình triển khai công tác thi nghiệm hiện trường.
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho người và thiết bị của Bên B hoạt động tại công trường;
 - Thông báo (bằng điện thoại, fax, hoặc email) cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày đối với các công tác thi nghiệm hiện trường;
 - Tổ chức các nhân khối lượng, thanh toán, quyết toán giá trị thực hiện cho Bên B theo quy định tại Điều 6.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên B
 - Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.
 - Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị để hoàn thành công việc.
 - Đảm bảo thời gian thi nghiệm đúng theo yêu cầu khi nhận được thông báo hợp lệ của Bên A.
 - Thực hiện công việc lập đề cương, dự toán, thi nghiệm và kiểm tra chất lượng xây dựng theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành. Chịu trách nhiệm cung cấp số liệu kiểm tra đánh giá chất lượng thi công kịp thời theo yêu cầu của Bên A.
 - Trong phạm vi công việc được giao nếu có những công việc thi nghiệm nào mà Bên B không có khả năng thực hiện thì Bên B phải thuê đơn vị khác thực hiện và được tư vấn giám sát, CĐT chấp thuận phòng liên kết để cung cấp các kết quả thi nghiệm phù hợp với quy định cho Bên A, các chi phí này do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không đi thuê thì Bên A sẽ trực tiếp thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí này và các chi phí khác của Bên A để thực hiện công việc trên cũng do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
 - Phối hợp bên A xây dựng dự toán và chi phí thi nghiệm theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.
 - Mẫu biểu và số lượng các bản báo cáo kết quả phải tuân thủ yêu cầu của Tư vấn và Bên A.
 - Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho mỗi đợt thanh toán.

Điều 9: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A và Bên B:
9.1. Tạm dừng hợp đồng:
 Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:
 - Do lỗi của Bên A (bên giao thầu) hoặc Bên B (bên nhận thầu) gây ra.
 - Các trường hợp bên khác không.
 - Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khác phục.

9.2. Chấm dứt hợp đồng:
 - Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
 - Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
 - Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
 - Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngưng ngay công việc đồng thời phải giữ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
 - Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
 - Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
 - Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
 - Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

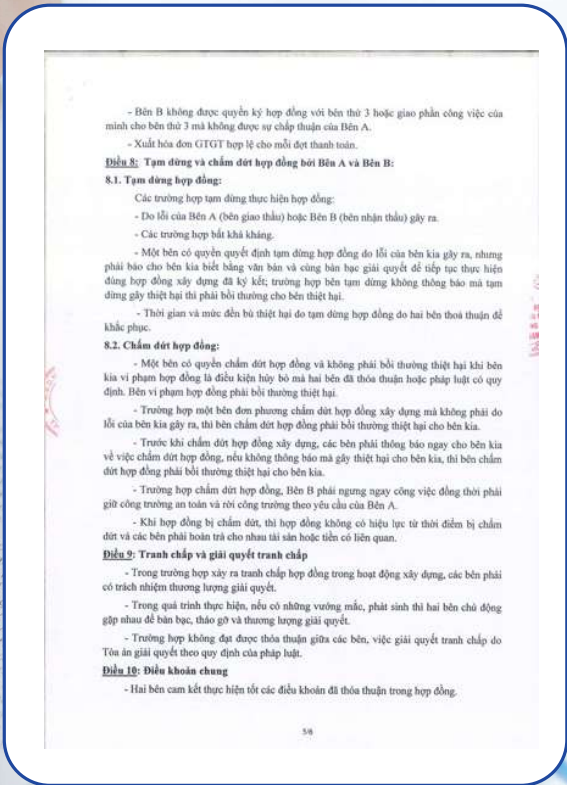
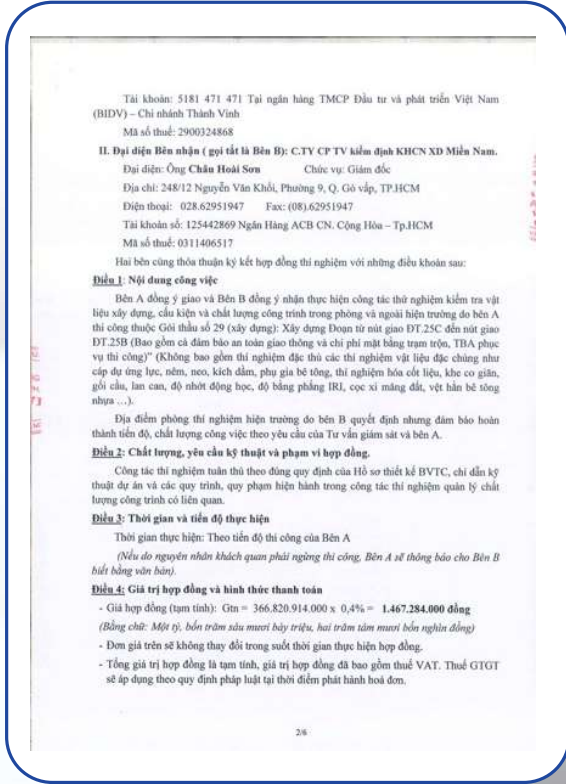
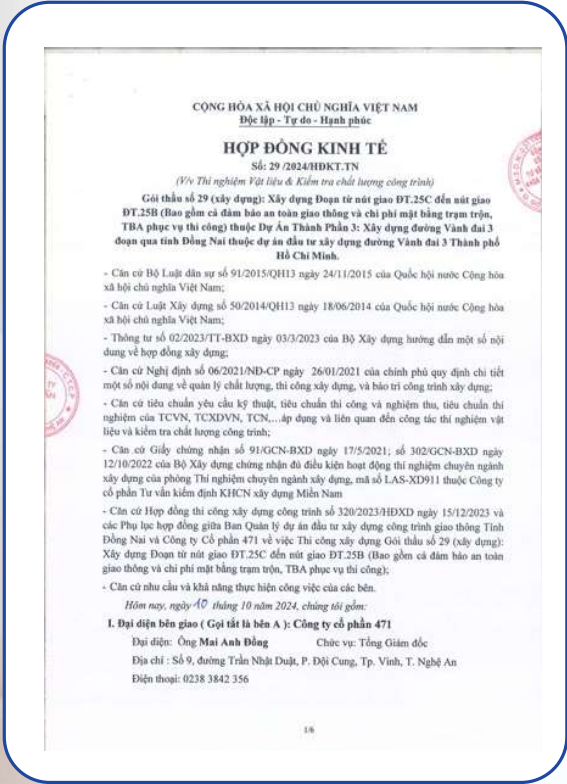
Điều 11: Điều khoản chung
 - Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
 - Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.
 - Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

MAI ANH ĐÔNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CHAU HOÀI SƠN





Hợp đồng tiêu biểu

/Typical contract

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: 471 / 2024/HĐKT-TN

VỀ VIỆC : THÍ NGHIỆM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH.
ĐỊA ĐỂM : DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC MẮC BẾN LỨC - LONG THÀNH
GÓI CHỨNG : A2-24; KM11 + 200 - KM16 + 60

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, tiêu chuẩn thí nghiệm của TCVN, TCXDVN, TCN... áp dụng và liên quan đến công tác thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021; số 302/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của phòng Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS-XD911 thuộc Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc KHCN xây dựng Miền Nam
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện công việc của các bên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 6 năm 2024, chúng tôi gồm:

I. Đại diện bên giao (Gọi tắt là bên A): Công ty cổ phần 471
 Do ông : **Mai Anh Đông** Chức vụ: Giám đốc
 Địa chỉ : Số 9, đường Trần Nhật Duật, P. Dõn Cung, Tp. Vinh, T. Nghệ An, VN
 Mã số thuế : 2900324868
 Tài khoản : 8888 8485 888 - Mở tại: TMCP Tiên Phong-CN Nghệ An

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): CTY CP TV kiến trúc KHCN XD Miền Nam.
 Đại diện : **Ông Châu Hoài Sơn** Chức vụ: Giám đốc
 Địa chỉ : 248/12 Đường số Nguyễn Văn Khôi, Phường 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM
 Điện thoại : (08)62579358 - 62589299 Fax: (08)62951947
 Tài khoản số : 125442869 Ngân Hàng ACB CN. Cộng Hòa - Tp.HCM
 Mã số thuế : 0311406517

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thí nghiệm với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc
 Bên A giao cho Bên B thực hiện công tác thí nghiệm cọc khoan nhồi, cọc đất xi măng, cát gia cố xi măng, khối cầu khe co giãn và các thí nghiệm đặc trưng khác thuộc gói thầu A2.4 dự án đầu tư xây dựng Cao tốc Bến Lức - Long Thành.

Điều 2: Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật và phạm vi hợp đồng.
 Công tác thí nghiệm tuân thủ theo đúng quy định của Hồ sơ thiết kế BVTC, chỉ dẫn kỹ thuật dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành trong công tác thí nghiệm quản lý chất lượng công trình có liên quan.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện
 Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công của Bên A
 (Nếu do nguyên nhân khách quan phải ngưng thi công, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết bằng văn bản).

Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của Hợp đồng
4.1 Điều kiện nghiệm thu:
 - Thực hiện đúng nội dung công việc quy định ở Điều 1, Điều 2 và đảm bảo tiến độ quy định tại Điều 3.
 - Thực hiện đúng các nội dung và khối lượng công việc theo chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành về công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình.
4.2 Bàn giao sản phẩm của Hợp đồng:
 - Bên B giao đầy đủ cho Bên A: 05 bản đề cương thí nghiệm, kết quả thí nghiệm (Hoặc theo số lượng chi tiết như sau) theo từng hạng mục của công trình ngay sau khi tiến hành thí nghiệm để Bên A có căn cứ kiểm soát chất lượng thi công và nghiệm thu từng hạng mục công việc.

Điều 5: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Vnd)	Thành Tiền (Vnd)	Ghi Chú
I	THÍ NGHIỆM BIẾN DẠNG LỚN (PDA)					
1	Cung cấp thiết bị con người thí nghiệm cọc khoan nhồi <D1000	Cọc	1	20,000,000	20,000,000	
2	Vận chuyển bia đến công trình (bia > 7T đến 10 T)	Lượt	2	8,000,000	16,000,000	đi và về
4	Vận chuyển bia đến công trình (bia > 12T)	Lượt	-	12,000,000	-	đi và về
5	Cung cấp cầu thả bia	cọc	1	-	-	Bên A cung cấp
II	THÍ NGHIỆM SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI					
1	Cung cấp thiết bị con người thí nghiệm siêu âm cọc khoan nhồi	MC	204	350,000	71,400,000	
2	Chi phí vận chuyển máy móc thiết bị đến công trình	lượt	6	3,000,000	18,000,000	đi và về

Giá trị Bên A thanh toán cho Bên B là giá trị sau khi đã trừ đi các khoản tiền: khấu trừ tạm ứng, và giảm trừ giá trị không thí nghiệm trong đợt thanh toán nếu có.

6.3. Hình thức và thời hạn thanh toán:
 - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
 - Thời hạn thanh toán: trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên A
 - Cung cấp cho Bên B một bộ hồ sơ (bản sao) thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
 - Phối hợp với Bên B trong quá trình triển khai công tác thí nghiệm hiện trường.
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho người và thiết bị của Bên B hoạt động thi công trường;
 - Thông báo (bằng điện thoại; fax; hoặc email) cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày đối với các công tác thí nghiệm hiện trường.
 - Tổ chức xác nhận khối lượng, thanh toán, quyết toán giá trị thực hiện cho Bên B theo quy định tại Điều 6.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên B
 - Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.
 - Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị để hoàn thành công việc.
 - Đảm bảo thời gian thi công đúng theo yêu cầu khi nhận được thông báo hợp lệ của Bên A.
 - Thực hiện công việc lập đề cương, dự toán, thí nghiệm và kiểm tra chất lượng xây dựng theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành. Chịu trách nhiệm cung cấp số liệu kiểm tra đánh giá chất lượng thi công kịp thời theo yêu cầu của Bên A.
 - Trong phạm vi công việc được giao nếu có những công việc thí nghiệm mà Bên B không có khả năng thực hiện thì Bên B phải thuê đơn vị khác thực hiện và được tư vấn giám sát, CĐT chấp thuận phòng liên kết để cung cấp các kết quả thí nghiệm phù hợp với quy định của Bên A, các chi phí này do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không đi thuê thì Bên A sẽ trực tiếp thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí này và các chi phí khác của Bên A để thực hiện công việc trên công do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
 - Phối hợp bên A xây dựng dự toán và chi phí thí nghiệm theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.
 - Mẫu biểu và số lượng các bản báo cáo kết quả phải tuân theo yêu cầu của Tư vấn và Bên A.
 - Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho mỗi đợt thanh toán.



Điều 9: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A và Bên B
9.1. Tạm dừng hợp đồng:
 Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:
 - Do lỗi của Bên A (bên giao thầu) hoặc Bên B (bên nhận thầu) gây ra.
 - Các trường hợp bất khả kháng.
 - Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bên thực hiện quyết định tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

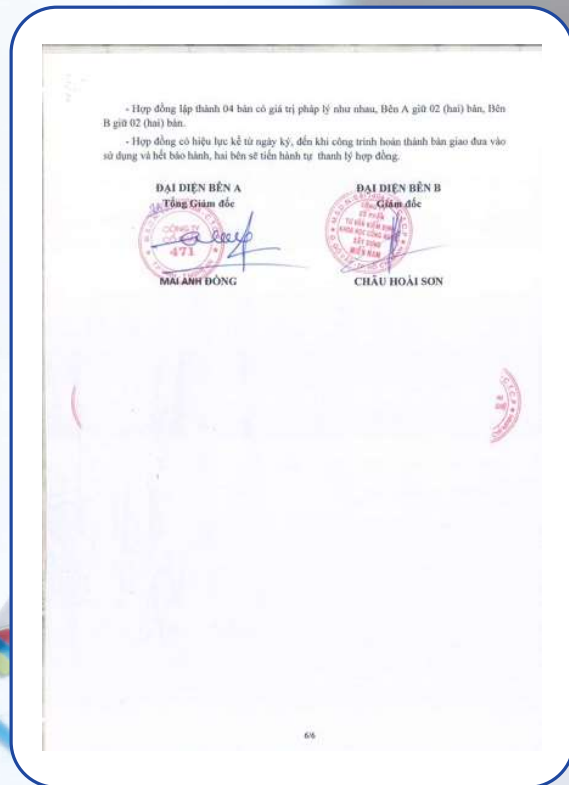
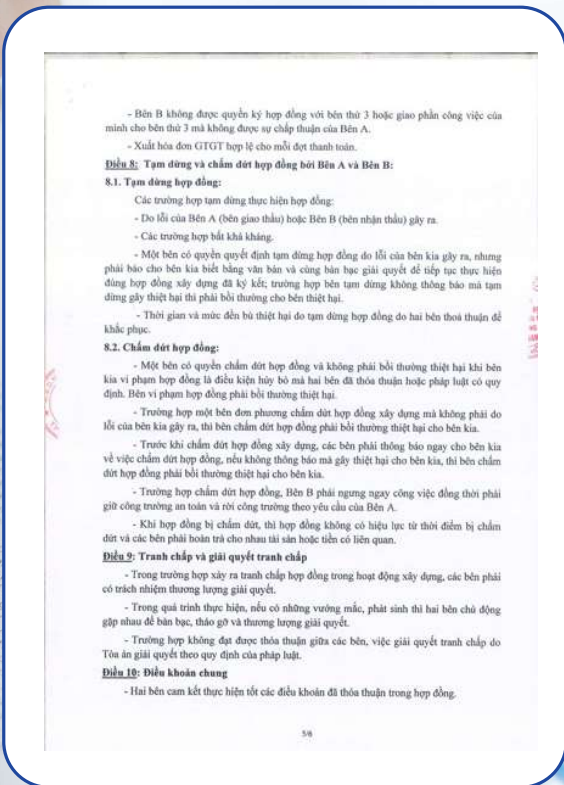
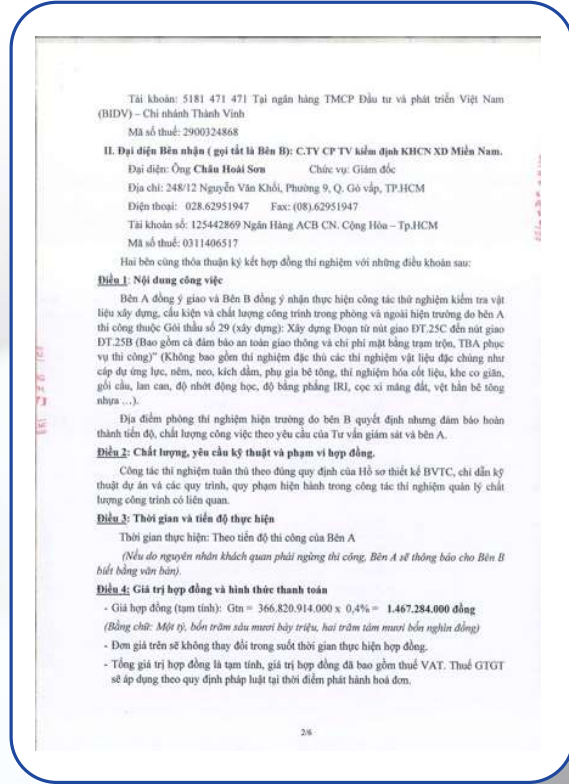
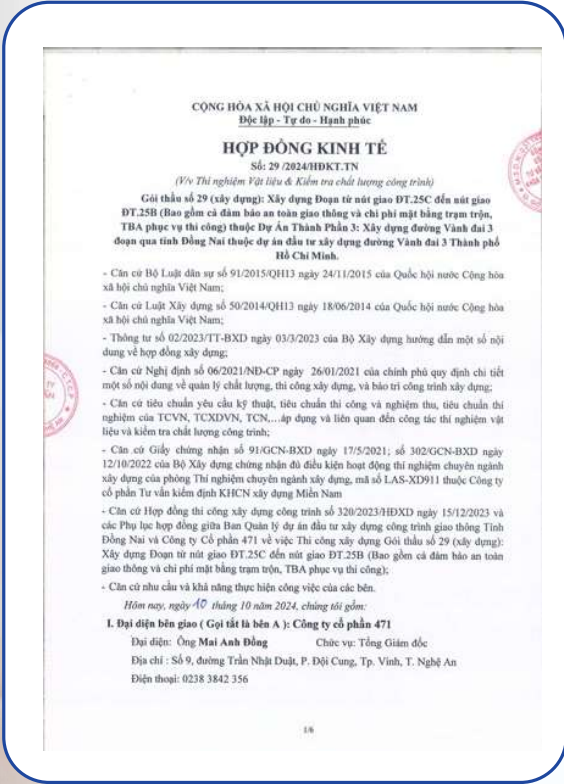
9.2. Chấm dứt hợp đồng:
 - Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
 - Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
 - Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
 - Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngưng ngay công việc đồng thời phải giữ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
 - Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
 - Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
 - Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, thảo luận và thương lượng giải quyết.
 - Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11: Điều khoản chung
 - Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
 - Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.
 - Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

MẠI ANH ĐÔNG
CHAU HOÀI SƠN





Hợp đồng tiêu biểu

/Typical contract

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: *ĐD/2024/HDKT.TN*

Về việc: **Thi nghiệm kiểm tra chất lượng công trình.**
Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang
Gói thầu XL: Thi công xây dựng công trình toàn tuyến
Địa điểm: Địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, tiêu chuẩn thi nghiệm của TCVN, TCVN, TCXDVN, TCN, ... áp dụng và liên quan đến công tác thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021; số 302/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thi nghiệm chuyên ngành xây dựng của Phòng Thi nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS-XD911 thuộc Công ty cổ phần Tư vấn kiến định KHCN xây dựng Miền Nam.
- Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 21/5/2024 giữa Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận và Liên danh Công ty Cổ phần Hải Đăng - Công ty Cổ phần công trình giao thông Sài Gòn cho Gói thầu XL: Thi công xây dựng công trình toàn tuyến, Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang
- Các cứ như cầu và khả năng thực hiện công việc của các bên.

19

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, chúng tôi gồm:

I. Đại diện bên giao (Gọi tắt là bên A): Công ty cổ phần Hải Đăng

Do ông : **Đỗ Đức Bình** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 20 Đường 22, Khu Phố 2, Phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại : 02866523632
Mã số thuế : 3900513521
Tài khoản : 7581116668899 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB Bank) - Chi nhánh Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): Công ty cổ phần tư vấn kiểm định khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam.

Đại diện : **Châu Hoài Sơn** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : 248/12 Đường số Nguyễn Văn Khỗi, Phường 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM
Điện thoại : (08) 62579358 – 62589299 Fax: (08) 62951947
Tài khoản số : 125442869 Ngân Hàng ACB CN. Cộng Hòa – Tp.HCM
Mã số thuế : 0311406517

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thi nghiệm với những nội dung khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc
Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận thực hiện công việc: Thi nghiệm kiểm tra vật liệu xây dựng, cấu kiện và chất lượng công trình cho dự án: Dự án đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang. (Phần khối lượng do Công ty Cổ phần Hải Đăng thực hiện - Đơn kèm bảng khối lượng).

Điều 2: Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật và phạm vi hợp đồng.
Công tác thi nghiệm tuân thủ theo đúng quy định của Hồ sơ thiết kế BVTC, chi dẫn kỹ thuật dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành trong công tác thi nghiệm quản lý chất lượng công trình có liên quan.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện.
Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công của Bên A
(Nếu do nguyên nhân khách quan phải ngừng thi công, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết bằng văn bản).

Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của Hợp đồng.
4.1 Điều kiện nghiệm thu:
- Thực hiện đúng một dung công việc quy định ở Điều 1, Điều 2 và đảm bảo tiến độ quy định tại Điều 3.
- Thực hiện đúng các nội dung và khối lượng công việc theo chi dẫn kỹ thuật của dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành về công tác thi nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu và chất lượng thi công công trình.

4.2 Bàn giao sản phẩm của Hợp đồng:
- Bên B giao đầy đủ cho Bên A: 07 bản kết quả thi nghiệm (Hoặc theo số lượng chi dẫn kỹ thuật của dự án) theo từng hạng mục của công trình ngay sau khi hoàn thành thi nghiệm để Bên A có căn cứ kiểm soát chất lượng thi công và nghiệm thu từng hạng mục công việc.

20

* Hóa đơn GTGT xuất cho bên A (thuế VAT theo qui định hiện hành).

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên A.

- Cung cấp cho Bên B một bộ hồ sơ (bản sao) thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
- Phối hợp với Bên B trong quá trình triển khai công tác thi nghiệm hiện trường.
- Thông báo bằng điện thoại, fax, hoặc email) cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày đối với các công tác thi nghiệm hiện trường.
- Tổ chức các nhân khối lượng, thanh toán, quyết toán giá trị thực hiện cho Bên B theo quy định tại Điều 6.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên B.

- Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.
- Thành lập phòng thi nghiệm tại hiện trường, cung cấp các thủ tục để Bên A trình Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát kiểm tra chấp thuận đơn vị thi nghiệm và Phòng thi nghiệm hiện trường.
- Nhận và lấy mẫu thi nghiệm tại hiện trường (không bao gồm cả công tác điếm mẫu bề ngoài).
- Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị để hoàn thành công việc. Trường hợp cần vận chuyển mẫu thi nghiệm từ vị trí lấy mẫu đến phòng thi nghiệm thì toàn bộ các chi phí này do Bên A chịu.
- Đảm bảo thời gian thi nghiệm đúng theo yêu cầu khi nhận được thông báo hợp lệ của Bên A.
- Thực hiện công việc thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng theo đúng chi dẫn kỹ thuật của dự án và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành. Chịu trách nhiệm cung cấp số liệu kiểm tra đánh giá chất lượng thi công kết quả theo yêu cầu của Bên A.
- Trong phạm vi công việc được giao nêu ở những công việc thi nghiệm nào mà Bên B không có khả năng thực hiện thì Bên B phải thuê đơn vị khác thực hiện và được tư vấn giám sát, CĐT chấp thuận phòng kết để cung cấp các kết quả thi nghiệm phù hợp với quy định của Bên A, các chi phí này do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không đi thuê thì Bên A sẽ trực tiếp thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí này và các chi phí khác của Bên A để thực hiện công việc trên công do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
- Mẫu biểu và số lượng các bản báo cáo kết quả phải tuân theo yêu cầu của Tư vấn và Bên A.
- Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho mỗi đợt thanh toán.

Điều 9: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A và Bên B:

9.1. Tạm dừng hợp đồng:

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:
- Do lỗi của Bên A (bên giao thầu) hoặc Bên B (bên nhận thầu) gây ra.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.
- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khác phục.

45

9.2. Chấm dứt hợp đồng:

- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngưng ngay công việc đồng thời phải giữ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

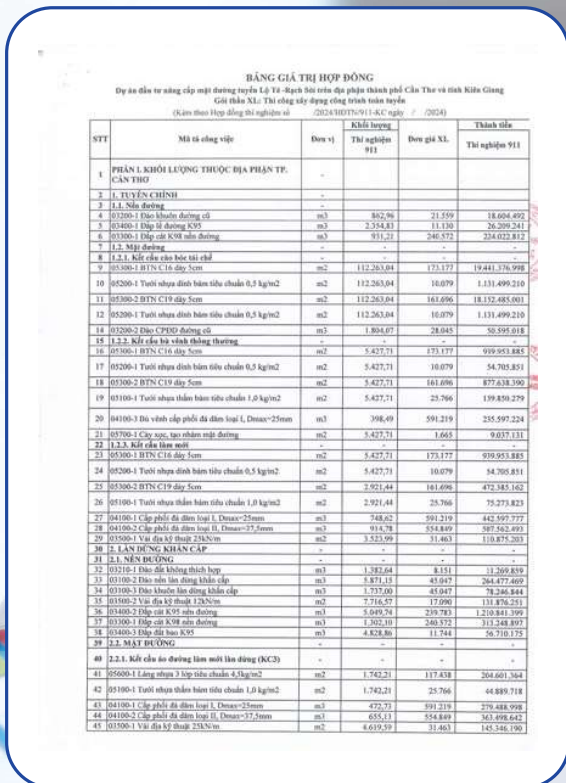
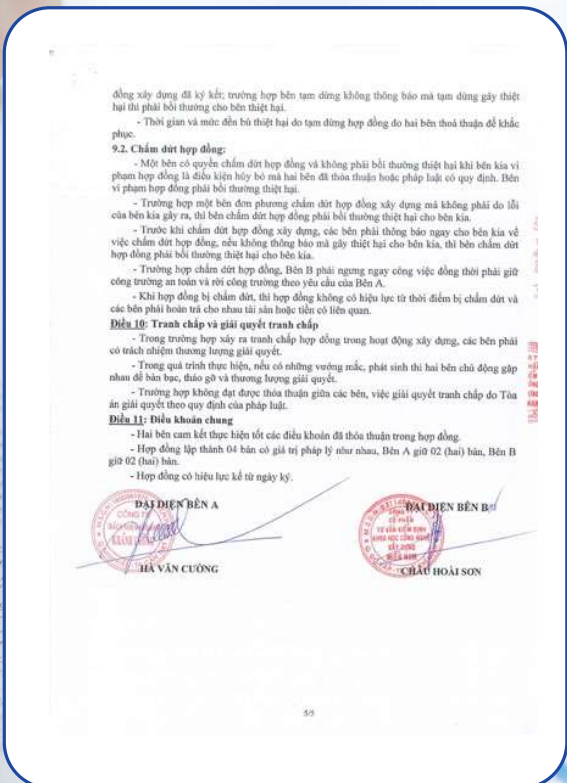
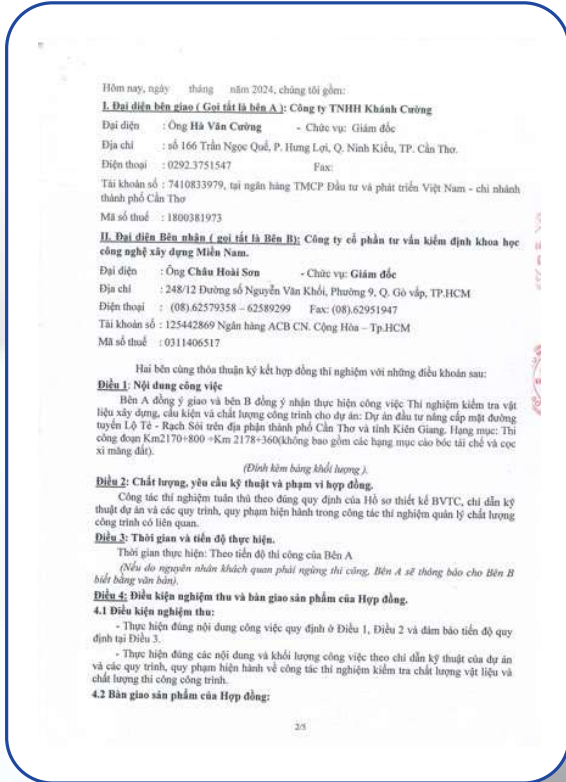
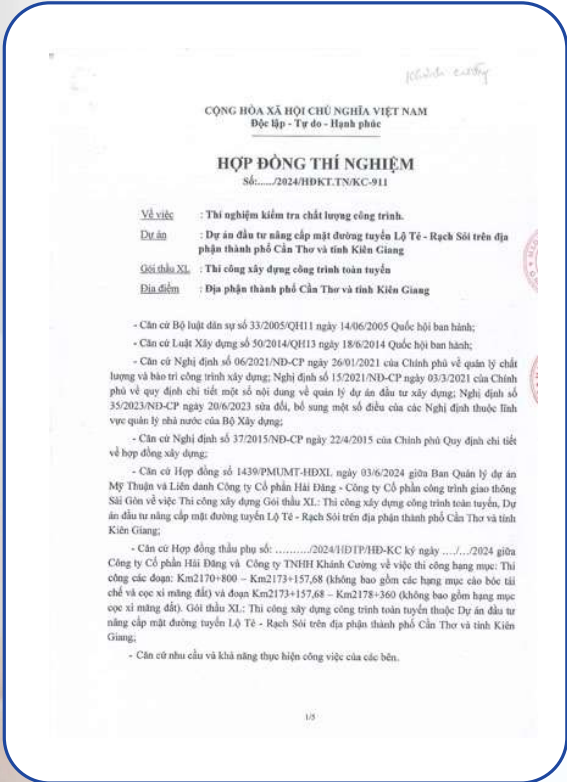
- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, thảo giải và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện tất cả điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

25







Hợp đồng tiêu biểu

/Typical contract

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: 09/2024/HĐKT.TN

VỀ VIỆC : Thi nghiệm kiểm tra chất lượng công trình.
Địa chỉ : Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận.
Giai thầu XL-01: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 - Km40+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công).
Địa điểm : Huyện Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang và huyện Hố Nai, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, tiêu chuẩn thi nghiệm của TCVN, TCVN, TCXDVN, TCN, ... áp dụng và liên quan đến công tác thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021; số 302/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thi nghiệm chuyên ngành xây dựng của phòng Thi nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS-XD911 thuộc Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc KHCHN xây dựng Miền Nam.
- Hợp đồng thi công số 01/2024/HĐTCCD ngày 01/02/2024 giữa Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh và liên danh Công ty cổ phần Hải Đăng - Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hugia - Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Khang Nguyễn - Công ty cổ phần công trình Long Hưng - Công ty cổ phần tập đoàn Thành Huy về việc thi công xây dựng Gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 - Km40+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công).
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện công việc của các bên.

Hôm nay, ngày 04 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:

I. Đại diện bên giao (Gọi tắt là Bên A): Công ty cổ phần Hải Đăng
Do ông : **ĐỖ ĐỨC BÌNH** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 20, đường số 22, P.An Khánh, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 02866523632
Mã số thuế : 3900513521
Tài khoản : 758116668899 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB Bank) - Chi nhánh Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Duyệt Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam.
Đại diện : Ông Châu Hoài Sơn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : 248/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM
Điện thoại : (08)62951947
Tài khoản số : 125442869 Ngân Hàng ACB CN. Cộng Hòa - Tp.HCM
Mã số thuế : 0311406517

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thi nghiệm với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc
Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc Thi nghiệm kiểm tra vật liệu xây dựng, cấu kiện và chất lượng công trình cho gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 - Km40+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công), Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận. (Phần khối lượng dự Công ty Cổ phần Hải Đăng thực hiện - Định kèm bảng khối lượng).

Điều 2: Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật và phạm vi hợp đồng.
Công tác thi nghiệm tuân thủ theo quy định của Hồ sơ thiết kế BVTC, chỉ dẫn kỹ thuật dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành trong công tác thi nghiệm quản lý chất lượng công trình có liên quan.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện.
Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công của Bên A
(Nếu do nguyên nhân khách quan phải ngừng thi công, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết bằng văn bản).

Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của Hợp đồng.
4.1 Điều kiện nghiệm thu:
- Thực hiện đúng nội dung công việc quy định ở Điều 1, Điều 2 và đảm bảo tiến độ quy định tại Điều 3.
- Thực hiện đúng các nội dung và khối lượng công việc theo chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và các quy trình, quy phạm hiện hành về công tác thi nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu và chất lượng thi công công trình.
4.2 Bàn giao sản phẩm của Hợp đồng:
- Bên B giao đầy đủ cho Bên A: 07 bản kết quả thi nghiệm (Hoặc theo số lượng chỉ dẫn lưu ý yêu cầu) theo từng hạng mục của công trình ngay sau khi tiến hành thi nghiệm để Bên A có căn cứ kiểm soát chất lượng thi công và nghiệm thu từng hạng mục công việc.

+ Hóa đơn GTGT xuất cho bên A (thuế VAT theo qui định hiện hành).

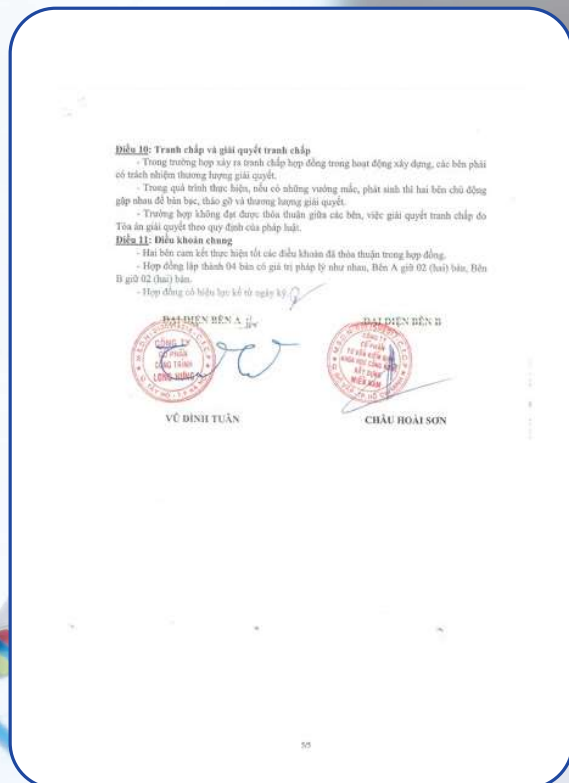
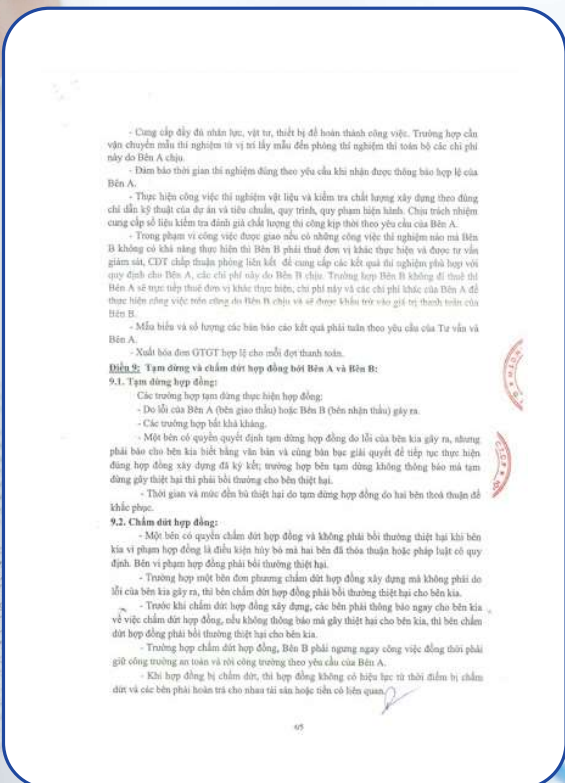
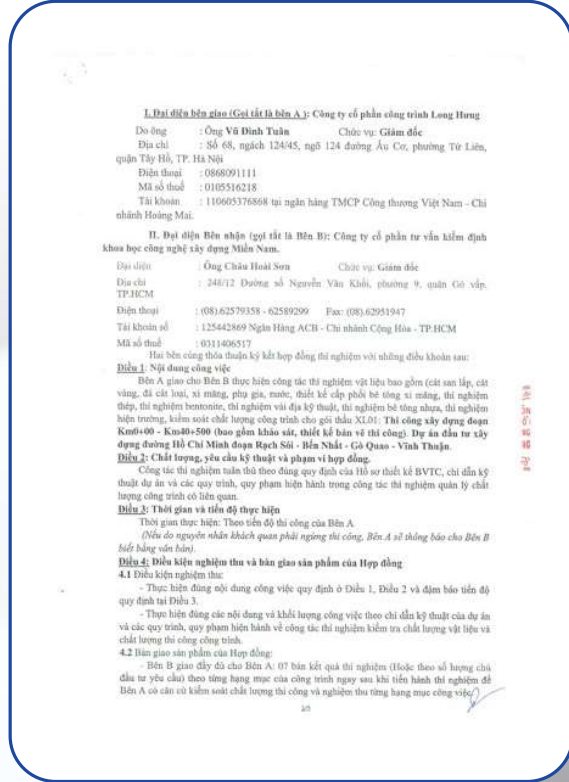
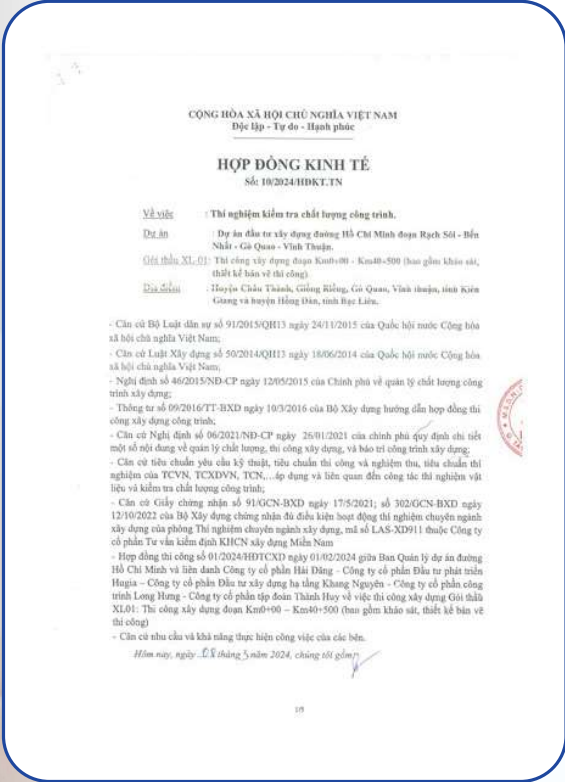
Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên A.
- Cung cấp cho Bên B một bộ hồ sơ (bản sao) thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
- Phối hợp với Bên B trong quá trình triển khai công tác thi nghiệm hiện trường.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho người và thiết bị của Bên B hoạt động thi công trường;
- Thông báo (bằng điện thoại, fax, hoặc email) cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày đối với các công tác thi nghiệm hiện trường.
- Tổ chức xác nhận khối lượng, thanh toán, quyết toán giá trị thực hiện cho Bên B theo quy định tại Điều 6.
Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên B.
- Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.
- Thành lập phòng thi nghiệm tại hiện trường, cung cấp các thủ tục để Bên A trình Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát kiểm tra chấp thuận đơn vị thi nghiệm và Phòng thi nghiệm hiện trường.
- Nhận và lấy mẫu thi nghiệm tại hiện trường (không bao gồm cả công tác đúc mẫu bê tông).
- Cung cấp đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị để hoàn thành công việc. Trường hợp cần vận chuyển mẫu thi nghiệm từ vị trí lấy mẫu đến phòng thi nghiệm thì toàn bộ các chi phí này do Bên A chịu.
- Đảm bảo thời gian thi nghiệm đúng theo yêu cầu khi nhận được thông báo hợp lệ của Bên A.
- Thực hiện công việc thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành. Chịu trách nhiệm cung cấp số liệu kiểm tra đánh giá chất lượng thi công kịp thời theo yêu cầu của Bên A.
- Trong phạm vi công việc được giao nếu có những công việc thi nghiệm nào mà Bên B không có khả năng thực hiện thì Bên B phải thuê đơn vị khác thực hiện và được tư vấn giám sát, CĐT chấp thuận phòng liên kết để cung cấp các kết quả thi nghiệm phù hợp với quy định cho Bên A, các chi phí này do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không đi thuê thì Bên A sẽ trực tiếp thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí này và các chi phí khác của Bên A để thực hiện công việc trên cũng do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
- Mẫu biểu và số lượng các bản báo cáo kết quả phải tuân theo yêu cầu của Tư vấn và Bên A.
- Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho mỗi đợt thanh toán.

Điều 9: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A và Bên B:
9.1. Tạm dừng hợp đồng:
- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:
Do lỗi của Bên A (bên giao thầu) hoặc Bên B (bên nhận thầu) gây ra.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Mọi bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bên báo giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.
- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

9.2. Chấm dứt hợp đồng:
- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngừng ngay công việc đang thi công phải giữ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.
Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.
Điều 11: Điều khoản chung
- Hai bên cam kết thực hiện tất các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ ĐỨC BÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC
CHÂU HOÀI SƠN





Hợp đồng tiêu biểu

/Typical contract

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 18 tháng 11 năm 2012

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 03/HĐKD-2012

"Về việc Kiểm định chất lượng thi công công trình"

Công trình : Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14
Đoạn Km817 +- Km887 theo hình thức BOT

PHẦN 1 – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003 ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;
Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;
Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình; Nghị định số: 49/2008/NĐ-CP ngày 18/04/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phê duyệt dự án: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817+00 - Km887+00 theo hình thức BOT;
Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817+00 - Km887+00 theo hình thức BOT;
Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 21/6/2012 của HĐQT Công ty cổ phần BOT & BT Đắc Long Đắk Nông về việc Phê duyệt TK BVTC và Dự toán điều chỉnh công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817+00 - Km887+00 theo hình thức BOT;
Căn cứ các văn bản liên quan khác.

PHẦN 2 – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 18 tháng 11 năm 2012 tại Văn phòng Công ty Cổ phần BOT&BT Đắc Long Đắk Nông, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Nhà đầu tư (Chủ đầu tư): Bên A
Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN BOT & BT ĐẮC LONG ĐẮC NÔNG
Đại diện là: Ông Nguyễn Trung Kiên Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Số 4 Điện Biên Phủ, Tổ 3, phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông.
Điện thoại: 05013.543.979; Fax: 05016.260.568.
Tài khoản số: 102010001085242
Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Mã số thuế: 6400192949.
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 6400192949 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp ngày 29/10/2012.

2. Nhà thầu thi nghiệm: Bên B
Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Đại diện là: Ông Châu Hoài Sơn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: 32D/1 Đường Nguyễn Văn Lương, Phường 16, Q. Gò Vấp, TP HCM;
Điện thoại: 08.62579358 - 08.62589299 Fax: 08.62951947
Tài khoản số: 125442869
Tại Ngân hàng ACB Chi nhánh Cộng Hòa - TP. Hồ Chí Minh;
Mã số thuế: 0311406517
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ 1, Mã số doanh nghiệp 0311406517 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 26/3/2012.

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI NỘIUNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

- Bên A đồng ý giao cho Bên B thực hiện việc Kiểm định chất lượng thi công công trình: Dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 + Km887 theo hình thức BOT.
- Công tác Kiểm định được thực hiện theo đề cương Kiểm định được chấp thuận của Chủ đầu tư.

ĐIỀU 2: CHẤT LƯỢNG VÀ CÁC YẾU CẦU KỸ THUẬT:

- Thực hiện theo quy định của Luật xây dựng và các văn bản hiện hành.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN THỰC HIỆN:

- Bắt đầu ngày: 25/11/2012.
- Kết thúc ngày: Kết thúc thi công các gói thầu (nghiệm thu đưa vào sử dụng).

ĐIỀU 4: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Giá trị hợp đồng được tính theo tỷ lệ: 0,4% x G_{tt} (G_{tt}: chi phí xây lắp sau thuế).

Giá trị tạm tính: 968 tỷ x 0,4% = 3.872.000.000 đồng
(Bảng chữ: Ba tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

ĐIỀU 5: TẠM ƯNG, THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

Tạm ứng: Theo khả năng thu xếp nguồn vốn của Bên A.

Tiền độ thanh toán:

Căn cứ vào khối lượng xây dựng hoàn thành Chủ đầu tư nghiệm thu và thanh toán cho Bên B từng đợt theo tỷ lệ hợp đồng. Thời hạn thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ khi Bên A nhận đủ thi công.

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng, CĐT sẽ thanh toán cho Nhà thầu đủ 100% giá hợp đồng đã ký.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
- Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam
- Hồ sơ thanh toán: Theo qui định hiện hành

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu phát hiện Bên B không đưa ra các kết quả Kiểm định một cách trung thực và chính xác hoặc khi Bên B có không dưới 03 lần không đảm bảo thời gian kiểm định hoặc không đảm bảo thời gian bàn giao sản phẩm kiểm định theo yêu cầu.
- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình thực hiện hợp đồng. Kiểm tra Phòng kiểm định hiện trường của Bên B.
- Cử cán bộ kỹ thuật để phối hợp thực hiện khi kiểm định hiện trường.
- Thông báo cho Bên B những công việc cần kiểm tra trước tối thiểu 01 ngày để Bên B sắp xếp thời gian và cán bộ kiểm định kịp thời.
- Tạm ứng và thanh toán kịp thời cho Bên B theo điều 5 của hợp đồng.

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- Thực hiện hoàn thành, đạt chất lượng, đúng yêu cầu kỹ thuật, thời gian và bàn giao những sản phẩm đã thực hiện theo đúng hợp đồng.
- Lập Phòng kiểm định tại hiện trường. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu thiết bị, dụng cụ kiểm định để thực hiện công tác kiểm định theo yêu cầu của Bên A.



- Bổ trí cán bộ kỹ thuật có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện công tác kiểm định theo yêu cầu của Bên A. Trình các bản sao văn bản chứng chỉ cho Bên A để chứng minh phù hợp năng lực của các nhân sự trực tiếp thực hiện hợp đồng.
- Phối hợp với Nhà thầu thi công, TVGS, Ban QLDA để thực hiện công tác kiểm định.
- Chỉ phí phục vụ cho việc kiểm định và chi phí vận chuyển mẫu đến phòng kiểm định do Bên B chịu.
- Xuất hóa đơn cho Bên A theo qui định của Bộ tài chính.

ĐIỀU 8: NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

Ngôn ngữ của Hợp đồng là Tiếng Việt.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước về bảo mật.
- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung hai bên bàn bạc thống nhất để giải quyết và được thể hiện trong phụ lục hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi hợp đồng.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng được ký kết và kết thúc khi hai bên thực hiện xong hợp đồng.
- Hợp đồng làm thành 9 bản. Bên A giữ 06 bản, Bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Châu Hoài Sơn
 Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: **37/2021/HĐKT.TN**

VỀ VIỆC: Thi nghiệm kiểm tra chất lượng công trình.
Gọi thầu XI-07: Thi công xây dựng đoạn Km 222+00 - Km 241+00 Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (Số tin dụng: 6108-VN, 6109-VN).
Địa điểm: Tỉnh Gia Lai

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, tiêu chuẩn thi nghiệm của TCVN, TCXDVN, TCN... áp dụng và liên quan đến công tác thi nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình;
- Căn cứ Quyết định số 91/GCN - BXD, ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận khả năng thực hiện các phép thử của Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS - XD911 trực thuộc Công ty Cổ phần Tư Vấn Kiểm Định Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng Miền Nam

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 05/2021/QL19XLT07 ký ngày 09/12/2021 giữa Ban quản lý dự án 2 (Ban QLDA2) và Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Xây dựng giao thông 1 - Công ty Cổ phần xây dựng 203 - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại 559 về việc thi công xây dựng gói thầu XI.07. Thi công xây dựng đoạn Km 222+00 - Km 241+00 Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên.

- Các bên như sau và khả năng thực hiện công việc của các bên.
Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng giao thông 1, chúng tôi gồm:

I. Đại diện bên giao (Gọi tắt là Bên A): Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Xây dựng giao thông 1 - Công ty Cổ phần xây dựng 203 - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại 559.

37

1- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG 1
Đại diện: Ông **Lương Quang Thi**
Chức vụ: Tổng giám đốc
Địa chỉ: Số 548 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên - Hà Nội.
Điện thoại: 024.36522908 Fax: 024.36522910
Tài khoản: 051110388888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, Hà Nội.
Mã số thuế: 0100104732
(Kèm theo Giấy ủy quyền Số 08/UQ ngày 15 tháng 08 năm 2021)

2- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203
Đại diện: Ông **Nguyễn Thanh Phương**
Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Số 24 Đường Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.
Điện thoại: 0225.3824727
Fax: 0225.3824760
Tài khoản số: 3211000000513 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.
Mã số thuế: 0200156815

3- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI 559
Đại diện: Ông **Nguyễn Xuân Thuận**
Chức vụ: Tổng giám đốc
Địa chỉ: Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
VPGD: P3611/Tòa A1 Khu Đô thị Vinhomes Gardenia đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 02183.867.944
Fax: 02183.867.944
Tài khoản số: 7801115669999 Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400239992

II. Đại diện Bên nhận (gọi tắt là Bên B): Công ty cổ phần tư vấn kiểm định khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam.
Đại diện: Ông **Nguyễn Văn Hoan** Chức vụ: phó Giám đốc
(Giấy ủy quyền số: 02/2021/GUQ - LAS XD 911 ngày 01/02/2021)
Địa chỉ: 204 Đường số 20, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM

25

- Đảm bảo thời gian thi nghiệm đúng theo yêu cầu khi nhận được thông báo hợp lệ của Bên A.
- Thực hiện công việc thi nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng xây dựng theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật của dự án và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành. Chịu trách nhiệm cung cấp số liệu kiểm tra đánh giá chất lượng thi công kỹ thuật theo yêu cầu của Bên A.
- Trong phạm vi công việc được giao nếu có những công việc thi nghiệm nào mà Bên B không có khả năng thực hiện thì Bên B phải thuê đơn vị khác thực hiện để cung cấp các kết quả thi nghiệm như hợp với quy định cho Bên A, các chi phí này do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không đi thuê thì Bên A sẽ trực tiếp thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí này và các chi phí khác của Bên A để thực hiện công việc trên cũng do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
- Mẫu biểu và số lượng các bản báo cáo kết quả phải tuân theo yêu cầu của Tư vấn và Bên A.
- Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho mỗi đợt thanh toán.

Điều 2: Phạm vi và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A và Bên B:

9.1. Tạm dừng hợp đồng:
Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:
- Do lỗi của Bên A (bên giao thầu) hoặc Bên B (bên nhận thầu) gây ra.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cung bản bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết, trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiết hại.
- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

9.2. Chấm dứt hợp đồng:
- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo ngay cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B phải ngưng ngay công việc đồng thời phải gỡ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của Bên A.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 10: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp
- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.

65

- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh thì hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, thảo giải và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11: Điều khoản chung
- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ngày... tháng... năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, TM VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG 1
Số 548 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên - Hà Nội.
Ông **Lương Quang Thi**
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203
Số 24 Đường Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.
Ông **Nguyễn Thanh Phương**
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI 559
Số 24 Đường Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.
Ông **Nguyễn Xuân Thuận**
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
Số 204 Đường số 20, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.
Ông **Nguyễn Văn Hoan**
PHÓ GIÁM ĐỐC

75



GIẤY TỜ CHỨNG THỰC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0311406517

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 12 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 28 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

248/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0944020909

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ: 7.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 70.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: CHÂU HOÀI SƠN

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 13/10/1982

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 080082000179

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 248/12 Nguyễn Văn Khôi, Khu Phố 17, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 000816

Quyển số: 01-SCT/BS

Ngày: 14-01-2026

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI



TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Võ Cẩm Tú

Và Nam Hưng

Số: 03 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 18/12/2025; hồ sơ khắc phục ngày 30/12/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Nam (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-251216-0115 ngày 18/12/2025 và ngày 30/12/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

Xét văn bản ý kiến của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục ngày 31/12/2025 và Biên bản đánh giá thực tế ngày 25/12/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;



CHỨNG NHẬN:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0311406517, đăng ký lần đầu ngày 12/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/9/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0944020909 Email: lasxd911miennam@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 248/12 Nguyễn Văn Khỗi, phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 328 (ba trăm hai mươi tám) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD HCM.018¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Nam;
 - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
 - Giám đốc Sở (để báo cáo);
 - Văn phòng Sở (đăng tải website);
 - Lưu VT, (KTVLXD/NTD, Tâm).
- (H29.18-251216-0115 ngày 18/12/2025 và ngày 30/12/2025)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TU. CHU TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI
Khải Quốc Bình



¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 911 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 91/GCN-BXD ngày 17/5/2021 và số 302/GCN-BXD ngày 12/10/2022 của Bộ Xây dựng.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.018**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 03 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 07 /01/2026 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
I.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG VÀ HOÁ XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C188- 25 ASTM C204-24 ASTM C430-25 AASHTO T133-22 AASHTO T153-22 AASHTO T192-23
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011 ASTM C109/109M-24 AASHTO T 106M/T 106 -22
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012 ASTM C187-23 ASTM C191-21 AASHTO T131-23
4.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, hàm lượng SO ₃ , MgO	TCVN 141:2023 ASTM C114-24
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
6.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
7.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022 ASTM C31/C31M-25b BS EN 12350-1:2019
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20 AASHTO T119-23 BS EN 12350-2:2019
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993 ASTM C138/138M-24a AASHTO T121M/T121-25 BS EN 12350-6 :2019
10.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232/232M -21 BS EN 12350-4 :2019 AASHTO T158M/T158-23
11.	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993

SỞ
DỰN
C. N
C. N
C. N

Handwritten signature

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
12.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21 BS EN 12390-7 :2019
13.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642-21
14.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C642:21
15.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
16.	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8 : 2019
17.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24 AASHTO T22M/T22-25 BS EN 12390-3:2019
18.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022 ASTM C293/C293M-16 AASHTO T 97M/T 97-23 BS EN 12390-5 :2019
19.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022 ASTM C496/C496M-17 AASHTO T198-22
20.	Xác định chiều dày carbonat hoá trong bê tông	TCVN 13933 :2024 BS EN 14630 :2006
21.	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông	TCVN 9336:2012
22.	Xác định độ pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
23.	Xác định hàm lượng ion clo trong bê tông	ASTM C1218/ C1218M-20 ASTM C1152/ C1152M-20 AASHTO T260-21
24.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1604M-23 AASHTO T309-22
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC	
25.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
26.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27 - 24 BS EN 933-1:2012
27.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
28.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128-25 AASHTO T84-22 BS EN 1097-6 :2022
29.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85-22

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
30.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29/C29M-23 AASHTO T19M/T19-25 BS EN 1097-3:1998
31.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566-25 AASHTO T255-22
32.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C142/C142M-17(2023) AASHTO T112-23
33.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M-20 AASHTO T21M/T21-20
34.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 TCVN 10324:2014 ASTM D7012-23
35.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
36.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535-16 : 2024 AASHTO T96-22
37.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-19(2023) BS EN 933-3:2012 BS EN 933-4:2009
38.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
39.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN7572-15:2006
40.	Xác định muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012
41.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
42.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
43.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
44.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
45.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
46.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magnesi sunfat	TCVN 7572-22:2018 ASTM C88/C88M-24 AASHTO T104-22
47.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023
48.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22 AASHTO T176-22
49.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/C123M-23 AASHTO T113- 25

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
50.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205: 2012 TCVN 14135-4 : 2024 ASTM C117 - 23 AASHTO T11 – 24
51.	Xác định chỉ số methylen xanh	TCVN 7572-21:2018
52.	Xác định độ ẩm bề mặt cốt liệu	ASTM C70-20
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG	
53.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
54.	Xác định cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009
55.	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009
56.	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009
57.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009
58.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
59.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
60.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
V.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
61.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
62.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
63.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009
VI.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
64.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
65.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
66.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
67.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009
VII.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ	
68.	Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017
69.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
70.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
VIII.	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT	
71.	Kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 6415-2:2016
72.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
73.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
74.	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phù men	TCVN 6415-6:2016
75.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016
76.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016
77.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
IX.	THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN	
78.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
79.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
80.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
81.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
X.	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
82.	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
83.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
84.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 6065:1995
85.	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
XI.	THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO	
86.	Thí nghiệm kiểm tra sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
87.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
88.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
XII.	THỬ NGHIỆM NGÓI ĐÁT SÉT NUNG, NGÓI BÊ TÔNG	
89.	Xác định độ hút nước	TCVN 4313:2023
90.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
91.	Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023
92.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
XIII.	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ TƯỜNG	
93.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
94.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
95.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014
96.	Xác định độ dính bám	TCVN 7239:2014 TCVN 7899-2:2008
XIV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
97.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683 :2012

NAM



Handwritten signature

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
98.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 AASHTO T100-22
99.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19 AASHTO T265-22
100.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4 :2024 ASTM D4318-17e1 AASHTO T89-22 AASHTO T90-22
101.	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014 TCVN 14134-5 :2024 TCVN 14134-3 :2024 AASHTO T88-22
102.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ASTM D3080/D3080M-23
103.	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M-25 AASHTO T216M/T216 - 22
104.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) của đất	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21
105.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193-22
106.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor (khối lượng thể tích khô lớn nhất; độ ẩm tốt nhất)	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99-22 AASHTO T180-22
107.	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012
108.	Thí nghiệm xác định cường độ nén không giới hạn của đất kết dính	ASTM D2166/D2166M-24
109.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22
110.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012 AASHTO T267-22 ASTM D2974-25
111.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)
112.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất, nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
113.	Xác định Mô đun đàn hồi của vật liệu đất, đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
XV.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN	
114.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a ASTM E8/E8M-25 AASHTO T68M/T68 - 09 JIS Z2241:2022

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
115.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008 TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -2 :2013 TCVN 7937 -3 :2013 ASTM A370 -24a ASTM E290-22 JIS Z2248:2022
116.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài	TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -3 :2013
117.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010 ASTM E190-21
118.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
119.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
120.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370-24a
121.	Xác định độ tụt nêm, neo	TCVN 10568:2017 ASTM A370-24a
122.	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24a ASTM F606/F606M-25a
123.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987 TCVN 6735:2018 AWS D1.1/D1.1M:2025
124.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ	TCVN 4396-1:2018 AWS D1.1/D1.1M-2025 ASTM E709-21
125.	Thử nghiệm thép thanh cốt bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
126.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a
127.	Vật liệu kim loại ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245 : 2012 ASTM A370-24a
128.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013 TCVN 197-1:2014
129.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a
XVI.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
130.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:201 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22
131.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164-24 ASTM D2172/D2172M-24



Handwritten signature

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
132.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27-24 ASTM C136/C136M-25
133.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209-23 ASTM D2041/ D2041M-19
134.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166-25 ASTM D2726/D2726M-21
135.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305-22; ASTM D6390-23
136.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22
137.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
138.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22
139.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
140.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
141.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22
142.	Thí nghiệm xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
XVII.	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
143.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884 -2:2020 AASHTO T37-22
144.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
145.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
146.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012 AASHTO T100-22
147.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884 -2:2020
XVIII.	THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT	
148.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
149.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
150.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
151.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
152.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
153.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
154.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
155.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
XIX.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME	
156.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005 ASTM D140/D140M-16 (2023)
157.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M-20
158.	Xác định độ kéo dài ở 25°C của nhựa đường sau khi chung cát	TCVN 7496:2005 ASTM D113/D113M-17 (2023)e1 AASHTO T51-22
159.	Xác định điểm hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M-14 (2020) AASHTO T53-22
160.	Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D92-24 AASHTO T48-22
161.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M-95 (2024)
162.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023 AASHTO T44-23 ASTM D2042-25 ASTM D7553-15(2021)
163.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ASTM D70/D70M-21
164.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 ASTM D2170/D2170-24
165.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20 (2024)
166.	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194 :2017 AASHTO T301-22
167.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195 :2017
XX.	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG CẢI TIẾN	
168.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862 : 2011 ASTM D6931-24 BS EN 12697-23 : 2017
XXI.	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG NHỰA ĐƯỜNG BỘT VÀ XI MĂNG	
169.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862 : 2011 ASTM D6931-24 BS EN 12697-23 : 2017
170.	Xác định cường độ chịu nén không hạn chế nở hông	TCVN 13150-2 : 2020

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXII.	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG	
171.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 13150-1 : 2020
172.	Xác định biến dạng chính	TCVN 13150-1 : 2020
173.	Xác định cường độ chịu nén còn lại	TCVN 13150-1 : 2020
174.	Xác định cường độ kéo khi ép chèn	TCVN 8862 : 2011 ASTM D6931-24 BS EN 12697-23 : 2017
XXIII.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC	
175.	Xác định hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
176.	Xác định độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2024 (Phụ lục C)
177.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 13048:2024 (Phụ lục B)
XXIV.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
178.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011
179.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
180.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
XXV.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CƠ NGÓT, VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC	
181.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
182.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437-20
183.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
184.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M-24 ASTM C942/C942M-21 ASTM C348-21 ASTM C349-24 AASHTO T106M/T106 -25
XXVI.	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
185.	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
186.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
187.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
188.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 ASTM D1293-18
189.	Xác định hàm lượng ion Clorua(Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
190.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 4506:2012 ASTM D 516-22

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
191.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
XXVII.	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (VẬT LIỆU BENTONITE; DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)	
192.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
193.	Xác định độ nhót phễu Marsh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
194.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
195.	Xác định độ pH của bentonite	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
196.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
197.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
198.	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012
XXVIII.	THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ, DÂY THÉP BỌC NHỰA VÀ VỎ BỌC PVC	
199.	Xác định đường kính lõi thép	TCVN 2053:1993
200.	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, chiều dày vỏ bọc	TCVN 2053:1993
201.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài lõi	ASTM A370-24a
202.	Xác định khối lượng riêng lớp vỏ bọc	ASTM D792-20
203.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi kéo đứt lớp vỏ bọc	ASTM D412-16 (2021)
204.	Độ cứng vỏ bọc	ASTM D2240-15 (2021)
205.	Trọng lượng lớp mạ kẽm	TCVN 4392:1986
206.	Sức chịu đựng nhiệt độ cao 105°C lớp PVC	ASTM D1203-23
XXIX.	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG KÍN KHÍ, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT	
207.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D 5199-25
208.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009 ASTM D 5261-10 (2024) ASTM D 3776/D3776M-20
209.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D4533/4533M-15 (2023)
210.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a (2023)
211.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595/4595M-24
212.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D6241-22a ISO 12236:2006

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
213.	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833/4833M-07 (2020)
214.	Xác định độ dẫn nước (xác định lưu lượng thấm ngang)	TCVN 8483:2010; ASTM D4716/4716M -22
215.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786/D3786M-18 (2023)
216.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011 TCVN 8486:2010 ASTM D4751-21a
217.	Xác định sức bền kháng thùng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
218.	Xác định cường độ chịu kéo mối nối	TCVN 9138:2012 ASTM D4884/D4884M -22
219.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ	ASTM D2256/D2256M-21
220.	Xác định chiều rộng vải	ASTM D3774 -18 (2024)
221.	Xác định cường độ kéo của dải ô ngăn đục lỗ	ASTM D6992-16(2023)
222.	Xác định cường độ kéo mối nối ô ngăn đục lỗ	EN-ISO 13426-1:2019
223.	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M-15(2023)
XXX.	TẮM TRÁI CHỐNG THẤM TRÊN CƠ SỞ BITUM BIẾN TÍNH	
224.	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 9067-1:2012
225.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
226.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4 :2012
XXXI.	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
227.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
228.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
229.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024
230.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
231.	Xác định lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2024
232.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ nén và uốn của bê tông	TCVN 3118:2022 TCVN 3119:2022
XXXII.	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CAO DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA - SILICAFUME VÀ TRO TRÁU NGHIÊN MỊN	
233.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 8827:2011
234.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
235.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXXIII.	THỬ NGHIỆM XÍ HẠT LÒ CAO NGHIÊN MỊN DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
236.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
237.	Xác định bề mặt riêng theo phương pháp Blaine	TCVN 13605:2023
238.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 11586:2016 TCVN 6016:2011
239.	Xác định độ lưu động	TCVN 3121-3:2022 TCVN 11586:2016
240.	Xác định độ ẩm	TCVN 8265:2009
241.	Xác định hàm lượng Magiê oxit (MgO) và Anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 8265:2009
242.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016 TCVN 8265:2009
XXXIV.	THỬ NGHIỆM TRO BAY CHO BÊ TÔNG	
243.	Xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
244.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
245.	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 141:2023
XXXV.	THỬ NGHIỆM SƠN	
246.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2012
247.	Xác định thời gian khô bề mặt	TCVN 2096-3:2015
248.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
249.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2012 ASTM D 870-15 (2020)e1
250.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012 TCVN 9014:2011
251.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
252.	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
253.	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
254.	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000
255.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:2013
XXXVI.	THỬ NGHIỆM BĂNG CẢN NƯỚC, TÁM CAO SU	
256.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020 ASTM D 412-16 (2021)
257.	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-15 (2021)
258.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
259.	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014
260.	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471-16a (2021)



Handwritten signature or mark.

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXXVII.	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HPDE, PVC -U, PP, PE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG	
261.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
262.	Xác định tác động axit sunfuric	TCVN 6037:1995
263.	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434 -1 :2020 TCVN 7434 -2: 2004 TCVN 7434 -3 :2020
264.	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
XXXVIII	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM GỐC XI MĂNG - POLYME	
265.	Xác định cường độ bám dính ở điều kiện thường, sau khi ngâm nước và sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017
266.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017
XXXIX.	THỬ NGHIỆM XÓP CÁCH NHIỆT	
267.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D1622 -20
268.	Xác định cường độ chịu nén	ASTM D1621-16(2023)
269.	Xác định độ hút nước	ASTM C 272/C272M-18(2024)
XL.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
270.	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
271.	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
272.	Kiểm tra độ bền uốn mỗi nối cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
273.	Kiểm tra độ bền cắt thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
274.	Kiểm tra độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén đọc trực cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373 : 2016
XLI.	THỬ NGHIỆM CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
275.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9116:2012
276.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012
277.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012
278.	Xác định khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012
XLII.	THỬ NGHIỆM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
279.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012
280.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
281.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012
282.	Xác định khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9113:2012
XLIII.	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
283.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 ASTM D2937-24
284.	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 AASHTO T191-14 (2022) ASTM D1556/D1556M-24
285.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
286.	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011 ASTM E1926-08(2021)
287.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vông Benkelman	TCVN 8867:2025
288.	Xác định môđun đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
289.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965-15 (2024)
290.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy kết hợp phương pháp siêu âm	TCVN 9335:2012 ASTM C805/C805M -25
291.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334 :2012 ASTM C805/C805M -25
292.	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022 ASTM C597-22
293.	Thí nghiệm sức chịu tải của cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20e1
294.	Xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D4395-17
295.	Xác định độ đồng nhất bê tông cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
296.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016 ASTM D4945-17
297.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo dọc trục	ASTM D3689/D3689M-22
298.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo ngang	ASTM D3966/D3966M-22
299.	Đo điện trở của đất	TCVN 9385:2012
300.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu lông, vít cấy trên kết cấu	ASTM E1512-01 (2023) ASTM E488/E488M-22
301.	Xác định cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900-23
302.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020 ASTM C42/C42M-20



XÂY DỰNG

TH PHỐ

Handwritten signature

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
303.	Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 9406:2012 TCVN 5878: 2007
304.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271 :2014 ASTM E303 -22 AASHTO T278-24
305.	Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp (pull off)	TCVN 9349:2012 TCVN 9491:2012 ASTM D4541-22
XLIV.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHÉ TẠO GÓI CẦU, GÓI CẦU VÀ KHE CO GIẢN	
306.	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-15 (2021)
307.	Độ bền kéo đứt, độ giãn dài kéo đứt và độ giãn dư cao su	TCVN 4509:2020 ASTM D412-16 (2021)
308.	Độ bóc tách của cao su với kim loại	TCVN 4867:2018 ASTM D429-14 (2023)
309.	Biến dạng nén dư của cao su	TCVN 10308:2014 ASTM D395-18(2025)
310.	Mô đun trượt của cao su	TCVN 10308:2014
311.	Mô đun cắt của cao su	ASTM D4014-23
312.	Độ bền kháng ozone (lão hoá ozone)	ASTM D1149-18 ISO 1431-1:2024
313.	Lão hoá nhiệt	TCVN 2229:2013 ASTM D573-04 (2025)
314.	Khối lượng riêng cao su, tấm PTFE	TCVN 4866:2013 ASTM D792-20
315.	Độ bền kéo đứt, độ giãn dài kéo đứt tấm PTFE	ASTM D638-22
316.	Thay đổi trọng lượng (thể tích) khi ngâm trong dầu, nước của cao su	ASTM D471-16a (2021)
317.	Cường độ xé rách cao su	TCVN 1597-1:2018 ISO 34-1:2022
318.	Khả năng chịu nén ngắn hạn, dài hạn, cực hạn, góc xoay	TCVN 10308:2014 ASTM D4014-23
319.	Mô đun trượt gói cầu cao su	TCVN 10308:2014
320.	Nén thẳng đứng, góc xoay, lực đẩy ngang, hệ số ma sát	TCVN 10269:2014 TCVN13861:2023 ASTM D5977-15 (2023)
XLV.	SƠN VẠCH ĐƯỜNG HỆ NƯỚC, HỆ DUNG MÔI	
321.	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9760:2013
322.	Xác định độ bám dính của lớp phủ bằng thiết bị Pull-Off	ASTM D4541-22
XLVI.	VẬT LIỆU KẼ ĐƯỜNG PHẢN QUANG NHIỆT ĐẸO	
323.	Xác định chiều dày vạch sơn tín hiệu	TCVN 8791:2011
324.	Xác định độ phát sáng	TCVN 8791:2011

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
325.	Xác định độ chống trượt bề mặt đường sử dụng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014 ASTM E303-22 AASHTO T278-24
326.	Xác định độ bám dính của lớp phủ bằng thiết bị Pull-Off	ASTM D4541-22 TCVN 8791 : 2011
327.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8791:2011
328.	Xác định kích thước hạt thủy tinh	TCVN 9880:2013 ASTM D1214-10 (2020)

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Nm





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 11732

Tên phương tiện đo :
Object

MÁY THỬ NÉN/
COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : TYA – 2000
Type

Số hiệu : 652
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 1 000) kN; (1 000 ÷ 2 000) kN
* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,01 kN; 0,1 kN

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM
248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Tổ Dân Phố 1, Phường Buon Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.32 – Chuẩn lực / *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực / *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 11732

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

19 / 01 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/ *The calibration date should be recommended* : 01 / 2027

The calibration date should be recommended

Số hiệu tem: 0018897
Quyển số:01-SCT/BS

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab

Tôn Nhất Vi

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

Phạm Thị Bích Ngọc



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment</i> (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Sai số/ <i>Error</i> (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> $k = 2; P \approx 95\%$ (%)
0	0	-	N/A
200	198,557	0,73	0,20
400	398,563	0,36	0,20
600	598,817	0,20	0,20
800	798,327	0,21	0,20
1000	998,530	0,15	0,20
1200	1196,823	0,27	0,20
1400	1397,212	0,20	0,20
1600	1595,674	0,27	0,20
1800	1795,370	0,26	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,9977x - 0,1842$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 11732

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

ĐL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vinh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0775.992665 - 0909.992665
Email: doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0150 /MKN/2025

MÁY THỬ ĐỘ BỀN NÉN

Tên đối tượng:

Object:

Kiểu: TYA-2000

Type:

Nơi sản xuất: China

Manufacturer:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

Specifications:

+ Cấp chính xác: 1

Accuracy:

+ Thang đo (Measuring range): 2000 kN

Giá trị độ chia (Division): 0,01 kN (0 ÷ 999,99) kN

Giá trị độ chia (Division): 0,1 kN (1000 ÷ 2000) kN

Số: 652

Serial No:

Năm: 2020

Year:

Nơi sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

User:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện:

Method of verification:

ĐLVN 336: 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén -
Quy trình kiểm định

Kết luận:

Conclusion:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Số chứng thực: 0.0.0.8.2.9

Quyển số: 65A.12871.....01-SCT/BS

Số tem kiểm định:

Verification stamp N^o:

Ngày: 14-01-2026

Thời hạn đến: (*)

31-12-2026

Valid until:

TUQ. CHỦ LỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ TP. Cần Thơ, ngày 13 tháng 12 năm 2025
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Date of issue

Kiểm định viên

Verifier by

Nguyễn Văn Luân



GIÁM ĐỐC

Director

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Nam Hoàng

Nguyễn Hữu Nghị

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)



KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VERIFICATION RESULTS

0150 /MKN/2025

- Chế độ kiểm định:
Mode of Verification:

Kiểm định định kỳ
Subsequent verification

- Phương kiểm định:
Direction of verification:

Nén
Compression

Phạm vi đo: 2000 kN Measuring range:		
Giá trị chỉ thị Indication value	Giá trị chuẩn Reference value	Sai số tương đối Relative Error
kN	kN	%
0,00	0,00	/
400,00	401,11	-0,28
800,00	800,00	0,00
1200,0	1198,25	0,15
1600,0	1597,76	0,14
2000,0	1997,60	0,12

Handwritten signature

00850
01-2025

14-01-2025

PHÒNG GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG TRÌNH THỦY HỎI

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

ĐL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT : 0775.992665 - 0909.992665

Email : doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0099 /MKN/2025

Tên đối tượng:

MÁY THỬ ĐỘ BỀN NÉN

Object:

Kiểu:

TYA-300

Type:

Nơi sản xuất:

China

Manufacturer:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

+ Cấp chính xác: 1

Specifications:

Accuracy:

+ Thang đo :

(0 ÷ 300) kN

Measuring range :

Số:

2503483

Serial No:

Năm:

2025

Year:

Giá trị độ chia:

0,01 kN

Division:

Nơi sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khỗi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

User:

248/12 Nguyễn Văn Khỗi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 336: 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén -
Quy trình kiểm định

Method of verification:

Kết luận:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng bản: 65A.12060.00826

Verification stamp N^o:

Quyển số: 01-SCT/BS

Thời hạn đến: (*)

Ngày: 30-9-2026
14-01-2026

Valid until:

TUO. CHU TỊCH

Tp. Cần Thơ, ngày 25 tháng 9 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ

Date of issue

HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Kiểm định viên

K.T. GIÁM ĐỐC

Verifier by

Director

Nguyễn Văn Luân



(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

Vũ Năm Hưng Nguyễn Hữu Nghị



KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VERIFICATION RESULTS

Số: 0099 /MKN/2025

- Chế độ kiểm định:
Mode of Verification:

Kiểm định định kỳ
Subsequent verification

- Phương kiểm định:
Direction of verification:

Nén
Compression

Giá trị chỉ thị Indication value	Giá trị chuẩn Reference value	Sai số tương đối Relative Error
kN	kN	%
0,00	0,000	/
60,00	60,510	-0,84
120,00	120,496	-0,41
180,00	180,563	-0,31
240,00	240,665	-0,28
300,00	300,343	-0,11

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 00850
Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CĂN CỨ (VN)

Ngày: 14-01-2025

Đ. QUANG THỊ
TRƯỞNG BỘC TRƯNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG THÔNG TÂY HỒI



10/10/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

ĐL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vinh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT : 0775.992665 - 0909.992665

Email : doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0098 /MKN/2025

Tên đối tượng:

MÁY THỬ ĐỘ BỀN KÉO NÉN

Object:

Kiểu:

WDW-100

Type:

Nơi sản xuất:

China

Manufacturer:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

+ Cấp chính xác: 1

Specifications:

Accuracy:

+ Thang đo :

(0 ÷ 100) kN

Measuring range :

Số:

2405672

Serial No:

Năm:

2024

Year:

Giá trị độ chia:

0,01 kN

Division:

Nơi sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

User:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 336: 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén -

Method of verification:

Quy trình kiểm định

Kết luận:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng 65A.12063.000827

Verification stamp N^o:

Quyển số:01-SCT/BS

Thời hạn đến: (*)

Ngày: 30-9-2026
14-01-2026

Valid until:

Kiểm định viên

Verifier by

Nguyễn Văn Luân

TU. CHU TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Tp. Cần Thơ, ngày 25 tháng 9 năm 2025

Date of issue

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Handwritten signature of the Inspector.

Nguyễn Hữu Nghị

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)



KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

VERIFICATION RESULTS

0098 /MKN/2025

- Chế độ kiểm định:
Mode of Verification:

Kiểm định định kỳ
Subsequent verification

- Phương kiểm định:
Direction of verification:

Nén
Compression

Giá trị chỉ thị Indication value	Giá trị chuẩn Reference value	Sai số tương đối Relative Error
kN	kN	%
0,00	0,000	/
20,00	19,958	0,21
40,00	39,815	0,46
60,00	59,631	0,62
80,00	79,390	0,77
100,00	99,128	0,88

00857

3505-10-17

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÁN THỦ (VN)

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÁN THỦ (VN)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

ĐL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vinh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT : 0775.992665 - 0909.992665

Email : doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0103 /MKN/2025

Tên đối tượng:

MÁY THỬ ĐỘ BỀN NÉN

Object:

Kiểu:

WA-1000B

Type:

Số:

2506588

Serial No:

Nơi sản xuất:

China

Manufacturer:

Năm:

2025

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

+ Cấp chính xác: 1

Specifications:

Accuracy:

+ Thang đo :

(0 ÷ 1000) kN

Giá trị độ chia:

0,01 kN

Measuring range :

Division :

Nơi sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

User:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 336: 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén -

Method of verification:

Quy trình kiểm định

Kết luận:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Quyển số:01 - SCT/BS

Số tem kiểm định:

Ngày: 65A 10617

Verification stamp N^o:

Ngày: 14-01-2026

Thời hạn đến: (*)

30-9-2026

Valid until:

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Tp. Cần Thơ, ngày 29 tháng 9 năm 2025

Date of issue

Kiểm định viên

Verifier by

Nguyễn Văn Luân

K.T. GIÁM ĐỐC

Director

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Nam Hưng

Nguyễn Hữu Nghị

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)



KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

VERIFICATION RESULTS

0103 /MKN/2025

- Chế độ kiểm định:
Mode of Verification:

Kiểm định định kỳ
Subsequent verification

- Phương kiểm định:
Direction of verification:

Nén
Compression

Giá trị chỉ thị Indication value	Giá trị chuẩn Reference value	Sai số tương đối Relative Error
kN	kN	%
0,00	0,00	/
200,00	200,01	0,00
400,00	400,35	-0,09
600,00	601,40	-0,23
800,00	801,56	-0,20
1000,00	1002,36	-0,24

0.082
14-01-2025
HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM THỰC HÀNH
CÔNG NGHỆ KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG



GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 1479 /APK/2025

Tên đối tượng:

ÁP KẾ LÒ XO

Object:

Kiểu:

Lò xo ống

Số/Mã nhận dạng: N0274

Serial no/ID:

Type:

Nơi sản xuất:

MC

Năm:

Không rõ

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

- Phạm vi đo:

(0 ÷ 4) Mpa

Specifications:

Measuring range:

- Giá trị vạch chia:

0,05 Mpa

Division:

- Độ chính xác:

2,5 %FS

Accuracy:

Nơi sử dụng:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Place:

Người/Đơn vị sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

User:

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 08 : 2011 Áp kế kiểu lò xo - Quy trình kiểm định

Method of verification:

Kết luận:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số chứng thực: 000824

Số tem kiểm định:

Quyển 65A.12065.....01-SCT/BS

Verification stamp N^o:

Ngày: 14-01-2026

Thời hạn đến: (*)

30-9-2026

Valid until:

TU. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Tp. Cần Thơ, ngày 25 tháng 9 năm 2025

Date of issue

Kiểm định viên

Verifier by

Trần Minh Minh



K. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

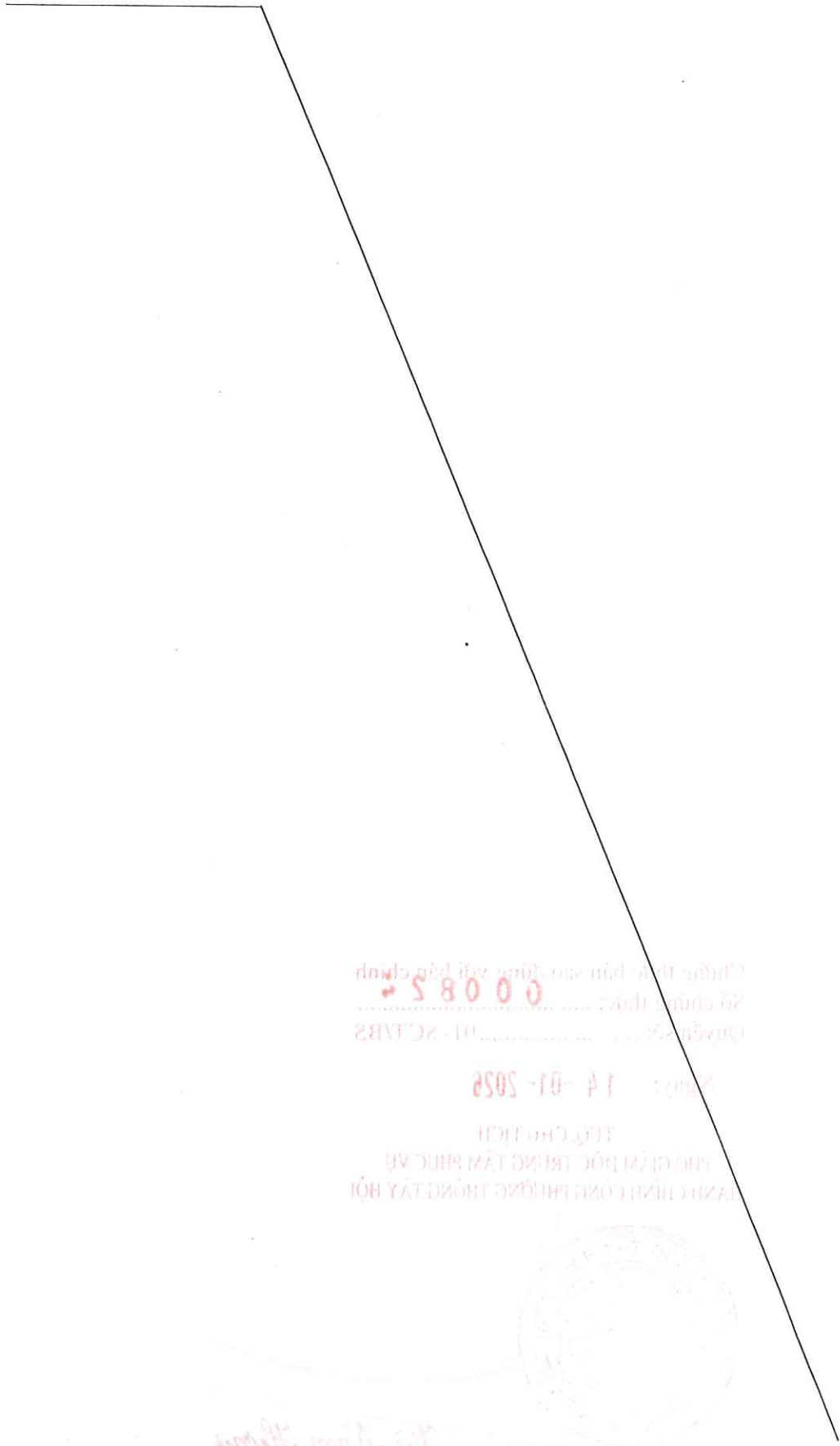


Nguyễn Hữu Nghị

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản

(With respectfulness of rules of use and maintenance)

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
VERIFICATION RESULTS



0082
01 - SCTVRS
14-01-2028
TỔ CHỨC
PHÒNG GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HỘI LÃNH ĐOÀNG CÔNG NHÂN THÔNG TÂY HỒI



Tên và họ: ...

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

ĐL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vĩnh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT : 0775.992665 - 0909.992665
Email : doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0126 /CPT/2025

Tên đối tượng:

CÂN PHÂN TÍCH

Object:

Kiểu:

HC-JF2204

Type:

Nơi sản xuất:

Shimadzu

Manufacturer:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

Specifications:

- Mức cân lớn nhất: 210 g

Maximum range:

- Giá trị độ chia: 0,1 mg

Division:

- Cấp chính xác: I

Accuracy:

- Giá trị độ chia kiểm: 1 mg

Error of indication:

Nơi sử dụng:

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Người/Đơn vị sử dụng:

User:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Phương pháp thực hiện:

Method of verification:

ĐLVN 16: 2021 Cân phân tích và cân kỹ thuật -
Quy trình kiểm định

Kết luận:

Conclusion:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: ...0..0..0.8..2..0.....

65A/11216.....01-SCT/BS

Số tem kiểm định:

Verification stamp N^o:

Thời hạn đến: (*)

Valid until:

Ngày: 14 -01- 2026
31-10-2026

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ

HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Date of issue

Kiểm định viên

Verifier by

Trần Minh Minh



K.T. GIÁM ĐỐC

Director

PHÓ GIÁM ĐỐC

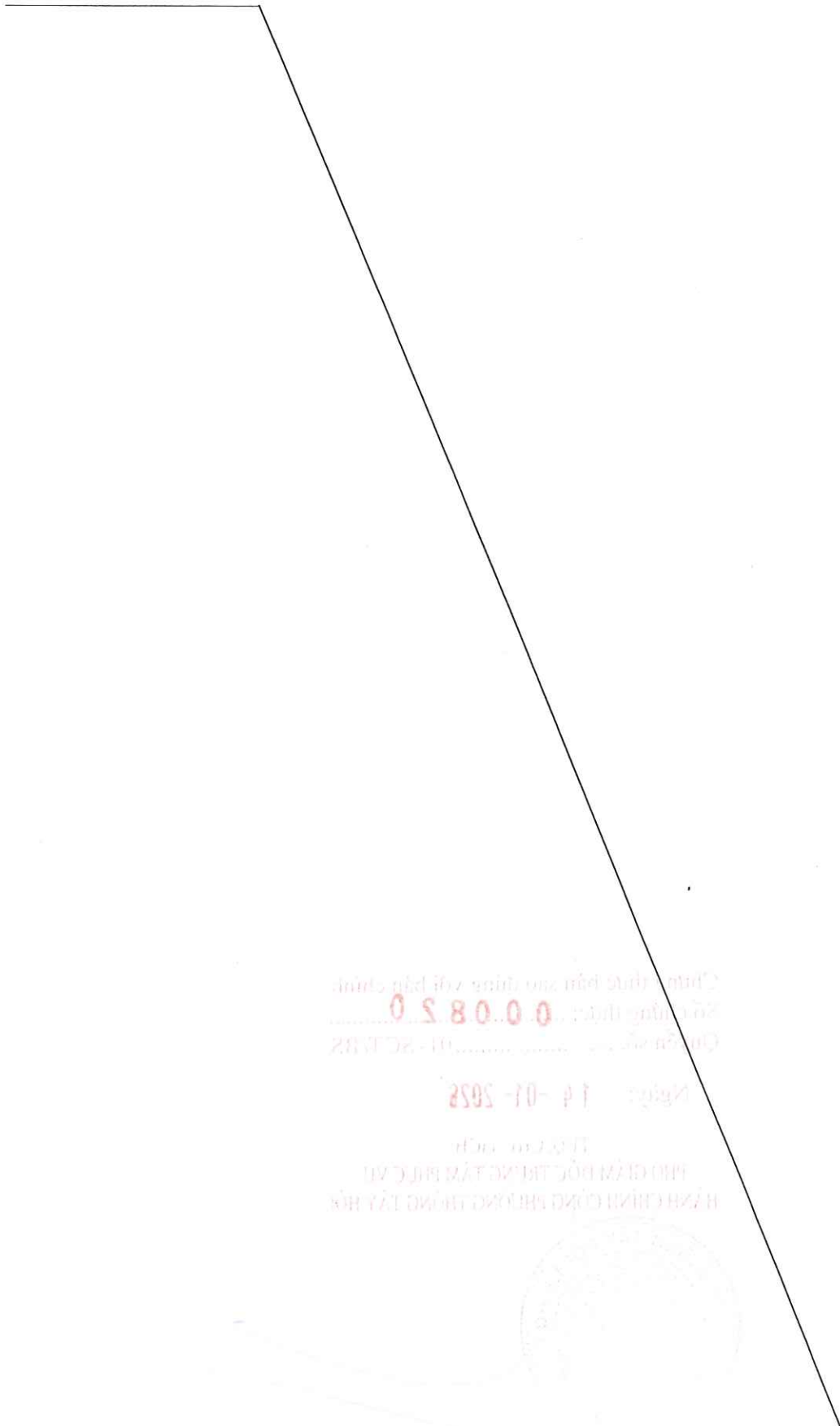


Vũ Nam Hùng

Nguyễn Hữu Nghị

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
VERIFICATION RESULTS



Phòng Đăng Ký và Quản Lý Tài Sản
Số đăng ký: 00.082.0
Ngày: 14-01-2028
HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ THÔNG TÀI SẢN
PHÒNG GIÁM ĐỐC TƯ VẤN VÀ BẢO VỆ
TÀI SẢN VÀ CHỨNG



Trần Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

ĐL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT : 0775.992665 - 0909.992665

Email : doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0204 /CAD/2025

CÂN ĐĨA CHỈ THỊ HIỆN SỐ

Tên đối tượng:

Object:

Kiểu: HAW-30A

Type:

Nơi sản xuất: Shinko - Japan

Manufacturer:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: - Cấp chính xác: III

Specifications:

- Mức cân lớn nhất: 30 kg

Maximum range:

- Giá trị độ chia: 1 g

Division:

Số /Mã nhận dạng : 58825040257

Serial No /ID :

Năm: Không rõ

Year:

- Mức cân nhỏ nhất: 20 g

Minimum range:

- Giá trị độ chia kiểm: 1 g

Error of indication:

Nơi sử dụng:

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Người/Đơn vị sử dụng:

User:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

Phương pháp thực hiện:

Method of verification:

ĐLVN 15: 2009 Cân đĩa - Quy trình kiểm định

Kết luận:

Conclusion:

Số tem kiểm định:

Verification stamp N^o:

Thời hạn đến: (*)

Valid until:

Chứng nhận đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Số chứng thực: 000821

Quyển số: 65A 11215 01 - SCT/BS

Ngày: 14-01-2026

31-10-2026

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ

HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI

Tp. Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Date of issue

Kiểm định viên

Verifier by

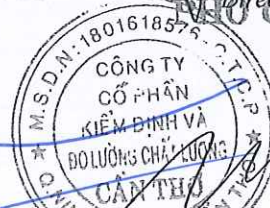
Trần Minh Minh



K.T. GIÁM ĐỐC

Director

PHÓ GIÁM ĐỐC

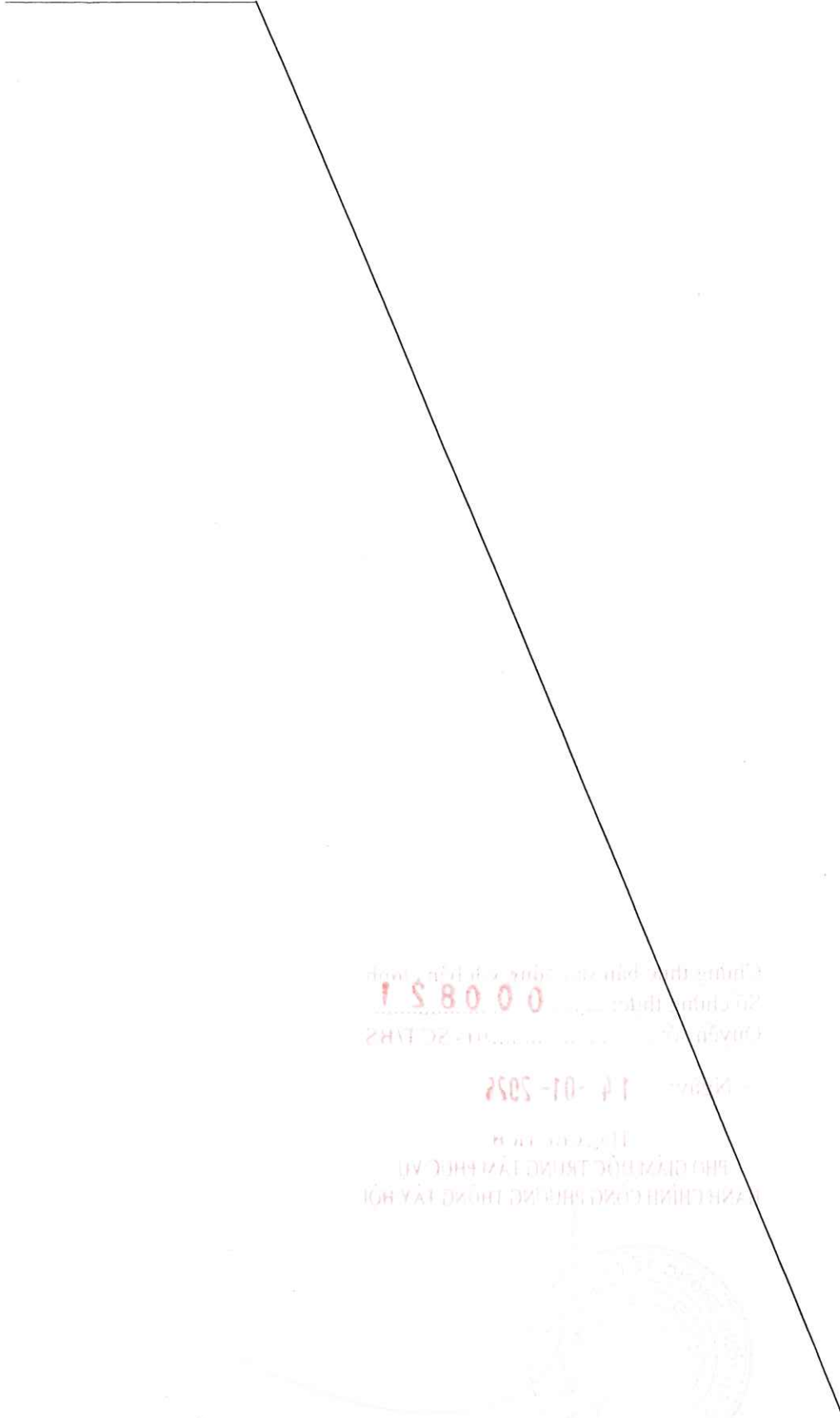


Vũ Xuân Hồng Nguyễn Hữu Nghi

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản

(With respectfulness of rules of use and maintenance).

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
VERIFICATION RESULTS



00851
14-01-2024
PHÒNG QUẢN LÝ VÀ KIỂM ĐỊNH
CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ KIỂM ĐỊNH



PHÒNG QUẢN LÝ VÀ KIỂM ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Can Tho Verification and Metrology Quality JSC:

DL CẦN THƠ

Số 13/68 Trần Vinh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình,
quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - ĐT : 0775.992665 - 0909.992665
Email : doluongcantho@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o): 0112 /CKT/2025

Tên đối tượng:

CÂN KỸ THUẬT

Object:

Kiểu:

GS-HAW6

Số:

302852004

Type:

Serial No:

Nơi sản xuất:

Shinko - Japan

Năm:

Không rõ

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

Specifications:

- Mức cân lớn nhất: 6000 g

Maximum range:

- Cấp chính xác: II

Accuracy:

- Giá trị độ chia: 0,1 g

Division:

- Giá trị độ chia kiểm: 1 g

Error of indication:

Nơi sử dụng:

Place:

248/12 Nguyễn Văn Khôi, phường Thông Tây Hội, Tp. Hồ Chí Minh

Người/Đơn vị sử dụng:

User:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM

Phương pháp thực hiện:

Method of verification:

DLVN 16: 2021 Cân phân tích và cân kỹ thuật -
Quy trình kiểm định

Kết luận:

Conclusion:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Số chứng thực: 000822

Số tem kiểm định:

Verification stamp N^o:

Thời hạn đến: (*)

Valid until:

65A 11214 01-SCT/BS

Ngày: 14-01-2026
31-10-2026

TUỶ CHỨC

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI ngày 25 tháng 10 năm 2025

Date of issue

Kiểm định viên

Verifier by

Trần Minh Minh



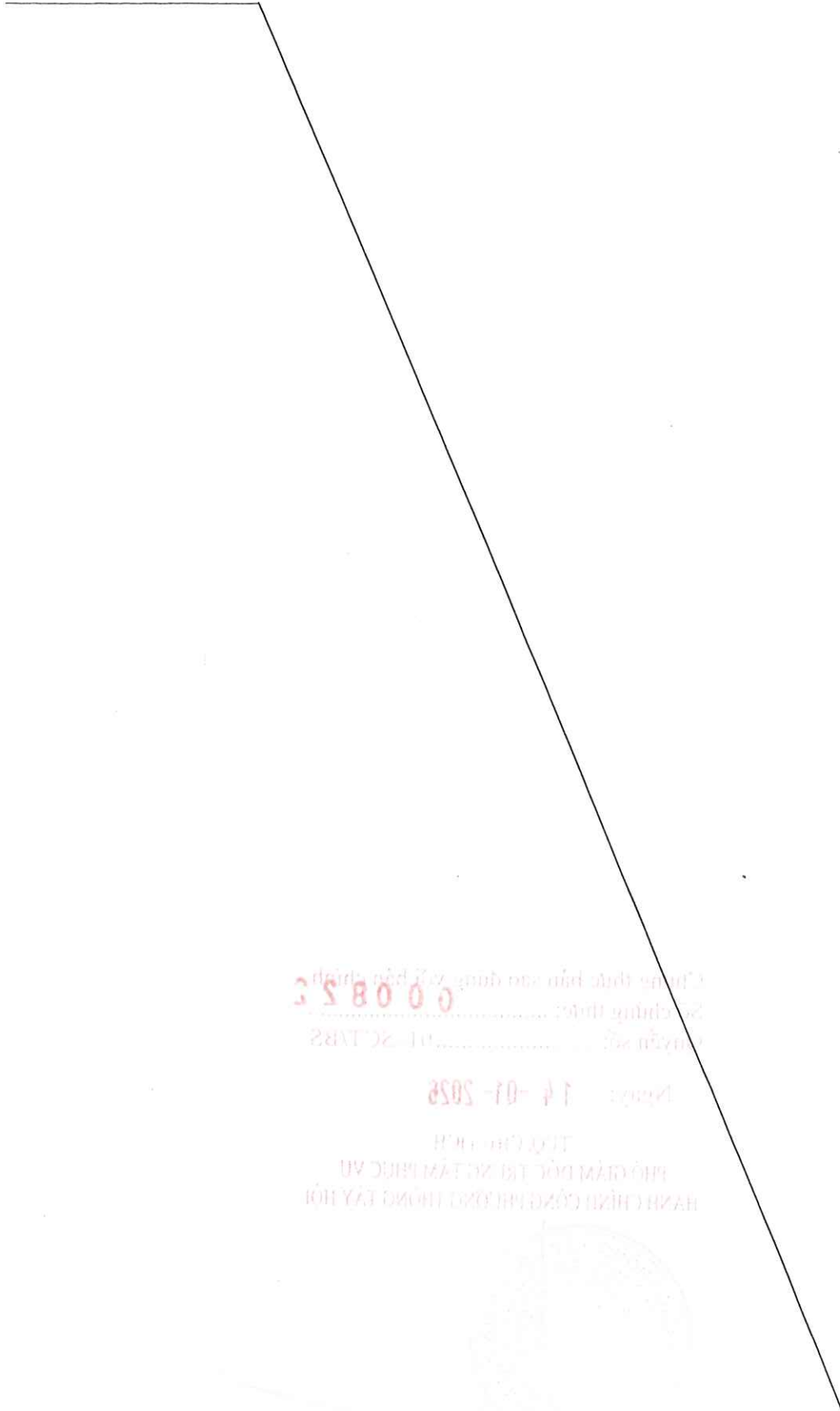
KT. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU NGHỊ

Nguyễn Hữu Nghị

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
VERIFICATION RESULTS



00852
Số chứng nhận
Mã số 2018

Ngày: 14-01-2028

TRUNG ƯƠNG
PHÒNG GIÁM ĐỐC TƯ NGUYÊN BẮC VÀ
HÀNH CHÍNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



12/11/2028

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Trần Thanh Sơn*

Sinh ngày: 19/10/1997

Nơi thường trú: *Bình Định*

Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư - Kỹ thuật công trình xây dựng*

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khóa: 162 Tổ chức: 11/03 - 21/03/2024

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2024



(Chữ ký của người được cấp)

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 00.08.18
Quyển số: 01 - SCT/BS

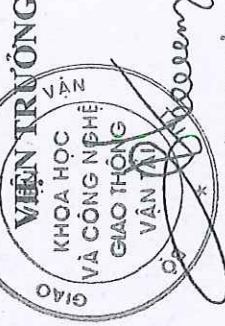
Ngày: 14-01-2025

TUỶ CHU TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHÒNG THÔNG TÂY HỘI



Số: 51.163.24/VKHCN-TNV
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



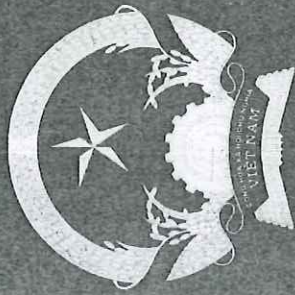
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

Vũ Nam Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ

0
2505-10-11
VIỆT NAM

0

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr/Mrs: CHAU NHUT THANH
Has successfully passed Training Course on
Construction specialist
In November 2023

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 00818
Quyển số:01-SCT/BS

Ngày: 14-01-2026
Ref.No.:05505-404688B/TND-TNY

TUỘ CHU TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG ĐƯỜNG THÔNG TÂY HỘI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: CHÁU NHỰT THANH

Ngày sinh: 28 - 09 - 1991

Thường trú: Long An

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới

Trường Đại Học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 11 năm 2023

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2023



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKL Bach Diach Thiên

Vũ Nam Hưng

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR TROPICAL BUILDING
MATERIALS (ITBM)

CHÚNG CHỈ THÍ NGHIỆM VIÊN

quản lý môi trường

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người được cấp



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 00-081.8..

Số hiệu chứng chỉ: 201607006

Ngày: 14-01-2026

TUO CHU TICH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ

HÀNH CHÍNH CÔNG TRÌNH THÔNG TÂY HỘI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHUNG NHẬN

Ông : PHAN HỮU HOÀNG

Ngày sinh : 20 - 07 - 1990

Quê quán : Bình Định

Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thư nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông nhựa và Vật liệu xây
dựng trong phòng và hiện trường

Do Viện Khoa Học Công Nghệ và Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 13/01/2016 đến 20/01/2016

Kết quả học tập: Khá

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2016

VIỆN TRƯỞNG



TS. TS. Phạm Văn Lưu

Vũ Nam Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN



Cho: *Nguyễn Hoàng Bách*
Ngày sinh: 10/01/2000
Đã hoàn thành chương trình: *Đào tạo ngắn hạn*
Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông
Thời gian học từ ngày 19/08 đến ngày 10/09
Xếp loại: *Khá*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2023



TL. HIỆU TRƯỞNG

T.S. Nguyễn Văn Thành

Số hiệu: UTH-GCN 000002

Số vào sổ gốc cấp chứng nhận: 324/ĐHGTVT-GCN



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực:0..0..08...1..7
Quyển số:01-SCT/BS

Ngày: 14-01-2026

TUỶ CHƯ LỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI



Vũ Nam Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



CHỨNG NHẬN

CHỨNG NHẬN ĐƯỢC...
Số chứng nhận: 0.08.1.1
Ngày cấp: 14-01-2008
HÀNH CHÍNH CÔNG AN THƯỜNG TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN TRUNG ƯƠNG

Trần Văn Minh

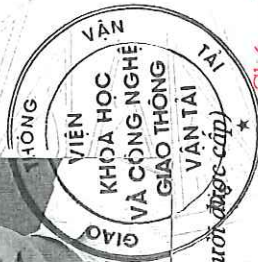
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *Nguyễn Ly Bằng*

Sinh ngày: 19/05/2001

Nơi thường trú: Cà Mau

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: **Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng**

Khóa : 166 Tô chức : 02/10 ÷ 14/10/2024

Xếp loại: **Khá**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính. Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Số chứng thực: 002443

Quyển số:01-SCT/B39

Ngày: 05-02-2026

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND và UBND

Số: 05.166.24/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG
KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ
GIAO THÔNG
VẬN TẢI



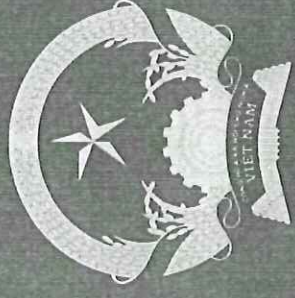
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Văn Tiên

Phạm Thị Bích Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐẠO TẠO BỒI DƯỠNG KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG MIỀN NAM**

 248/12 Nguyễn Văn Khối, Phường Thông Tây Hội, TP. Hồ Chí Minh

 08 6295 1947 | 0944 02 09 09